



ISSN: 2615-9597

Số 12
2021

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn



LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020

CÓ HIỆU LỰC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2022



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài

(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

GS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn**● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:**

Phòng A 209, Tầng 2 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtpthianam@vea.gov.vn**GIẤY PHÉP XUẤT BẢN**

Số 534/GP-BTTTT cấp ngày 21/8/2021

Họa sỹ: **Nguyễn Việt Hưng**

Chế bản & in:

Công ty CP In và Thương mại P&Q

SỐ 12/2021**Giá: 20.000đ**

▲ Luật BVMT 2020 đi vào cuộc sống
từ ngày 1/1/2022 (Ảnh: VEM)

**SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG**

- [8] GIA LINH: Thúc đẩy các hoạt động về quản lý bao bì bền vững, góp phần thực thi hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [10] BÙI HẰNG: Triển khai kế hoạch thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tại các địa phương
- [13] TS. PHẠM THỊ VUI, ThS. NGUYỄN ĐÌNH VIỆT:
Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu dựa trên quan điểm Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

**LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH**

- [15] VŨ LÂN: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 với phương châm dân chủ của Đảng
- [18] PGS. TS PHẠM VĂN LỢI: Điểm mới về bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của chế định Luật Bảo vệ môi trường 2020
- [20] HOÀNG XUÂN HUY: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế
- [23] NGUYỄN HOÀNG ANH: Quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 liên quan tới công tác bảo vệ môi trường nông thôn
- [26] HÀN TRẦN VIỆT: Quy định về Kiểm toán môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [28] NGUYỄN VĂN THÙY, LÊ HOÀNG ANH, MẠC THỊ MINH TRÀ: Quy định mới về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản dưới Luật
- [31] GS.TS LÊ THANH HẢI: Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam
- [34] HỒ KIÊN TRUNG, ĐẶNG QUỐC THẮNG: Tăng cường công tác tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng
- [36] **VĂN BẢN MỚI**

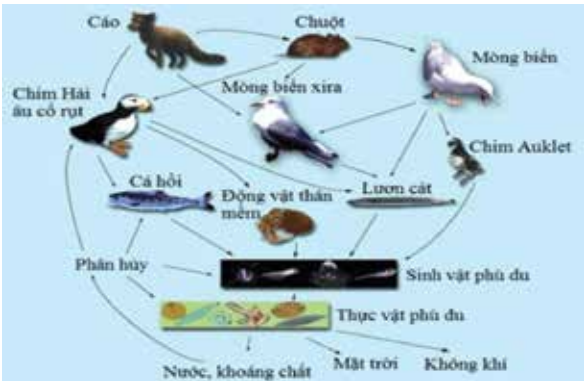


TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [38] PGS.TS PHÙNG CHỈ SỸ: Kỹ thuật hiện có tốt nhất - cách tiếp cận mới trong quản lý môi trường tại Việt Nam
- [41] PGS.TS MAI TRỌNG THÔNG: Vấn đề bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh
- [46] PGS.TS NGUYỄN ĐÌNH THỌ, TS. NGUYỄN TRUNG THẮNG, ThS. DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH, ThS. NGUYỄN THẾ THÔNG: Thực trạng và chính sách phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực rác thải điện tử
- [49] TRẦN NGỌC CƯỜNG: Thúc đẩy triển khai thực hiện các hoạt động về bảo tồn và sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH



- [52] NGUYỄN ĐỨC HÙNG, ĐẶNG THÙY LINH, PHAN THỊ TỔ UYÊN: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và một số đề xuất về quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy tại Việt Nam theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [55] ThS. PHAN THỊ KIM OANH, ThS.VŨ ĐĂNG TIẾP: Phương pháp luận xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng

MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP



- [58] NAM HƯNG: Nestlé Việt Nam vinh danh doanh nghiệp bền vững nhất Việt Nam năm 2021 trong lĩnh vực sản xuất

MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN



- [60] ĐÀM THỊ VÂN THOA, CAO MINH QUÍ: Một số điểm mới của việc lồng ghép bình đẳng giới trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [62] VƯƠNG QUỐC CHIÊM - NGUYỄN HẰNG: Đánh giá đa dạng sinh học tại Việt Nam- Phân tích tác động từ một số lĩnh vực kinh tế

NHÌN RA THẾ GIỚI

- [65] PHƯƠNG LINH: Bốn quốc gia phân loại rác thải hiệu quả nhất ở châu Âu



Thúc đẩy các hoạt động về quản lý bao bì bền vững, góp phần thực thi hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Nhằm góp phần thực thi hiệu quả Luật BVMT năm 2020, ngày 8/12/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường và Công ty Néstlé Việt Nam đã ký kết Thỏa thuận hợp tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về BVMT và thúc đẩy quản lý bao bì bền vững.

Phát biểu tại Lễ ký kết, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Hưng Thịnh cho biết, trong những năm gần đây, xu thế thế giới đã chuyển sang tiếp cận giải pháp mô hình kinh tế tuần hoàn thay thế cho mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát thải lớn), hướng tới sự phát triển sản xuất và tiêu dùng bền vững, tái tạo tài nguyên theo vòng khép kín, tránh tạo ra phế thải, mang lại các giá trị về xã hội và môi trường. Nhận thức rõ vấn đề này và thực hiện mục tiêu phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, Luật BVMT năm 2020 đã đặt ra các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường nhằm thực hiện mục tiêu bảo đảm người dân Việt Nam được hưởng chất lượng môi trường ngang bằng với các nước trên thế giới và cũng hài hòa với quy định của quốc tế, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu. Luật cũng thể chế hóa quy định trách nhiệm mở rộng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì có khả năng tái chế/khó có khả năng tái chế phải thu hồi với tỷ lệ và quy cách bắt buộc hoặc thông qua hợp đồng dịch vụ hoặc cơ chế đóng góp tài chính để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu. Mặt khác, Luật xác định cộng đồng doanh nghiệp là nhân tố đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp BVMT. Phát huy được vai trò của các doanh nghiệp trong công tác BVMT chính là giải pháp then chốt nhằm giải quyết các áp lực về môi trường hiện nay.

Vì vậy, việc Tổng cục Môi trường và Nestlé Việt Nam ký kết Thỏa thuận hợp tác là hành động thiết thực, nhằm đưa Luật BVMT năm 2020 đi vào cuộc sống, trở thành hiện thực sinh động, phát huy hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của chủ thể trong công tác BVMT, nhất là cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội trong



▲ Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Hưng Thịnh phát biểu tại Lễ ký kết

việc thúc đẩy các sáng kiến, mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn; tái chế, tái sử dụng chất thải; quản lý bao bì bền vững theo chu trình khép kín từ thiết kế, sản xuất bao bì vật liệu tái chế thân thiện môi trường, cho đến các giải pháp thu gom, tái chế, tái sử dụng bao bì trong tương lai. Nội dung chính của Thỏa thuận hợp tác bao gồm: Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về BVMT theo quy định của Luật BVMT năm 2020; Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, phổ biến Luật BVMT đến các đối tượng liên quan để hiểu rõ và thực hiện; Triển khai thực hiện các mô hình, sáng kiến về phát triển bao bì thân thiện với môi trường, thu gom, xử lý, tái chế bao bì (gồm có bao bì nhựa) hiệu quả, hướng đến kinh tế tuần hoàn; Hỗ trợ, chia sẻ ý kiến chuyên môn theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của hai bên nhằm phát huy tối

đa hiệu quả các đóng góp cho hoạt động BVMT.

Để Thỏa thuận hợp tác giữa hai bên triển khai đạt kết quả cao, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh đề nghị các đơn vị của Tổng cục Môi trường phối hợp cùng đơn vị đầu mối của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam đề xuất các hoạt động triển khai cụ thể ngay trong tháng 12/2021, trong đó tập trung tuyên truyền những nội dung mới của Luật BVMT năm 2020 và đề ra các hoạt động cho năm tiếp theo. Các cơ quan thông tấn, báo chí phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Môi trường, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về các nội dung, quá trình triển khai và kết quả đạt được của Thỏa thuận hợp tác. Phó Tổng cục trưởng tin tưởng, sự tiên phong của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam trong các



▲ Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh và Tổng Giám đốc Nestle Việt Nam ký kết thỏa thuận hợp tác



▲ Ông Binu Jacob, Tổng Giám đốc Nestle Việt Nam phát biểu trực tuyến tại Lễ ký kết

hoạt động này sẽ lan tỏa, tạo thành phong trào kết nối thêm nhiều doanh nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp cùng hành động có trách nhiệm với môi trường.

Ông Binu Jacob, Tổng Giám đốc Nestlé Việt Nam chia sẻ, trong suốt 26 năm thành lập và phát triển, Nestlé luôn cam kết đầu tư lâu dài, hướng đến sự phát triển bền vững không chỉ về kinh tế - xã hội mà còn về môi trường. Tầm nhìn toàn cầu của Nestlé là không bao bì nào, kể cả bao bì nhựa bị chôn lấp hoặc trở thành rác thải và tham vọng của Công ty là 100% bao

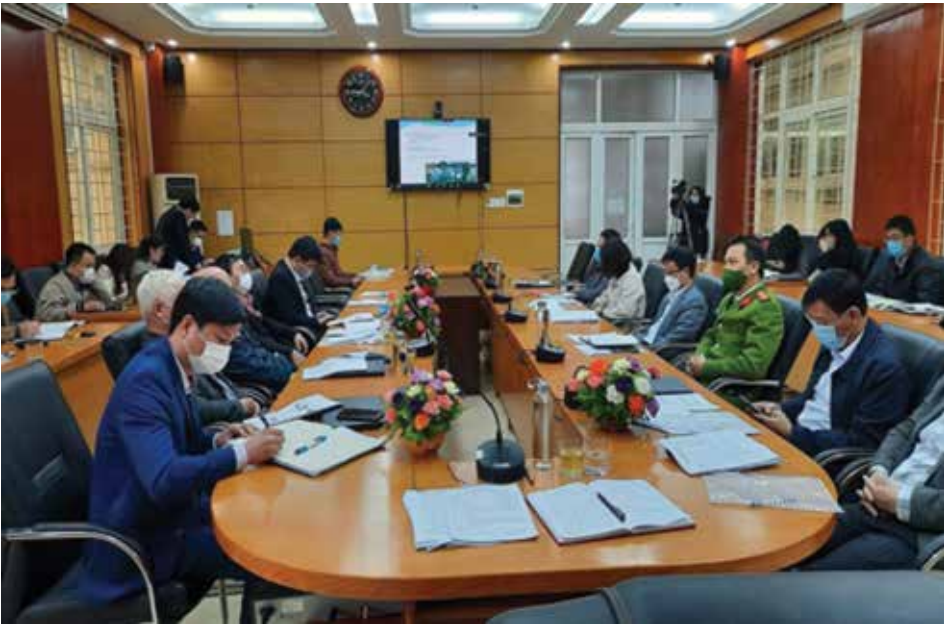
bì của đơn vị hoàn toàn có thể tái chế hoặc tái sử dụng vào năm 2025. Cách tiếp cận của Nestlé hướng đến tạo ra một hệ thống bền vững và khép kín mà ở đó tập trung vào 3 lĩnh vực then chốt (Phát triển bao bì cho tương lai; Thúc đẩy hình thành một tương lai không rác thải; Định hướng hành vi mới và sự thấu hiểu về cách sử dụng bao bì đóng gói). Để làm

được điều này, Nestlé hợp tác với Chính phủ, các Bộ/ngành và các bên liên quan từng bước ngăn chặn triệt để vấn đề rác thải ni lông - Thách thức hàng đầu chúng ta phải giải quyết. Với việc ký kết Thỏa thuận hợp tác hôm nay, Nestlé sẽ đồng hành cùng Tổng cục Môi trường trong các hoạt động giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức cũng như thúc đẩy sử dụng bao bì một cách bền vững, đồng thời, sự hợp tác này cũng sẽ góp phần thúc đẩy việc thực thi Luật BVMT năm 2020.

Cũng tại sự kiện, Nestlé Việt Nam đã chính thức công bố Cam kết trung hòa nhựa đến năm 2025, nhằm mục đích đẩy nhanh quá trình chuyển đổi, hướng tới một tương lai không rác thải, đây cũng là khởi đầu quan trọng của chặng đường hiện thực hóa tầm nhìn về phát triển bao bì bền vững của Công ty.

GIA LINH

Triển khai kế hoạch thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tại các địa phương



▲ Hội nghị trực tuyến triển khai kế hoạch phổ biến, tuyên truyền thực hiện Luật BVMT năm 2020 tại tỉnh Lạng Sơn, ngày 18/11/2021

Luật BVMT năm 2020 được thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV và có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2022 với nhiều điểm mới, đánh dấu những đổi mới về chính sách, pháp luật trong BVMT, bảo đảm sự phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước... Để triển khai thi hành Luật đảm bảo hiệu quả, kịp thời và đồng bộ, nhiều địa phương trên cả nước đã chủ động, tích cực xây dựng kế hoạch triển khai tuyên truyền Luật.

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THI HÀNH LUẬT CỤ THỂ, ĐỒNG BỘ, THỐNG NHẤT

Ngay từ đầu quý II/2021, UBND tỉnh Nam Định đã ban hành Kế hoạch số 50/KH-UBND về tổ chức triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020. UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cần chủ động nghiên cứu quy định của Luật; các Sở, ban, ngành, cơ quan liên quan và chính quyền địa phương các cấp phải phối hợp đồng bộ và tổ chức triển khai thi hành Luật kịp thời, toàn diện, thống nhất, phù hợp với đặc điểm tình hình của từng đơn

vị, địa phương, đối tượng. Tỉnh xác định rõ trách nhiệm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thông tin đại chúng đang tập trung tuyên truyền, tập huấn, phổ biến Luật BVMT năm 2020 bằng nhiều hình thức: Tổ chức các hội nghị triển khai Luật từ tỉnh tới huyện, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (từ nay đến quý I/2022); biên soạn, in ấn tài liệu và tờ rơi về Luật, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; kẻ vẽ pa nô, khẩu hiệu tuyên truyền có nội dung liên quan đến công tác BVMT...

Chuẩn bị cho công tác triển khai Luật BVMT năm

2020, ngày 27/8/2021, UBND TP. Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 196/KH-UBND. Theo nội dung Kế hoạch, các đơn vị chức năng, UBND các cấp có trách nhiệm tổ chức tổng kết việc thi hành Luật BVMT năm 2020 vào quý IV/2021, nhằm đánh giá những kết quả đạt được và nhìn nhận tồn tại, hạn chế, khó khăn. Đồng thời, có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật tới các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và người dân bằng hình thức phù hợp, hiệu quả theo nội dung tài liệu của Bộ TN&MT cung cấp và sau khi được Bộ TN&MT tập huấn. Song song với đó là nhiệm vụ rà soát các văn bản pháp luật sau khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thực hiện một số điều của Luật và Thông tư hướng dẫn thi hành do Bộ TN&MT ban hành. Xây dựng, ban hành văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT theo Quyết định thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí cấp tỉnh; Lộ trình di dời cư dân sinh sống ra khỏi cụm công nghiệp; Quy định khuyến khích, tổ chức xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh, vận hành công trình BVMT tại khu sản xuất, kinh doanh tập trung; Quy định trách nhiệm quản lý chất thải trên địa bàn...

Tại tỉnh Sơn La, Sở TN&MT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 167/KH-UBND về triển khai thi hành Luật, đồng thời, ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ



▲ Hội nghị trực tuyến phổ biến Luật BVMT năm 2020 tại Đà Nẵng, ngày 22/10/2021, có sự tham dự của hơn 200 đại biểu tại 60 điểm cầu

ĐA DẠNG HÓA CÁC HÌNH THỨC PHỔ BIẾN, TUYÊN TRUYỀN LUẬT BVMT NĂM 2020

Bên cạnh việc xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật, nhiều địa phương trên cả nước đã nhanh chóng, kịp thời tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Đối với tỉnh Yên Bái, Sở TN&MT tỉnh đã tổ chức hội nghị, tập huấn cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố, thị xã, cơ quan, đơn vị của Trung ương, lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh thông qua hình thức mời báo cáo viên là chuyên gia của Bộ TN&MT hỗ trợ về nội dung và truyền đạt tại hội nghị; Tổ chức hội nghị phổ biến Luật, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với tham luận của báo cáo viên là lãnh đạo Sở, Chi cục BVMT; In tờ rơi, xuất bản tài liệu pháp luật về BVMT để cung cấp cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. Bên cạnh đó, chủ trì trong việc tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, trong đó tập trung phản ánh và kiến nghị những giải pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật về BVMT tại địa phương; Tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành mới 3 văn bản quy phạm pháp luật theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 2/6/2021 về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật BVMT năm 2020.

Trước diễn biến phức tạp của tình hình dịch Covid-19, nhiều địa phương đã tổ chức

biến Luật BVMT với các nội dung, hoạt động cụ thể, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm. Cụ thể, Sở TN&MT giao các phòng chuyên môn thực hiện 19.400 tờ gấp giới thiệu, tuyên truyền, phổ biến một số nội dung của Luật BVMT năm 2020 gửi tới UBND 12 huyện, thành phố, các Sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh, dự kiến hoàn thành trước ngày 30/12/2021. Đồng thời, cập nhật toàn văn nội dung Luật BVMT năm 2020, đăng tải thông tin tuyên truyền về những điểm mới của Luật lên Cổng thông tin điện tử của Sở; Ban hành công văn đề nghị các Sở, ngành, huyện, thành phố nghiên cứu, góp ý Dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, gửi Sở tổng hợp, báo cáo Bộ TN&MT. Ngoài ra, trong tháng 11/2021, Sở TN&MT đã tổ chức thành công 3 hội nghị tuyên truyền các quy định về lĩnh vực môi trường, đa dạng sinh học với khoảng 700 lượt người tham dự là cán bộ, công chức, viên chức địa chính môi trường cấp xã, cán bộ quản lý về môi trường cấp huyện; các doanh nghiệp khoáng sản, chăn nuôi, chế biến nông sản; lồng ghép vào các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các doanh nghiệp...

Cùng với các địa phương trên cả nước, ngày 13/8/2021, UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ban hành Kế hoạch số 263/KH-UBND về việc triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020. Theo đó, các yêu cầu của Kế hoạch nhằm đảm bảo các điều kiện cho việc tổ chức thi hành Luật như công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ và người dân trong tuân thủ Luật BVMT. Sở TN&MT được giao chủ

trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các cấp tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và HĐND tỉnh; Rà soát, đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản của UBND tỉnh đã ban hành trước đó cho phù hợp với Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương; Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các cấp tổ chức kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã và TP. Huế xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT, tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật; Hướng dẫn, thẩm định nội dung, tổng hợp chương trình, dự án, nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường của các cơ quan, đơn vị, gửi cơ quan tài chính để báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Hội nghị trực tuyến phổ biến, tuyên truyền tới các điểm cầu trên địa bàn. Cụ thể như: Sở TN&MT Đà Nẵng tổ chức Hội nghị trực tuyến phổ biến Luật BVMT năm 2020, nhằm phổ biến những nội dung quan trọng của Luật, qua đó giúp đội ngũ cán bộ làm công tác môi trường tại các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, UBND các quận, huyện, phường xã; phòng TN&MT... nhận thức một cách đầy đủ trước khi áp dụng và triển khai Luật vào thực tế tại đơn vị, tạo ra những chuyển biến rõ nét trong công tác quản lý nhà nước về BVMT theo Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và sự chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 3484/UBND-STNMT.

Tại Bình Định, ngày 29/10/2021, Sở TN&MT tỉnh đã tổ chức tuyên truyền Luật BVMT năm 2020 theo hình thức trực tuyến với 11 điểm đầu cầu của 11 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ các địa phương triển khai thi hành Luật đi vào thực tiễn cuộc sống. Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bình Định Hà Thị Thanh Hương nhấn mạnh, điểm mới của Luật BVMT năm 2020 không chỉ liên quan đến ngành TN&MT mà còn liên quan đến các ngành khác, đặc biệt là vai trò của các phòng, ban ở huyện, thị xã, thành phố. Điểm mới khác trong Luật BVMT năm 2020 là phân cấp cho địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý nhà nước về môi trường. Theo đó, cấp xã, phường, thị trấn sẽ được tiếp nhận hồ sơ môi trường và chịu trách nhiệm về công tác BVMT trên địa bàn quản lý. Đồng thời, Luật cũng thể hiện sự thay đổi tên gọi các hồ sơ môi trường, như vậy, các cấp chính quyền địa phương sẽ có trách nhiệm tiếp nhận và đưa ra cách xử lý những hồ sơ môi trường đã đăng ký trước đây. Do đó, Hội thảo được tổ chức nhằm định hướng cho các địa phương chuẩn bị những điều kiện cần thiết để triển khai thi hành Luật một cách đồng bộ, hiệu quả. Trước đó, ngày 22/6/2021, Sở TN&MT tỉnh Bình Định đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 73/KH-UBND về việc triển khai thi hành Luật, trong đó phân công trách nhiệm cụ thể của các Sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn.

Tại tỉnh Lạng Sơn, ngày 18/11/2021, Sở TN&MT phối hợp với Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TN&MT (Bộ TN&MT) tổ chức Hội nghị trực tuyến đến điểm cầu các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh về kế hoạch triển



▲ Bà Hà Thị Thanh Hương, Phó Giám đốc Sở TN&MT Bình Định phát biểu khai mạc Hội thảo triển khai thi hành Luật BVMT

khai phổ biến, tuyên truyền thực hiện Luật BVMT năm 2020. Hội nghị thu hút sự tham dự của gần 700 đại biểu tại điểm cầu các huyện, xã, phường trên địa bàn tỉnh. Tại Hội nghị, các báo cáo viên thuộc Tổng cục Môi trường (Bộ TN&MT) đã tuyên truyền, phổ biến và phân tích một số điểm mới của Luật BVMT năm 2020 như các quy định về: Giấy phép môi trường; Quản lý chất thải; Phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường; Quan trắc môi trường; Báo cáo công tác BVMT... Ngoài ra, các đại biểu được thông tin một số quy định về thanh tra, kiểm tra lĩnh vực môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; Quy định về xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Những điểm mới về quản lý chất thải rắn, quản lý môi trường không khí, nước thải, bồi thường thiệt hại về môi trường; Đánh giá sơ bộ tác động môi trường... Đây là tiền đề quan trọng để các ngành, các cấp tổ chức triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến Luật cũng như các văn bản pháp luật

có liên quan đến các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo việc thực hiện Luật hiệu quả, đúng theo quy định.

Có thể nói, trong năm 2021, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động nặng nề đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, sức khỏe và tính mạng của nhân dân nhưng các địa phương đã luôn tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật BVMT nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, để Luật thực sự đi vào cuộc sống, trong thời gian tới, công tác tuyên truyền cần triển khai thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm; nội dung thông tin phải cập nhật, lồng ghép với tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng về BVMT và các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cơ quan, đơn vị; hình thức tuyên truyền cần đa dạng, phù hợp với các đối tượng...

BÙI HẰNG (Tổng hợp)

Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu dựa trên quan điểm Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

TS. PHẠM THỊ VUI

Phó trưởng Ban Tuyên giáo - Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương

ThS. NGUYỄN ĐÌNH VIỆT

Học viện Chính trị Công an nhân dân

Diễn ra trong bối cảnh đất nước, khu vực và thế giới đang đứng trước nhiều thời cơ và thách thức đan xen, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công tốt đẹp. Sự thành công của Đại hội đã mang lại bầu không khí phấn khởi, tin tưởng, khơi dậy và lan tỏa được động lực phát triển mới của đất nước trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Chúng ta cần khẳng định rằng: “Văn kiện trình Đại hội XIII lần này đã được tiến hành rất công phu, chu đáo, bài bản, qua nhiều lần, nhiều vòng, từng bước hoàn thiện, có nhiều đổi mới quan trọng về nội dung và phương pháp. Quán triệt sâu sắc nguyên tắc kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn, giữa kiên định và đổi mới, giữa kế thừa và phát triển, trên cơ sở phát huy dân chủ rộng rãi, dự thảo các văn kiện thực sự là sản phẩm kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, thể hiện rõ sự thống nhất giữa ý Đảng, lòng dân”¹. Bên cạnh các khía cạnh về kinh tế, văn hóa, y tế, quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, đối ngoại, hội nhập quốc tế..., văn kiện Đại hội XIII đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực biến đổi khí hậu (BĐKH) nên đã dành nhiều quan tâm về vấn đề này và có những điểm mới so với các Đại hội trước.

Trong những thập niên gần đây, Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm đến vấn đề BĐKH và đã có nhiều giải pháp để ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, nhận thức và thực tiễn ứng phó với BĐKH ở Việt Nam vẫn còn một số bất cập, hạn chế. Về nhận thức, mặc dù vấn đề ứng phó với BĐKH sớm được quan tâm định hướng, chỉ đạo, triển khai, nhưng nhận thức về vấn đề này vẫn còn chưa thực sự đầy đủ và toàn diện; chưa thấy hết tầm quan trọng, ý nghĩa sống còn của công tác này, do đó còn thiếu chủ động trong triển khai thực hiện. Nhận thức về BĐKH của

cộng đồng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào việc giảm phát thải, chưa đặt trọng tâm vào việc thích ứng với BĐKH; mới chỉ quan tâm đến các tác động tiêu cực mà chưa quan tâm đến nguyên nhân sâu xa gây ra BĐKH để có những hành động đúng đắn thông qua việc chuyển đổi lối sống, mô hình sản xuất và tiêu thụ theo định hướng các-bon thấp, tăng trưởng xanh; chưa chú trọng đến các cơ hội mà BĐKH có thể mang lại. Nhận thấy, ngoài vấn đề BVMT, nước ta còn phải đối mặt với những thách thức đến từ BĐKH, quản lý tài nguyên thiên nhiên - là ba vấn đề có sự gắn bó hữu cơ và tác động qua lại với nhau, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết chuyên đề để lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết đồng thời ba vấn đề cấp bách này. Ngày 3/6/2013, Nghị quyết số 24-NQ/TW về “Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT” được ban hành, trong đó xác định rõ: “Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước”. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Bộ Chính trị chỉ đạo sơ kết và ban hành Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung

ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”, tiếp tục khẳng định “lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu”, “không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”.

Bước sang năm 2016, Đại hội lần thứ XII của Đảng họp vào thời điểm có ý nghĩa rất quan trọng: Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ được xác định trong Nghị quyết Đại hội XI của Đảng; trải qua 5 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới. Tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường. Trong bối cảnh đó, nhìn tổng quát, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã nỗ lực phấn đấu đạt được những thành quả quan trọng, trong đó khía cạnh “Bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH có những chuyển biến tích cực”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng chỉ rõ, một trong những mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước 5 năm 2016 - 2020 là “Khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; BVMT; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH”.

Qua tổng kết 35 năm công cuộc đổi mới đất nước, 30 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2011 - 2020) đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025), Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định mục tiêu, phương hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Bên cạnh nhiệm vụ đẩy nhanh việc hoàn thiện thể chế, hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT, Báo cáo chính trị Đại hội XIII đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực BĐKH, nên đã đề ra nhiều chủ trương, nhiệm vụ cụ thể hơn, đầy đủ, toàn diện hơn để chủ động ứng phó có hiệu quả. Đại hội XIII đánh giá “Những năm qua, quản lý tài nguyên, BVMT và thích ứng với BĐKH được coi trọng, bước đầu đạt kết quả tích cực. Hệ thống chính sách, pháp luật về những vấn đề này đã tiếp tục được hoàn thiện và tập trung triển khai thực hiện hiệu quả”². Tuy vậy, trước thực tiễn nhiều thách thức cũng còn nhiều bất cập: “Ý thức, nhận thức về vai trò, trách nhiệm BVMT của các cấp, các ngành, cộng đồng và doanh nghiệp, người dân chưa được phát huy đầy đủ. Vẫn để xảy ra một số sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng. Quản lý nhà nước trên một số mặt còn lỏng lẻo. Chất lượng môi trường một số nơi tiếp tục xuống cấp, thích ứng với BĐKH còn bị động, lúng túng...”³.

Trên cơ sở đó, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) quán triệt một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: “Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với BĐKH; phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các bon thấp. Tăng cường chia sẻ thông tin, minh bạch, xây dựng cơ chế liên kết vùng trong ứng phó với BĐKH. Nghiên cứu, xây dựng phương pháp, quy trình dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, BĐKH, nước biển dâng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, phòng, chống thiên tai, thích ứng với BĐKH. Chủ động phòng, chống hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, lún sụt, sạt lở bờ sông, bờ biển ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung; lũ ống, lũ quét, sạt lở ở các khu vực trung du, miền núi...”⁴.

Rõ ràng, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đưa nội dung “Khai thác, sử dụng và quản lý hiệu quả tài nguyên thiên

hiên; BVMT” đã được đặt ra từ Đại hội XII là một trong những định hướng phát triển, nhưng có đổi mới về cách tiếp cận. Nếu Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng đặt ra định hướng “chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH”, thì Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh, đặt lên hàng đầu và diễn đạt mới về yêu cầu này: “Chủ động ứng phó với BĐKH, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”⁵. Nhận thức mới của Đảng về vấn đề này xuất phát từ những nghiên cứu, dự báo về tình hình BĐKH, nước biển dâng ngày càng có chiều hướng tăng lên, những diễn biến phức tạp, khắc nghiệt của thời tiết, dịch bệnh đối với con người và cây trồng, vật nuôi trong thời gian gần đây đã và đang ảnh hưởng tới sinh kế của hàng chục triệu người dân ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và một số khu vực ven biển ở miền Bắc, miền Trung.

Có thể nói, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhận định BĐKH là vấn đề toàn cầu và là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt. Văn kiện chỉ rõ, ở trong nước, BĐKH sẽ gay gắt, phức tạp, gây ra nhiều hệ lụy đối với sự phát triển của đất nước. Từ đó, Văn kiện xác định “Chủ động thích ứng với BĐKH, phòng, chống và giảm

nhẹ thiên tai, dịch bệnh” là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 và là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng. Triển khai Nghị quyết Đại hội XIII về chủ động thích ứng với BĐKH, trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ một số định hướng, giải pháp cơ bản như: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, nhất là cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp về bản chất của BĐKH, về quan điểm thích ứng làm trọng tâm và coi chủ động thích ứng với BĐKH là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương; Nâng cao nhận thức của người dân về các tác động tiềm tàng của BĐKH, thông qua các kênh báo chí, truyền thông, các chương trình giáo dục, hay sáng kiến thay đổi hành vi; Tăng cường các chương trình nghiên cứu liên quan đến BĐKH, trong đó bao gồm đo lường và dự báo sự phát thải khí thải CO₂ và khí nhà kính, phân tích tác động của phát thải đến các yếu tố khí hậu; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về BĐKH nhằm tạo điều kiện cho Việt Nam nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp cận tiến bộ khoa học và huy động nguồn vốn đầu tư để hỗ trợ các dự án tăng cường năng lực ứng phó...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr.19.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr. 66.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr. 86-87.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.2, tr. 144.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.2, tr. 142.
6. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 về “Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”.
7. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”.
8. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội lần thứ XII của Đảng.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 với phương châm dân chủ của Đảng

Nhà báo **VŨ LÂN**

Luật BVMT năm 2020 (Luật BVMT 2020) được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022. Luật BVMT 2020 có nội dung toàn diện, rộng lớn, phong phú bao trùm mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống nhân dân, cộng đồng dân cư, liên quan đến tất cả các tổ chức, cơ quan, địa phương, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước trên đất nước Việt Nam. Luật BVMT 2020 có nhiều điểm mới được sửa đổi, bổ sung, trong đó lần đầu tiên đề cập quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động BVMT. Điều này gắn bó, liên quan mật thiết đến phương châm dân chủ của Đảng mà cốt lõi là “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Do vậy, để Luật BVMT 2020 đi vào cuộc sống đồng thời thể chế hóa phương châm dân chủ của Đảng, trong đó có các hoạt động liên quan đến môi trường, cần có sự lồng ghép trong các quy chế, quy định, nghị định, hướng dẫn của các cơ quan chức năng. Bài viết chỉ ra những sự đan xen, gắn bó mật thiết giữa Luật BVMT 2020 với phương châm dân chủ của Đảng và nhiệm vụ, giải pháp trọng yếu để thể chế hóa, cụ thể hóa Luật BVMT 2020 với phương châm dân chủ của Đảng và một số đề xuất, kiến nghị cho công tác này.

1. LUẬT BVMT 2020 HÀM CHỨA NHIỀU NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN PHƯƠNG CHÂM DÂN CHỦ VÀ QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ (QCDCCS)

Có thể khẳng định rằng, sự nghiệp BVMT là trách nhiệm, nghĩa vụ của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp và của toàn dân, của mỗi cộng đồng dân cư, gia đình và người dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tất cả các Chương, Điều, Khoản trong Luật BVMT 2020 đều ít nhiều, gián tiếp, trực tiếp, gắn bó với quyền, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư và đối với mỗi tầng lớp nhân dân. Cuối năm 2013, Bộ Chính trị BCH Trung ương (khóa XI) Ban hành “Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội”. Trong Quy chế này mới chỉ đề cập đến những vấn đề chung: “MTTQ Việt Nam: Chủ trì giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (trừ những vấn đề thuộc bí mật quốc gia) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình”; “Các đoàn thể chính trị - xã hội: Chủ trì giám sát việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (trừ những vấn đề thuộc bí mật quốc gia) có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của

đoàn viên, hội viên, chức năng, nhiệm vụ của đoàn thể mình; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ giám sát đối với những nội dung có liên quan”(1). Đến nay, Quy định này của Bộ Chính trị chưa được thể chế hóa, cụ thể hóa giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực môi trường và BVMT. Trong khi đó, Luật BVMT 2020 đã thể hiện rất rõ vấn đề này. Chương III và từ Điều 157 đến Điều 163 là những nội dung nòng cốt bao hàm, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi, công tác công tác giáo dục, vận động, nâng cao nhận thức, ý thức làm chủ của các tổ chức thành viên MTTQ Việt Nam, các đoàn viên, hội viên, của các cộng đồng dân cư (xã, phường, thị trấn, thôn, làng, ấp, bản...) và các gia đình cũng như mỗi thành viên gia đình trong công tác BVMT. Điều 157, Điều 158 của Luật BVMT 2020 quy định “Trách nhiệm và quyền hạn của MTTQ Việt Nam” trong tuyên truyền, vận động tuyên truyền, vận động các tổ chức

thành viên và Nhân dân tham gia hoạt động BVMT”. “...thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT theo quy định của pháp luật”. Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về BVMT theo quy định của pháp luật. Luật BVMT 2020 đã quy định rất rõ ràng, cụ thể vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong lĩnh vực BVMT. Đó là: “Tham vấn đối với dự án đầu tư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình” “Tư vấn, phản biện về BVMT với cơ quan quản lý nhà nước và chủ dự án đầu tư, cơ sở có liên quan theo quy định của pháp luật”; “Tham gia hoạt động kiểm tra về BVMT tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình”; “Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về BVMT”. “Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để

tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều này” (2).

Phương châm dân chủ của Đảng với những khâu nòng cốt là “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” được đề ra trong Đại hội VIII của Đảng (1996). Trước đó là khẩu hiệu “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” được Ban Bí thư Trung ương đề ra năm 1984. Đến ngày 18/2/1998, Bộ Chính trị BCH Trung ương (khóa VIII) đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW “Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở” (3). Sau đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 “Về việc ban hành Quy chế thực dân chủ ở xã” (4). Ngày 20/4/2007, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 “Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn” (5). Ngày 8/9/1998 Chính phủ ban hành Nghị định số 71-1998/NĐ-CP “Về Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan”. Đồng thời, trong thời gian này còn có nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến xây dựng và thực hiện QDCCS. Trong các văn bản nói trên, rất ít có những quy định về dân biết, dân bàn, dân kiểm tra về công tác BVMT. Có chăng chỉ là dân biết “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai”; dân tham gia ý kiến trước khi HĐND, UBND xã quyết định về “Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ở địa phương và việc quản lý sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích ở địa phương” và “Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình quốc gia về y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường”; dân kiểm tra “Quản lý và sử dụng đất đai”... Trong khi đó, Luật BVMT 2020 quy định đầy đủ, chi tiết, cụ thể về vai trò, quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của cộng đồng dân cư cũng như của mỗi gia đình, mỗi người dân trong công tác BVMT. Lần đầu tiên Luật BVMT 2020 khẳng định vị trí, vai trò mà điểm nhấn là các quyền của cộng đồng dân cư của mà còn là điểm nhấn, mở ra nhiều quyền khác của cộng đồng khi họ khi bị tác động xấu về môi trường bởi các tổ chức, doanh nghiệp, dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp. Luật BVMT 2020 mở rộng quyền của người dân như được cung cấp thông tin, tìm hiểu thực tế, đối thoại, tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp... xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường (Điều 159, Điều 160). Những quy định này gắn liền với những khâu trong Quy chế

dân chủ ở cơ sở, mở ra cho cộng đồng dân cư có nhiều quyền, nhiều trách nhiệm hơn trong các vấn đề về môi trường, đồng thời quy rõ trách nhiệm, giải pháp của mỗi chủ thể trong các tình huống, tranh chấp, xung đột môi trường xảy ra ở cộng đồng dân cư.

2. THỂ CHẾ HÓA PHƯƠNG CHÂM DÂN CHỦ CỦA ĐẢNG ĐỂ ĐỒNG BỘ VỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BVMT

Một trong những khó khăn, bất cập nổi cộm trong quá trình thực hiện phương châm dân chủ của Đảng, trong đó có xây dựng và thực hiện QDCCS, là việc quy rõ trách nhiệm, xử lý những chủ thể, cơ sở gây ô nhiễm môi trường ở cộng đồng dân cư cũng như việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai vẫn kéo dài, phức tạp. Ở nhiều địa phương, các khu công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề... được xây dựng trên đất thuộc quyền quản lý của xã, phường, thị trấn. Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bức tử nhiều sông, hồ, ô nhiễm không khí, tiếng ồn; việc quản lý, sử dụng đất đai lỏng lẻo, lãng phí, gây ra tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng. Tuy nhiên chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư không có thẩm quyền xử lý, cộng đồng dân cư phải chịu đựng hết năm này sang năm khác. Người dân ở cơ sở hoàn toàn không được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường cũng như việc cấp đất cho các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Phương châm dân chủ của Đảng đề ra năm 1996

“Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” được Đại hội XIII của Đảng bổ sung thành “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Đồng thời Đại hội cũng đề ra quyết tâm: “...mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” (6). Luật BVMT 2020 đã hàm chứa đầy đủ, toàn diện những nội dung liên quan đến công tác BVMT ở cộng đồng dân cư, trong khi đó, phương châm dân chủ của Đảng lại chưa được thể chế hóa, có nhiều bất cập. Do đó, để có sự đồng bộ giữa chính sách, Luật BVMT với chủ trương, nghị quyết của Đảng, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp:

Thứ nhất, xác định nội hàm các khâu “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” trong đó có những khâu liên quan đến công tác BVMT;

Thứ hai, vận dụng, tiếp thu những quy định trong các Điều liên quan đến công tác giám sát, phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và các cộng đồng dân cư trong của Luật BVMT 2020 làm nòng cốt để thể chế hóa một cách đồng bộ, tạo ra sự thống nhất giữa chủ trương, nghị quyết của Đảng với chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực BVMT;

Thứ ba, hiện nay, phương châm dân chủ của Đảng và Quy định về giám sát, phản biện xã hội... mới dừng lại ở mức định tính hơn là định lượng. Do đó cần thể chế hóa thành các văn bản mang tính



▲ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV

pháp quy, tốt nhất là nâng lên thành Luật hoặc pháp lệnh. Việc thể chế hóa phương châm dân chủ liên quan đến lĩnh vực BVMT rất cần có sự tham gia của các nhà lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, thành viên Ban chỉ đạo QCDCCS của Bộ TN&MT để chuyển tải tinh thần, nội dung Luật BVMT 2020 vào các văn bản liên quan đến thể chế hóa phương châm dân chủ của Đảng.

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở quán triệt, thực hiện, xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, căn cứ vào thực tiễn quá trình thể chế hóa phương châm dân chủ của Đảng, nhất là xây dựng và thực hiện QCDCCS đã có nhiều vấn đề khiếm khuyết, lạc hậu, xin kiến nghị, đề xuất:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo, chỉ đạo Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ thể chế hóa, cụ thể hóa phương châm dân chủ của Đảng, nhất là việc thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW “Về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở”, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII, trong đó có vấn đề BVMT.

- Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội rà soát, xem xét đánh giá quá trình thực hiện Pháp lệnh 34 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, trong đó đặc biệt quan tâm vấn đề đất đai, môi trường và công tác BVMT ở cơ sở, cộng đồng dân cư. Nên chăng có thể thì xây dựng Luật Dân chủ cơ sở? Nếu không, cần nâng cấp các Nghị

định của Chính phủ thành pháp lệnh thực hiện dân chủ ở một số loại hình cơ sở.

- Chính phủ rà soát, xem xét, đánh giá việc thực hiện các Nghị định về thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở. Một số nghị định đã xây dựng và thực hiện hơn 20 năm nay, cho nên có nhiều điểm lạc hậu, nhất là các khâu dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ

hưởng các vấn đề môi trường và thành quả công tác BVMT. Nếu Quốc hội chưa xây dựng, ban hành Luật Dân chủ cơ sở thì Chính phủ cần đề xuất xây dựng, ban hành Pháp lệnh về thực hiện dân chủ ở các loại hình cơ sở hoặc nhanh chóng thể chế hóa phương châm dân chủ bằng các nghị định, trong đó vận dụng, tiếp thu những nội dung liên quan đến dân chủ trong Luật BVMT 2020■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương, số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013, Quy định “Về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị-xã hội”, Công ty Thư viện pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn>);
2. Luật BVMT, 72/2020/QH14 BVMT 2020, Công ty Thư viện pháp luật (<https://thuvienphapluat.vn>);
3. Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ, Pháp lệnh cán bộ, công chức; Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan; Quy chế thực hiện dân chủ ở xã và các văn bản hướng dẫn thực hiện, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1999, tr 195;
4. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Sđd, tr 304;
5. Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t1, tr 27-28.

Điểm mới về bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của chế định Luật Bảo vệ môi trường 2020

PGS. TS PHẠM VĂN LỢI - Viện trưởng
Viện Khoa học môi trường
Tổng cục Môi trường

Hiến pháp năm 2013 (Điều 63) quy định “Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT), làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại (BTTH)”. Trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, nhiều văn bản pháp luật khác cũng quy định cụ thể về trách nhiệm khắc phục, BTTH do hành vi gây ÔNMT.

Theo quy định của pháp luật hiện hành ở Việt Nam, BTTH do vi phạm pháp luật về BVMT thuộc lĩnh vực BTTH ngoài hợp đồng. Do vậy, cơ sở pháp lý giải quyết các yêu cầu về BTTH do vi phạm pháp luật về BVMT trước hết được thực hiện theo các quy định về BTTH ngoài hợp đồng của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 tại Điều 172 quy định: “Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về BVMT; nếu làm ÔNMT thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và BTTH”, Điều 602 có nêu: “Chủ thể làm ÔNMT mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi”. Như vậy, trách nhiệm BTTH môi trường đối với các cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm, suy thoái môi trường đã được Luật Dân sự quy định. Theo các quy định này, chủ thể có hành vi làm ÔNMT đồng thời gây thiệt hại cho người khác thì phải BTTH, kể cả trường hợp người gây ÔNMT không có lỗi.

Luật BVMT năm 2014 tiếp tục khẳng định cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm BTTH do hành vi gây ÔNMT, suy thoái môi trường tại Khoản 8 Điều 4: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, BTTH và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật” và chi tiết hóa các quy định về BTTH trong lĩnh vực BVMT. Tại Luật BVMT năm 2014 đã quy định về thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường (Điều

163); Quy định nguyên tắc xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân gây ÔNMT (Điều 164); Quy định về xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường (Điều 165); Quy định về giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường (Điều 166); Quy định về bảo hiểm trách nhiệm BTTH về môi trường (Điều 167).

Bên cạnh các quy định nêu trên, trách nhiệm BTTH đối với hành vi vi phạm pháp luật về BVMT cũng được quy định bởi một số đạo luật khác có liên quan: Luật Đất đai, Luật Khoáng sản...

Qua 6 năm thi hành, bên cạnh những ưu điểm, các quy định về BTTH về môi trường đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập cần phải sửa đổi bổ sung và hoàn thiện. Việc quy định chế định BTTH về môi trường trong Luật BVMT năm 2020 tại mục 2 từ Điều 130 - 135 đã bổ sung một số nội dung mới so với Luật BVMT năm 2014, cụ thể:

1. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc về trách nhiệm BTTH về môi trường là nội dung được bổ sung mới so với Luật BVMT năm 2014. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại với môi trường có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra, đồng thời phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục

yêu cầu BTTH về môi trường theo quy định.

Tổ chức, cá nhân có quyền chứng minh không gây thiệt hại về môi trường và khi kết quả chứng minh là đúng thì không phải BTTH về môi trường, không phải chịu các chi phí liên quan đến xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu BTTH.

Đối với trường hợp có từ 2 tổ chức, cá nhân trở lên gây thiệt hại về môi trường, trách nhiệm BTTH được xác định dựa trên xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại về môi trường; Trường hợp các bên liên quan hoặc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không xác định được tỷ lệ chịu trách nhiệm thì cơ quan trọng tài hoặc Tòa án quyết định theo thẩm quyền.

2. QUY ĐỊNH CHỦ THỂ CÓ TRÁCH NHIỆM YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ TỔ CHỨC THU THẬP, THẨM ĐỊNH DỮ LIỆU, CHỨNG CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG DO Ô NHIỄM, SUY THOÁI

Luật BVMT 2020 đã quy định về trách nhiệm yêu cầu BTTH về môi trường đối với cơ quan quản lý nhà nước bao gồm: UBND cấp xã, UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh và Bộ TN&MT. Việc bổ sung quy định xác định rõ chủ thể có trách nhiệm yêu cầu bồi thường và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do



▲ Luật BVMT 2020 quy định bổ sung về xác định thiệt hại, suy thoái môi trường

ô nhiễm, suy thoái nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện các quy trình tiếp theo của BTTH. Mặt khác, giao trách nhiệm tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái cho một cơ quan nhà nước có thẩm quyền là phù hợp bởi lẽ thực tế việc thu thập dữ liệu, chứng cứ chứng minh sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là việc rất phức tạp, tốn kém, và nằm ngoài khả năng của người dân.

Quy định như trên không chỉ hợp lý mà còn bảo vệ các quyền chính đáng của các bên có liên quan và tiết kiệm chi phí tố tụng (như chi phí giám định vốn rất phức tạp và tốn kém). Trong các vụ án về môi trường vừa qua, doanh nghiệp gây ô nhiễm dường như không phải làm gì, lại còn thách thức người dân đi kiện phải chứng minh (như theo quy định chung của Bộ luật dân sự), dẫn đến Tòa án phải trưng cầu giám định của bên thứ ba và bên đi kiện phải tạm ứng chi phí, rất phức tạp, kéo dài và tốn kém.

3. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI DO Ô NHIỄM, SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG

Luật BVMT năm 2020 quy định bổ sung về xác định thiệt hại, suy thoái môi trường. Việc xác định thiệt hại, suy thoái môi trường dựa trên thông tin về: phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái, các loài bị thiệt hại; mức

độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài.

Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại. Trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tham gia hướng dẫn cách tính xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại.

4. QUY ĐỊNH HÌNH THỨC GIẢI QUYẾT BTTH VỀ MÔI TRƯỜNG

Theo Luật BVMT năm 2020, BTTH về môi trường được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên có thể lựa chọn giải quyết thông qua 3 hình thức sau đây: (a) hòa giải; (b) giải quyết tranh chấp bằng trọng tài; (c) giải quyết tranh chấp bằng Tòa án.

Việc quy định mới các hình thức giải quyết BTTH về môi trường tạo ra những thuận lợi trong thực tế giải quyết các vụ việc tranh chấp, yêu cầu BTTH về môi trường giữa các tổ chức, cá nhân.

5. CHI PHÍ BTTH VỀ MÔI TRƯỜNG

Đối với nội dung về chi phí BTTH về môi trường, Luật BVMT năm 2020 đã quy định cụ thể hơn và bổ sung thêm chi phí về xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục BTTH về môi trường so với quy định về nội dung này tại Luật BVMT năm 2014. Cùng với các loại chi phí khác, bao gồm: chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường, chi phí xử lý, cải tạo môi trường, chi phí giảm thiểu, triệt tiêu nguồn gây thiệt hại hoặc tổ chức ứng phó sự cố môi trường, chi phí này đã trở thành một trong 4 nhóm chi phí được sử dụng làm căn cứ để bồi thường và giải quyết BTTH về môi trường■

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế

HOÀNG XUÂN HUY - Phó Vụ trưởng
Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ TN & MT

Trong những năm qua, hội nhập quốc tế của nước ta đã đạt được thành tựu về mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, ngoại giao và an ninh - quốc phòng... Bên cạnh tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng về kinh tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (TN&MT) cũng được quan tâm thúc đẩy. Hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực TN&MT nói riêng đã góp phần nâng cao vai trò, vị thế, uy tín của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, đồng thời mang lại những lợi ích về nhiều mặt cho đất nước.

Ngày nay, hội nhập và hợp tác quốc tế về lĩnh vực TN&MT tiếp tục diễn biến theo xu thế sâu hơn về nội dung, mức độ và rộng hơn về phạm vi, hình thức. Xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế đã và đang mang lại nhiều lợi ích, cơ hội, tiềm năng cho các quốc gia, nhưng cũng đồng thời tạo ra những thách thức không nhỏ đối với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Một số xu hướng chính trong hội nhập và hợp tác quốc tế lĩnh vực TN&MT có thể được khái quát như: Phạm vi, quy mô, mức độ ngày càng lớn, nghĩa vụ, mức độ ràng buộc về pháp lý ngày càng tăng; đa dạng, phong phú về nội dung và lĩnh vực, tiếp tục hình thành nhiều khuôn khổ hoặc “sân chơi” quốc tế với nhiều “luật chơi” mới ở nhiều quy mô về địa lý, vùng, khu vực, toàn cầu; yêu cầu, đòi hỏi về trách nhiệm tăng khi tham gia, kèm theo sự đầu tư và đóng góp tài chính tăng; có mối liên hệ ngày càng nhiều đến kinh tế, có ảnh hưởng và đóng góp nhiều trong quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế và quá trình phát triển kinh tế của đất nước; cơ chế đánh giá, giám sát việc thực thi các nghĩa vụ ngày càng chặt chẽ kèm theo chế tài xử lý khi không tuân thủ và thực thi nghĩa vụ đã cam kết.

Để đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế và các xu hướng hiện nay của hội nhập quốc tế về TN&MT, Chương XII Luật BVMT năm 2020 đã được xây dựng trong đó có các quy định nhằm tạo khung



▲ Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực BVMT góp phần nâng cao vai trò, vị thế, uy tín của Việt Nam với cộng đồng quốc tế

pháp lý đối với các hoạt động liên quan đến hội nhập và hợp tác quốc tế, cụ thể như sau:

1. THIẾT LẬP NGUYÊN TẮC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN HỘI NHẬP VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ LĨNH VỰC TN&MT

Theo xu thế hội nhập và phát triển, hội nhập và hợp tác quốc tế về TN&MT đã diễn ra theo hướng sâu rộng, đa dạng về mức độ, nội dung, hình thức, ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp, đôi khi nhạy cảm và có ảnh hưởng đến kinh tế, chính trị, an ninh quốc gia. Do vậy, Luật BVMT năm 2020 đặt ra một số nguyên tắc cụ thể để điều chỉnh các hoạt động liên quan, nhằm xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong việc tham gia các hoạt động như đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế, các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến

lĩnh vực này. Các hoạt động này được thực hiện trên cơ sở xem xét ưu tiên đối với những điều ước và thỏa thuận quốc tế có lợi cho việc BVMT của quốc gia, khu vực và toàn cầu, phù hợp với lợi ích, năng lực của quốc gia.

Với xu hướng mức độ ràng buộc về pháp lý ngày càng tăng trong hội nhập quốc tế về lĩnh vực môi trường, thực tế đã dẫn đến những nguy cơ và rủi ro nhất định liên quan đến tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực này. Tranh chấp quốc tế có thể phát sinh trong việc tuân thủ và thực hiện các cam kết và nghĩa vụ về môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) thế hệ mới (có ràng buộc pháp lý và áp dụng chế tài đối với trường hợp không thực hiện đúng hoặc không thực hiện một cách nghiêm túc các cam kết). Vì vậy, Luật BVMT năm 2020 bổ sung quy định về giải quyết tranh chấp, đặt ra nguyên tắc giải quyết tranh

chấp bằng thông lệ quốc tế nhưng vẫn phải đảm bảo và phù hợp với quy định pháp luật trong nước, nhằm tránh rủi ro, bất lợi cho Việt Nam khi tham gia giải quyết tranh chấp về môi trường.

2. QUY ĐỊNH RÕ RÀNG TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BVMT

Đối với Nhà nước, có vai trò, trách nhiệm chính là định hướng, khuyến khích các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách và chiến lược của Đảng và Nhà nước như đối với các lĩnh vực quản lý và bảo vệ các thành phần môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu; có trách nhiệm bảo đảm về nguồn lực và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến môi trường; thiết lập các cơ chế, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hợp tác, hỗ trợ quốc tế cho các hoạt động BVMT quốc gia, đồng thời ứng phó, giải quyết sự cố môi trường và các vấn đề liên quan đến môi trường ở phạm vi khu vực, toàn cầu và xuyên biên giới.

Đối với tổ chức và cá nhân, Luật BVMT năm 2020 quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về BVMT trong quá trình hội nhập, hướng tới nâng cao uy tín của doanh nghiệp nhằm mở rộng thương mại quốc tế, phù hợp với chủ trương hội nhập quốc tế đóng góp và hỗ trợ cho hội nhập quốc tế về kinh tế, đồng thời góp phần nâng cao uy tín và của Việt Nam đối với quốc tế trong các nỗ lực BVMT.

Với các nguyên tắc được thiết lập và trách nhiệm của các đối tượng liên quan được quy định rõ ràng, Luật BVMT năm 2020 một mặt đã tạo khung khổ pháp lý cho các hoạt động liên quan đến hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TN&MT, mặt khác đã tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động này trong giai đoạn mới, đáp ứng xu thế cũng như nhu cầu và yêu cầu của hội nhập quốc tế sâu rộng trong mọi lĩnh vực hiện nay. Về cơ bản, với các quy định khung mang tính chất định hướng và nguyên tắc, Luật BVMT năm 2020 không giới hạn phạm vi và lĩnh vực tham gia các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế miễn là các hoạt động đó tuân thủ các quy định của pháp luật. Theo đó, hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế ở một số nội dung và hoạt động quan trọng và có tiềm năng liên quan đến lĩnh vực môi trường sẽ có điều kiện và cơ hội được đẩy mạnh, điển hình như: Thực thi các điều ước và thỏa thuận quốc tế liên quan đến môi trường. Việt Nam đã tham gia đàm phán, ký kết và trở thành thành viên tham gia của nhiều điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến môi trường

(còn được gọi là Hiệp định đa phương về môi trường - MEAs).

Đến nay, Việt Nam là thành viên chính thức của khoảng 28 điều ước quốc tế và một số khuôn khổ quốc tế liên quan đến môi trường, điển hình như: Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt như là nơi cư trú của loài chim nước (RAMSAR); Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn (MONTREAL); Công ước về chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (UNCCD); Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (UNFCCC); Công ước về đa dạng sinh học (CBD); Công ước về bảo vệ tầng ô-zôn (VIENNA); Nghị định thư về an toàn sinh học (CARTAGENA); Công ước về kiểm soát vận chuyển qua biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng (BASEL); Công ước về thủ tục chấp thuận thông báo trước đối với một số hóa chất và thuốc trừ sâu độc hại trong thương mại quốc tế (ROTTERDAM); Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (STOCKHOLM); Công ước về thủy ngân (MINAMATA); Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước đa dạng sinh học (NAGOYA); Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển gây ra (MARPOL);... và thực thi các nghĩa vụ trong Báo cáo do quốc gia tự quyết định (NDC) về ứng phó với biến đổi khí hậu, và đặc biệt gần đây nhất là các cam kết về giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam tại Hội nghị các bên tham gia UNFCCC lần thứ

26 tại Glasgow của Vương quốc Anh.

Giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới như quản lý và sử dụng tài nguyên nước, ô nhiễm không khí xuyên biên giới, ô nhiễm rác thải nhựa đại dương thông qua các cơ chế và khuôn khổ hợp tác quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường thông qua các công cụ và mô hình kinh tế và các giải pháp về chính sách như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), công nghệ tốt nhất hiện có (BAT).

Xây dựng hệ thống các quy chuẩn về môi trường, hệ thống quan trắc và thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, kiểm toán môi trường.

Đánh giá tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, quy hoạch và phân vùng môi trường.

Phát triển các công cụ kinh tế như ngành công nghiệp môi trường, kinh tế tuần hoàn, sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường, mua sắm xanh, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên.

Phát triển nguồn nhân lực, tăng cường năng lực cho các hoạt động BVMT, truyền thông nâng cao nhận thức...

Đối với phương thức hợp tác quốc tế, Luật BVMT năm 2020 không quy định cụ thể về phương thức và hình thức nhằm tạo điều kiện tối đa việc đa dạng hóa và sự linh hoạt về hình thức và phương thức hợp tác giữa các bên. Hợp tác quốc tế lĩnh vực môi trường có thể thông qua phương thức hợp tác song phương và đa phương dưới hình thức trao đổi kiến thức và kinh nghiệm xây dựng chính sách, nghiên cứu khoa

học và chuyển giao công nghệ, đào tạo tăng cường năng lực, truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng và thực hiện dự án, đầu tư liên doanh...

3. ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để phát huy hiệu quả công tác hội nhập và hợp tác quốc tế lĩnh vực môi trường trong thời gian tới theo tinh thần của Luật, một số phương hướng, giải pháp sau đây cần được quan tâm triển khai, bao gồm:

Một là, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia các hoạt động hội nhập quốc tế lĩnh vực môi trường giai đoạn 2022 - 2026. Hội nhập quốc tế về môi trường là hoạt động đặc thù, đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao, có kiến thức và kinh nghiệm. Do vậy, cần đào tạo, bồi dưỡng tăng cường năng lực cho nhóm các đối tượng tham gia hoặc liên quan đến các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế.

Hai là, hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về BVMT phù hợp với xu thế và tiến trình hội nhập quốc tế lĩnh vực môi trường. Hội nhập quốc tế nói chung và môi trường nói riêng như đã phân tích đang diễn ra theo xu thế ngày càng sâu và rộng. Cùng với xu thế này, hệ thống chính sách và quy định pháp luật trong nước cần được tiếp tục cập nhật xây dựng và hoàn thiện ở mức cao hơn, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất nhằm đáp ứng yêu cầu thực thi nghiêm túc các nghĩa vụ đã cam kết liên quan đến môi trường. Hệ thống chính sách và quy định pháp luật liên quan đến môi trường cần được xây dựng đảm bảo bằng hoặc dẫn tiệm cận với các tiêu chuẩn và điều kiện của quốc tế, đặc biệt đối với các tiêu chuẩn liên quan đến môi trường.

Ba là, tăng cường cơ chế phối hợp trong các hoạt động hội nhập quốc tế lĩnh vực môi trường. Việt Nam đã hội nhập khá sâu và rộng với thế giới trong lĩnh vực môi trường thể hiện qua việc đã tham gia và là thành viên của nhiều khuôn khổ (Công ước) quốc tế liên quan. Mỗi khuôn khổ quốc tế được thiết lập để cập một lĩnh vực liên quan đến môi trường và hiện tại việc chủ trì triển khai thực hiện các nghĩa vụ quốc tế thuộc các khuôn khổ này được giao cho nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau với vai trò là Cơ quan đầu mối quốc gia. Để thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ đã cam kết trong các lĩnh vực có liên quan đến nhau, cần thiết phải có sự phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức liên quan ở tất cả các bước và hoạt động hội nhập thông qua các cơ chế phối hợp. Thông qua các cơ chế này, vai trò và trách nhiệm chủ trì, phối hợp sẽ được xác định rõ ràng trong quá trình thực

thi các nghĩa vụ quốc tế liên quan. Nhiệm vụ và giải pháp liên quan đến cơ chế phối hợp sẽ hướng đến tăng cường hiệu quả của các cơ chế đã phối hợp đã có sẵn và thiết lập các cơ chế mới ở những nội dung, lĩnh vực còn thiếu.

Bốn là, tăng cường nguồn lực tài chính cho các hoạt động nhằm nâng cao năng lực thực hiện các cam kết và nghĩa vụ quốc tế về môi trường; huy động sự tham gia của các doanh nghiệp vào BVMT trong quá trình hội nhập. Hội nhập quốc tế lĩnh vực môi trường thông qua việc tham gia vào các sân chơi và tuân thủ các nguyên tắc của luật chơi để nhằm đạt được lợi ích thiết thực cụ thể cho quốc gia là một quá trình tự nguyện, bình đẳng và công khai. Khi đã tự nguyện tham gia vào quá trình này, đòi hỏi phải có sự đầu tư, đảm bảo về nguồn lực tài chính để thực thi nghiêm túc các nghĩa vụ do các khuôn khổ quốc tế đó quy định hoặc đặt ra.

Ngoài ra, cần phải có các cơ chế thúc đẩy và khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi phát huy vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp, cho phép sự tham gia và đóng góp của doanh nghiệp tư nhân vào hoạt động BVMT.

Năm là, thúc đẩy, mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế nhằm tận dụng, tiếp thu những kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ và mô hình quản lý tiên tiến cho BVMT và giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới. Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hoạt động BVMT đã có nhiều thay đổi so với trước đây. Nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đã và đang được phát triển và ứng dụng hiệu

quả. Cùng với xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực môi trường nói chung giữa Việt Nam với các đối tác quốc tế trong thời gian qua cũng đã dần được quan tâm và cần phải tiếp tục thúc đẩy trong thời gian tới nhằm phát triển bền vững đất nước. Cụ thể, Việt Nam đã tham gia xây dựng và thực hiện các dự án hợp tác quốc tế ở phạm vi khu vực và quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề môi trường xuyên biên giới và toàn cầu, gồm: Ô nhiễm môi trường (nước, không khí, khói mù); rác thải nhựa đại dương; quản lý tài nguyên; ứng phó với biến đổi khí hậu.

Sáu là, phát huy tính chủ động, vai trò tiên phong, dẫn dắt và làm chủ của Việt Nam trong các hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế ở phạm vi khu vực và toàn cầu. Đây là các giải pháp mang tính lâu dài, nhằm hướng tới mục tiêu tăng cường tính chủ động, vai trò tiên phong, dẫn dắt và làm chủ của Việt Nam trong các khuôn khổ và tại các diễn đàn quốc tế thông qua một số hoạt động như: Đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để lựa chọn và đề cử cán bộ có đủ trình độ, năng lực làm việc biệt phái, tham gia ứng cử hoặc tự nguyện vào trong hệ thống cơ quan/bộ phận quản lý, điều hành (Ban thư ký, Ban điều phối) và các nhóm công tác (chuyên gia, nhà khoa học) của các khuôn khổ quốc tế; đề xuất các sáng kiến về môi trường ở phạm vi khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất, đăng cai các sự kiện quốc tế toàn cầu liên quan đến môi trường nhằm tăng cường vai trò, ảnh hưởng, vị thế và uy tín của Việt Nam với cộng đồng quốc tế■

Quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 liên quan tới công tác bảo vệ môi trường nông thôn

NGUYỄN HOÀNG ANH - Phó Vụ trưởng
Vụ Quản lý chất lượng môi trường, Tổng cục Môi trường



▲ Nhân dân xã Đồng Cốc (huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang) tham gia vệ sinh môi trường

Với 80% diện tích toàn quốc, 67% dân số sống trên địa bàn nông thôn, nông thôn Việt Nam đóng góp một phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và BVMT. Tuy nhiên, trước áp lực phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông - lâm - thủy sản... đang dần có xu thế chuyển dịch về nông thôn, môi trường nông thôn đang chịu nhiều tác động nghiêm trọng trong việc thu gom, xử lý chất thải (nước thải, chất thải rắn (CTR)...) phát sinh từ các hoạt động dân sinh, chế biến nông sản thực phẩm, nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, làng nghề, cụm công nghiệp... trên địa bàn nông thôn.

CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN BVMT NÔNG THÔN

Trước đây, nội dung có liên quan đến BVMT nông thôn được quy định tại Luật BVMT năm 2014 (tại Điều 68: BVMT cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Điều 69: BVMT trong sản xuất nông nghiệp; Điều 70: BVMT làng nghề; Điều 71: BVMT trong nuôi trồng thủy sản...), Nghị định số 19/2015/NĐ-CP, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT... và tại Luật Chăn nuôi năm 2018, Luật Thủy sản năm 2017, Luật An toàn, Vệ sinh lao động năm 2015... Tuy

nhien, chưa có quy định riêng về BVMT nông thôn.

Cùng với việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tại Kết luận số 54/KL-TƯ ngày 7/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa 10 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 5/8/2008), Nghị quyết số 100/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa IV (trong đó có nêu: Xây dựng và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025 gắn với phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân khu vực nông thôn), Bộ TN&MT đã rà soát, xây dựng và trình Quốc hội phê duyệt Luật BVMT năm 2020. Trong đó, lần đầu tiên các nội dung có liên

quan đến công tác BVMT nông thôn được tích hợp thành một điều khoản riêng quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan và UBND các cấp.

Căn cứ vào các định hướng chiến lược về BVMT và chức năng, nhiệm vụ được giao (Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg, Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 09/NQ-CP), trên cơ sở những khó khăn, vướng mắc từ quá trình thực hiện bộ tiêu chí xây dựng NTM giai đoạn vừa qua tại các địa phương, Bộ TN&MT cũng đã nghiên cứu, đề xuất sửa đổi nội dung tiêu chí môi trường với các chỉ tiêu được định lượng và cụ thể hóa nhằm bổ sung, hoàn thiện để ban hành bộ tiêu chí quốc gia về NTM cho giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với tính chất đặc thù kinh tế, văn hóa, xã hội của từng vùng, miền địa phương cụ thể, trong đó, có những tiêu chí áp dụng thống nhất trên toàn quốc và những tiêu chí do địa phương quy định cụ thể dựa trên các định hướng chiến lược theo từng ngành, lĩnh vực.

Quy định về BVMT nông thôn nhằm mục tiêu ngăn chặn mức độ gia tăng ô nhiễm tại khu vực nông thôn; đảm bảo chất lượng môi trường nông thôn được giữ gìn, bảo vệ; cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; từng bước cải thiện và

nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân nông thôn so với giai đoạn trước và tuân thủ các nguyên tắc phát triển bền vững theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Quy định này đã giúp định hướng những nhiệm vụ cần phải thực hiện trong thời gian tới như tăng tỷ lệ CTR, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn trong cộng đồng dân cư; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại rác tại nguồn; chú trọng xử lý các nguồn thải phân tán từ hoạt động kinh tế - xã hội; tận dụng, tái sử dụng có hiệu quả các loại chất thải phát sinh từ chăn nuôi, trồng trọt, chế biến... theo nguyên lý “kinh tế tuần hoàn” để quay vòng, tái đầu tư cho các mục đích nông nghiệp khác, hạn chế phát thải gây ô nhiễm môi trường; khôi phục, duy trì cảnh quan và hệ sinh thái nông thôn; tìm kiếm các mô hình sản xuất sạch, thân thiện môi trường, cải thiện sinh kế; đẩy mạnh xử lý môi trường tại những nơi đang và có nguy cơ gây ô nhiễm nghiêm trọng (làng nghề, bãi chôn lấp tập trung...).

Trước bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội trong xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay, việc quy định những chính sách trên mang tính tổng thể nhằm hình thành nền nông nghiệp hữu cơ, tiếp cận các nguyên lý của hệ sinh thái tuần hoàn (hay kinh tế tuần hoàn), sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là tài nguyên đất, nước, hệ sinh thái nông nghiệp), đáp ứng những nhu cầu tất yếu khách quan của đời sống xã hội khu vực nông thôn, đảm bảo mục tiêu ngày càng nâng cao chất lượng cuộc sống; giúp chuyển dịch trong ý thức hệ của người dân nông thôn từ coi nhẹ môi trường sang coi BVMT, xây dựng cảnh quan, giữ gìn vệ sinh là nhu cầu tất yếu. Đồng thời, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường cũng mang lại giá trị kinh tế thứ cấp nhờ thu hút đầu tư cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác, đặc biệt là du lịch sinh thái khu vực nông thôn.

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN CHÚ Ý CỦA LUẬT BVMT NĂM 2020 LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC BVMT NÔNG THÔN

Lần đầu tiên các nội dung có liên quan đến công tác BVMT nông thôn được tích hợp thành một điều khoản riêng trong Luật BVMT năm 2020 (Điều 58 BVMT nông thôn), trong đó quy định các nội dung như sau:

Thứ nhất, các yêu cầu về BVMT nông thôn

Luật BVMT năm 2020 đã lấy chất lượng môi

trường nông thôn là nền tảng, là mục tiêu để bảo vệ (nhằm duy trì điều kiện sống cho người dân nông thôn, bảo đảm an ninh lương thực) trên cơ sở điều tiết các hoạt động dân sinh, kinh tế (như hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến, hoạt động chăn nuôi...) có tác động đến chất lượng môi trường nông thôn thông qua công tác kiểm kê, thống kê, theo dõi và quản lý bằng các công cụ phù hợp (như quy hoạch vùng sản xuất tập trung và đầu tư hạ tầng phù hợp; thực hành sản xuất sạch và an toàn; tận thu, tái sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp làm nguyên liệu sản xuất hoặc thu gom, tái sử dụng, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về BVMT...); cảnh quan, cây xanh, ao hồ, hệ sinh thái nước mặt, các nguồn nước phải được giữ gìn, bảo vệ, phục hồi và cải tạo; các khu vực ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và nâng cao chất lượng môi trường.

Thứ hai, trách nhiệm về BVMT nông thôn

Luật BVMT năm 2020 quy định rõ trách nhiệm trong việc thu gom, xử lý các loại chất thải, nước thải của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cụm dân cư nông thôn trong các hoạt động dân sinh, kinh tế. Bên cạnh đó, trách nhiệm của UBND các cấp (xã, huyện, tỉnh), Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT cũng được phân định và quy định chi tiết, cụ thể (tại Khoản 2 Điều 58). Đặc biệt, Bộ NN&PTNT có trách nhiệm hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho các mục đích khác.

Với mục tiêu hướng đến là người dân được sống trong môi trường trong lành, Luật BVMT năm 2020 đã có một số điểm mới và nổi bật, cụ thể như: Quy định rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn

trong việc giảm thiểu, phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển CTR sinh hoạt được phân loại đến đúng nơi quy định (Khoản 1 Điều 60); quy định CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại thành CTR có khả năng tái chế, tái sử dụng, chất thải thực phẩm và CTR sinh hoạt khác; đồng thời quy định cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm giám sát việc phân loại CTR sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân (Điều 75).

Bên cạnh đó, quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá và dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại (Điều 79). Việc thu phí xử lý CTR sinh hoạt được tính theo khối lượng là dựa trên quan điểm: Người gây ô nhiễm phải trả tiền; người nào xả nhiều rác sẽ phải trả nhiều tiền nhằm phân loại rác thải tại nguồn, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

Quy định về BVMT trong sản xuất nông nghiệp trong Luật BVMT năm 2020 (Điều 61) đã hướng đến nền sản xuất nông nghiệp hữu cơ, an toàn môi trường khi quy định rõ các phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định.

Luật cũng giao trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, ngành và từng địa phương liên quan đến công tác này. Trong đó, giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Bộ NN&PTNT rà soát, sửa đổi các cơ chế, chính sách về BVMT nông thôn (trên cơ sở xây dựng và trình ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật BVMT sửa đổi (Nghị định

và Thông tư, các văn bản về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ...) nhằm đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT, thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường và cung cấp dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt; hướng dẫn mô hình xử lý CTR sinh hoạt nông thôn; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn... (Điều 78); hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ (Điều 86).

Xác định rõ vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Đoàn Thanh niên... (Khoản 7 Điều 75, Điều 157, Điều 158) trong giai đoạn tới, bên cạnh công tác tuyên truyền, vận động xây dựng NTM được thực hiện tích cực trong giai đoạn vừa qua, các tổ chức cần tập trung đi sâu vào công tác tổ chức, triển khai thực hiện và phát huy vai trò tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT nói chung và BVMT nông thôn nói riêng.

Đồng thời, Luật tăng cường vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp (Điều 53, Khoản 2 Điều 141) trong công tác BVMT như thu gom, xử lý CTR và nước thải sinh hoạt, chất thải nông nghiệp, chất thải chăn nuôi... thông qua các quy định về yêu cầu BVMT và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong lĩnh vực BVMT.

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BVMT NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN TỚI

Có thể nói, trong thời gian qua, công tác BVMT nông thôn nói chung và nội dung xây dựng NTM nói riêng đã và đang được quan tâm, cụ thể hóa bằng các văn bản, chính sách cụ thể. Tuy nhiên, hiện nay, bên cạnh việc còn thiếu các quy định về việc quản lý, xử lý nước thải, CTR, thiếu các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường áp dụng cho khu vực nông thôn, thiếu quy định về trách nhiệm và phân cấp trong quản lý môi trường nông thôn; thì vẫn còn thiếu các cơ chế, chính sách cấp Trung ương về huy động nguồn lực cho BVMT nông thôn cũng như là phát triển dịch vụ môi trường cung cấp cho khu vực nông thôn hay vấn đề về thu phí và lệ phí trong quản lý chất thải nông nghiệp, làng nghề...

Trong thời gian tới, công tác BVMT nông thôn sẽ tiếp tục được quan tâm và chú trọng thực hiện, trong đó lấy chất lượng môi trường nông thôn là nền tảng, là mục tiêu để bảo vệ (nhằm duy trì điều kiện sống cho người dân nông thôn, bảo đảm an ninh lương thực) trên cơ sở điều tiết các hoạt động dân sinh, kinh tế có tác động đến chất lượng môi trường nông thôn thông qua công tác kiểm kê, thống kê, theo dõi và quản lý bằng các công cụ phù hợp (như quy hoạch vùng sản xuất tập trung và đầu

tư hạ tầng phù hợp; thực hành sản xuất sạch và an toàn; tận thu quay vòng tái sử dụng các sản phẩm phụ, chất thải...); các khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm (đặc biệt là các nguồn nước) được theo dõi, ngăn chặn ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường.

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, đó là: “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (cụ thể như Nghị quyết số 09/NQ-CP; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2020 phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030...).

Đưa các quy định của pháp luật về BVMT, đặc biệt là Luật BVMT năm 2020 và các văn bản dưới Luật đi vào thực tiễn cuộc sống, góp phần đẩy mạnh công tác BVMT, nâng cao chất lượng môi trường nông thôn, cụ thể:

Đẩy mạnh công tác phân loại, thu gom, xử lý CTR mà

điểm mấu chốt quan trọng nhất là thực hiện phân loại CTR tại nguồn;

Quy hoạch và đầu tư (hoặc kêu gọi đầu tư) các khu xử lý chất thải tập trung, hỗ trợ việc hình thành các cơ sở tái chế chất thải quy mô lớn có sự tham gia của doanh nghiệp (tái chế nhựa, giấy, phân hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, thủy tinh, phế thải xây dựng...) ưu tiên áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường;

Tăng cường quản lý các nguồn nước thải phát sinh trên địa bàn nông thôn, đặc biệt là các nguồn phát sinh từ hoạt động sản xuất, chế biến nông - lâm - thủy sản; từng bước áp dụng biện pháp công nghệ kỹ thuật phù hợp để xử lý nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, chế biến, nuôi trồng thủy sản... (bằng hình thức tập trung hoặc phân tán);

Củng cố, hoàn thiện hạ tầng BVMT cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng bền vững, sinh thái, an toàn, thân thiện với môi trường; tăng cường quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn nông thôn;

Thống kê, khoanh vùng, xử lý các khu vực hiện đang bị ô nhiễm, đặc biệt là các khu vực ô nhiễm tồn lưu do chôn lấp chất thải gây ra;

Cải thiện và không ngừng nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân, thay đổi tư duy và tập quán chăn nuôi, sinh hoạt; trao quyền và trách nhiệm cho người dân trong xây dựng và giữ gìn cảnh quan nông thôn truyền thống; sáng - xanh - sạch - đẹp - văn minh - an toàn■

Quy định về Kiểm toán môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

ThS. HÀN TRẦN VIỆT
Viện Khoa học môi trường

Lần đầu tiên nội dung về kiểm toán môi trường (KTMT) đã được quy định cụ thể tại Điều 74, Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020. Mục tiêu đặt ra là khuyến khích áp dụng công cụ KTMT tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm đáp ứng các yêu cầu BVMT và nâng cao hiệu quả BVMT tại cơ sở.

QUY ĐỊNH VỀ KTMT TRONG LUẬT BVMT NĂM 2020

Nội dung về KTMT đã được ghi nhận tại Điều 6, Luật BVMT năm 2014. Tuy nhiên do mới chỉ được ghi nhận mà chưa có những quy định và hướng dẫn cụ thể mà cho tới nay việc thực hiện nội dung này chưa được triển khai trong thực tế.

Luật BVMT năm 2020 đã quy định cụ thể hơn về nội dung KTMT so với Luật BVMT năm 2014. Nội dung quy định cụ thể:

Về khái niệm: KTMT là việc xem xét, đánh giá có hệ thống, toàn diện hiệu quả quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Về nội dung: Nội dung chính của KTMT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm sử dụng năng lượng, hóa chất, nguyên liệu, phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải.

Bên cạnh những quy định như trên, nội dung về KTMT trong Luật BVMT năm 2020 còn có những quy định phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Luật BVMT năm 2020 quy định khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện KTMT. Việc quy định như trên là phù hợp, không làm ảnh hưởng tới sự phát triển, không tạo thêm gánh nặng cho cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Với việc tự nhận thức được những lợi ích mà KTMT mang lại, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ sẽ chủ động lựa chọn và áp dụng KTMT như một giải pháp hiệu quả phục vụ quản lý môi trường.

Với mong muốn quy định KTMT được triển

khai trong thực tế, cung cấp thêm kiến thức và hướng dẫn cho cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ tự thực hiện KTMT, Luật BVMT quy định Bộ trưởng Bộ TN&MT hướng dẫn kỹ thuật hoạt động tự KTMT của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Khi được ban hành, đây được xem là tài liệu chính thức đầu tiên để các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghiên cứu và áp dụng trong quá trình thực hiện KTMT tại cơ sở.

QUY ĐỊNH VỀ KTMT TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Trên thế giới một số quốc gia đã quy định về nội dung KTMT trong Luật BVMT như tại Ôxtrâyliya, Uganda, Maylaysia, Myanmar hoặc có một Luật quy định riêng về KTMT như tại Turkmenistan.

Tại Ôxtrâyliya

Luật BVMT năm 2019 (Environment Protect Act 2019) quy định nội dung về KTMT tại Điều 142 đến Điều 156. Các nội dung quy định bao gồm mục đích của thực hiện KTMT, quy định về báo cáo KTMT, quy định về kiểm toán viên.

Theo Luật này KTMT là một đánh giá được lập thành văn bản về một hành động và tác động môi trường của nó (bao gồm cả việc đánh giá thực hành quản lý, hệ thống và nhà máy) cho bất kỳ một trong những mục đích sau (1) cung cấp thông tin cho những người quản lý về việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý các chính sách liên quan đến BVMT; (2) đánh giá bản chất, loại, cường độ, mức độ và mức độ của tác động môi trường; (3) đánh giá xem các

biện pháp để giảm thiểu hoặc khắc phục tác động môi trường hoặc để phục hồi môi trường có đã được thực hiện hoặc đã có hiệu quả.

Theo quy định của Luật này việc thực hiện KTMT được thực hiện trong các doanh nghiệp và người đứng đầu của doanh nghiệp, Giám đốc điều hành (CEO) là người trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện KTMT tại doanh nghiệp. CEO có thể chỉ định tổ chức, cá nhân những người có đủ điều kiện để thực hiện KTMT.

Tại Turkmenistan

Luật số 122-VI về KTMT (Law of Turkmenistan of March 2, 2019 No.122-VI) xác định cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện KTMT nhằm đạt các mục tiêu BVMT và sinh thái của các đối tượng là các chủ thể của hoạt động kinh tế và các đối tượng theo quy định của pháp luật. Theo Luật này, KTMT là việc đánh giá tài liệu về việc tuân thủ các yêu cầu của luật pháp của Turkmenistan, tiêu chuẩn, các văn bản quy định trong lĩnh vực BVMT sinh thái theo quốc tế; đưa ra các kết luận và khuyến nghị về việc cải thiện công tác quản lý môi trường.

Luật quy định việc KTMT tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ là bắt buộc hoặc tự nguyện, tùy theo quy định của cơ quan quản lý. Cơ quan quản lý khuyến khích các đối tượng thực hiện công cụ này. Việc KTMT được thực hiện bởi tổ chức và cá nhân có kinh nghiệm và kiến thức trong các lĩnh vực có liên quan. Luật cũng quy định một số nội dung về phương pháp kỹ thuật thực hiện KTMT, dữ liệu để thực hiện KTMT.

Tại Uganda

Luật BVMT quốc gia năm 2019 (The national Environment Act, 2019) định nghĩa KTMT là quá trình đánh một dự án, hệ thống quản lý của một tổ chức, nhà máy và các thiết bị về hiệu quả BVMT, phù hợp với quy định tại Luật này và các quy định khác.

Trong phạm vi quy định về KTMT, việc thực hiện kiểm toán tuân thủ môi trường là bắt buộc đối với một số dự án. Việc thực hiện kiểm toán tuân thủ môi trường nhằm mục tiêu BVMT, ngăn ngừa tác động tới sức khỏe.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định Quỹ môi trường quốc gia hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện KTMT.

Tại Malaysia

Luật chất lượng môi trường của Malaysia (Environmental Quality Act) sửa đổi năm 2006 tại Điều 33A quy định về KTMT.

KTMT là quá trình đánh giá có hệ thống, độc lập với mục tiêu là đánh giá việc tuân thủ các quy định về BVMT, đánh giá hệ thống BVMT và đánh giá rủi ro môi trường của tổ chức, cơ sở sản xuất, tòa nhà.

Bộ trưởng Bộ Môi trường sẽ quy định danh mục các chủ phương tiện, tàu thuyền, cơ sở sản xuất, tòa nhà phải thực hiện KTMT và gửi báo cáo KTMT tới cơ quan quản lý. Việc thực hiện KTMT phải do các tổ chức, cá nhân có đầy đủ chức năng và được cơ quan nhà nước cấp phép hoạt động.

Tại Myanmar

Luật BVMT của Myanmar năm 2012 (Environmental Conservation Law) quy định nội dung KTMT. Theo đó, KTMT là việc đánh giá định kỳ và có hệ thống và khách quan để xác định mức độ tuân thủ quy định pháp luật về BVMT, hệ thống quản lý môi trường và các rủi ro về môi trường của một tòa nhà, dự án.

Theo định nghĩa này, KTMT sẽ bao gồm:

- (1) Kiểm toán hệ thống quản lý môi trường;
- (2) Kiểm toán tuân thủ quy định pháp luật về BVMT;
- (3) Kiểm toán đánh giá rủi ro môi trường.

Tại Ấn Độ

Luật Quản lý và BVMT của Ấn Độ (Environmental Protection and Management Act) số 32/2009 quy định Chính phủ khuyến khích cá nhân, tổ chức thực hiện KTMT để nâng cao hiệu quả BVMT.

Bộ trưởng Bộ Môi trường quy định thực hiện KTMT đối với tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; tổ chức, cá nhân không tuân thủ quy định về BVMT; các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm

môi trường cao sẽ được thực hiện thường xuyên.

Để thực hiện KTMT, Bộ trưởng Bộ Môi trường có quyền chỉ định một bên thứ ba độc lập thực hiện KTMT.

Lợi ích đạt được khi thực hiện KTMT

Kết quả thực hiện KTMT tại các quốc gia cho thấy, việc triển khai thực hiện KTMT đã mang lại những lợi ích tổng hợp về môi trường và kinh tế.

Thực hiện KTMT không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ đúng quy định mà còn giúp doanh nghiệp thực hiện tốt hơn các quy định về BVMT. Việc thực hiện KTMT giúp các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ xác định chính xác những vấn đề, rủi ro liên quan tới quản lý môi trường ở tất cả các khâu sản xuất, kinh doanh. Các cuộc kiểm toán chuyên đề sẽ xác định các vấn đề cụ thể, giúp doanh nghiệp hoạt động ngày càng tốt hơn.

Các tổ chức, doanh nghiệp thường phải chi trả các khoản chi phí cho hoạt động BVMT như chi phí xử lý, khắc phục ô nhiễm, chi phí bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường, chi phí bảo hiểm môi trường. Theo đánh giá, các chi phí này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp các chi phí về môi trường còn cao hơn lợi nhuận doanh nghiệp đạt được. Vì vậy, thực hiện KTMT sẽ giúp các doanh nghiệp giảm được các khoản chi phí này.

Trong hoạt động kinh doanh, nhiều doanh nghiệp

nhận thấy được lợi ích từ hoạt động BVMT như góp phần nâng cao hình ảnh của Công ty, giúp tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh các công cụ khác, KTMT là một phần công cụ để Công ty chủ động trong việc thực hiện BVMT.

So sánh quy định về KTMT trong Luật BVMT năm 2020 và các văn bản Luật của một số nước

Từ việc tổng hợp quy định về KTMT trong văn bản Luật của một số quốc gia thấy, về cơ bản các quy định là thống nhất, phù hợp với các nội dung lý luận và khoa học về KTMT.

Tùy vào mỗi quốc gia, đối tượng thực hiện KTMT sẽ được quy định phù hợp với mục tiêu quản lý môi trường. Tại một số nước đối tượng KTMT chỉ là các cơ sở sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, một số quốc gia khác thì việc thực hiện KTMT áp dụng đối với cả các dự án, hệ thống quản lý của tổ chức, cơ sở hay các chủ thể khác theo quy định.

Nội dung KTMT tập trung vào kiểm toán tuân thủ chính sách BVMT, kiểm toán hệ thống quản lý môi trường, kiểm toán chuyên đề (năng lượng, nguyên liệu, vật liệu và chất thải, đa dạng sinh học...). Mục đích chính khi thực hiện KTMT là đánh giá mức độ hiệu quả của hệ thống quản lý môi trường, đánh giá việc tuân thủ theo quy định pháp luật về BVMT, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật BVMT năm 2020.
2. Australia, Environment Protection Act 2019 (No 31 of 2019).
3. Law of Turkmenistan 2019 (No.122-VI).
4. Uganda, The national Environment Act, 2019.
5. Indonesia, Environmental Protection and Management Act (32/2009).
6. Myanmar, Environmental Conservation Law 2019.
7. Malaysia, Environmental Quality Act.

Quy định mới về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật

NGUYỄN VĂN THÙY, LÊ HOÀNG ANH, MẠC THỊ MINH TRÀ
Trung tâm Thông tin và Dữ liệu môi trường, Tổng cục Môi trường

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu tiếp cận thông tin, khai thác sử dụng thông tin, trong đó có thông tin, dữ liệu môi trường ngày càng cao, đặc biệt là loại hình thông tin, dữ liệu dạng số. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường đã và đang tiếp tục đóng vai trò rất lớn trong việc cập nhật và cung cấp chính xác, kịp thời các thông tin, dữ liệu môi trường dạng số cho Chính phủ, các tổ chức và cá nhân. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai, việc quản lý và khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, cung cấp dữ liệu môi trường vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

Luật BVMT năm 2014 đã quy định các nội dung tổng quát của thông tin môi trường, vấn đề thu thập, quản lý, công bố, cung cấp và công khai thông tin môi trường. Tuy nhiên, các nội dung quy định của Luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành đều chưa có quy định cụ thể về đối tượng, nội dung, hình thức, thời gian, tần suất cung cấp và công khai thông tin môi trường. Bên cạnh đó, Luật năm 2014 cũng chưa có các quy định về hệ thống thông tin môi trường và cơ sở dữ liệu môi trường, một công cụ quan trọng trong việc quản lý thống nhất và kết nối, chia sẻ thông tin môi trường giữa các cấp, các ngành; hỗ trợ cung cấp thông tin, dữ liệu môi trường dạng số khi có yêu cầu.

Trên thực tế, việc triển khai Chính phủ số, Chính phủ điện tử, trọng tâm là việc triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đưa mọi hoạt động trong đó có các dịch vụ dữ liệu mới như cung cấp, công khai thông tin dữ liệu lên môi trường số đã và đang tiếp tục được đẩy mạnh trong hệ thống cơ quan quản lý nhà nước. Đối với lĩnh vực môi trường, do thiếu cơ sở pháp lý nên việc triển khai hệ thống thông tin môi trường và cơ sở dữ liệu môi trường các cấp trong thực tế còn thiếu sự đồng bộ, mỗi nơi triển khai một kiểu, gây khó khăn trong việc kết nối, chia sẻ và liên thông giữa các hệ thống, đặc biệt giữa

cấp Trung ương với địa phương, việc kết nối giữa các Bộ ngành với Bộ TN&MT cũng chưa được triển khai. Với những lý do nêu trên, Luật BVMT năm 2020 đã điều chỉnh và bổ sung những quy định còn thiếu đồng thời giao trách nhiệm cho Chính phủ và Bộ TN&MT quy định chi tiết và hướng dẫn triển khai đối với một số nội dung về thông tin môi trường, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường, cụ thể như sau:

Đối với nội dung về thông tin môi trường và quản lý thông tin môi trường, Luật năm 2020 tập trung làm rõ các quy định về nội dung thông tin môi trường, trách nhiệm của các nhóm đối tượng trong quản lý, cung cấp, công khai thông tin môi trường. Luật cũng đã bổ sung quy định về hình thức cung cấp thông tin của các Bộ ngành, UBND cấp tỉnh, chủ dự án đầu tư, cơ sở cho Bộ TN&MT thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia (bên cạnh báo cáo theo quy định của pháp luật); bổ sung quy định hình thức công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức hoặc bằng hình thức khác, bảo đảm thuận tiện cho các đối tượng tiếp nhận thông tin.

Trên cơ sở quy định tại Điều 114 Luật BVMT năm 2020 và một số điều khoản có liên quan, trong Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT đã dành 4 điều quy định về

thông tin môi trường, bao gồm: *Quản lý thông tin môi trường*: Quy định chi tiết hơn một số nội dung thông tin môi trường đã được quy định tại khoản 1 Điều 114 và quy định hoạt động quản lý thông tin môi trường gồm thu nhận, tích hợp, lưu giữ, cung cấp và xử lý, tổng hợp thông tin môi trường;

Cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý thông tin môi trường: Quy định về hình thức, thời điểm và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin môi trường cho cơ quan quản lý thông tin môi trường. Theo đó, một trong những hình thức chính là thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp.

Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân: Hoạt động này được xác nhận là một thủ tục hành chính nên phải bảo đảm đúng các yêu cầu, quy định về hình thức, trình tự thủ tục và hồ sơ của một thủ tục hành chính, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định có liên quan khác. Một điểm đáng lưu ý là quy định một trong những hình thức cung cấp thông tin thông qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ dữ liệu. Đây là những hình thức đang được đẩy mạnh triển khai tại Bộ TN&MT.



▲ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường được triển khai đồng bộ, từng bước đáp ứng yêu cầu về thông tin dữ liệu dạng số cho Chính phủ và các tổ chức cá nhân

Công khai thông tin môi trường: Quy định chi tiết về nội dung, hình thức, thời điểm và thời gian công khai thông tin môi trường theo từng nhóm đối tượng khác nhau, từ các chủ dự án, cơ sở, chủ đầu tư đến cơ quan quản lý nhà nước về BVMT các cấp và một số đối tượng khác. Theo đó, hình thức công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử được quy định ở hầu hết các nhóm đối tượng. Đây là một trong những hình thức có thể cung cấp thông tin nhanh, cập nhật, kịp thời và khá thuận tiện cho các đối tượng cộng đồng có thể tiếp cận.

Đối với nội dung về Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường, Luật BVMT năm 2020 đã dành riêng Điều 115 để quy định. Hệ thống thông tin môi trường là một hệ thống đồng bộ theo một kiến trúc tổng thể bao gồm con người, máy móc thiết bị, kỹ thuật, dữ liệu và các chương trình làm nhiệm vụ thu nhận, xử lý, lưu trữ và phân phối thông tin về môi trường cho người sử dụng trong một môi trường nhất định. Cơ sở dữ liệu môi trường là hợp phần quan trọng, cốt lõi của hệ thống thông tin môi trường. Các nội dung được quy định, bao gồm: Định hướng chính sách đầu tư, phát triển hệ thống thông tin môi trường hướng tới phát triển nền tảng số, kinh tế số về môi trường; trách nhiệm của Bộ TN&MT, Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin môi trường quốc gia, cơ sở dữ

liệu môi trường theo phân cấp quản lý, bảo đảm tính đồng bộ, khả năng tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

Trên cơ sở quy định của Luật, tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020, đã có 5 điều là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai xây dựng, quản lý và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp, cụ thể:

Quy định về chính sách đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, trong đó, một số định hướng trọng tâm đã được đề cập như phát triển các nền tảng dữ liệu số, công nghệ số về môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách; chuyển đổi phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trên môi trường số và công nghệ số; khuyến khích các tổ chức, cá nhân,

cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường...

Quy định về bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp bao gồm các yêu cầu từ trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành; yêu cầu bảo đảm nguồn nhân lực vận hành và quản lý. Trong đó ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế.

Quy định về các yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu môi trường các cấp, trong đó nêu rõ cơ sở dữ liệu môi trường của cấp nào do cấp đó xây dựng, quản lý và vận hành, tuy nhiên phải bảo đảm tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp Bộ hoặc kiến trúc

Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ TN&MT.

Quy định về cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường: Bên cạnh các quy định về trách nhiệm của các bên có liên quan, Nghị định còn quy định rõ hình thức cung cấp, cập nhật được thực hiện thông tin thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; khai báo, cập nhật dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh hoặc cung cấp thông tin dữ liệu bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về BVMT chưa cung cấp 2 hình thức nêu ở trên.

Quy định về xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường đưa ra các các nhiệm vụ cơ bản cần triển khai trong quá trình xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường các cấp.

Từ các căn cứ pháp lý mang tính quy định chung trong Luật và Nghị định, tại Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVMT năm 2020 đã đưa ra các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng, quản lý và vận hành, khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp. Trong đó, Thông tư có 3 Điều về yêu cầu chung của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; các chức năng cơ bản và yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống thông tin môi trường. Tiếp đến là các quy định kỹ thuật đối với cơ sở dữ liệu môi trường các cấp, bao gồm: Yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, Bộ, ngành và cấp tỉnh; Bảo đảm sự toàn vẹn và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu môi trường trong cơ sở dữ liệu môi trường các cấp. Đặc biệt, Thông tư cũng đã quy định cụ thể về cấu trúc thông tin cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh, danh mục dùng chung và dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp.

Cấu trúc thông tin cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường phiên bản 2.0, được chia thành 3 nhóm dữ liệu chính: nguồn thải, chất lượng môi trường và đa dạng sinh học. Trong mỗi nhóm dữ liệu, tiếp tục phân cấp thông tin từ đối tượng quản lý đến các trường thông tin cơ bản.

Danh mục dùng chung được quy định chi tiết trong phụ lục Thông tư là các danh mục, bảng mã phân loại được sử dụng chung trong các cơ sở dữ liệu môi trường bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất. Danh mục dùng chung bao gồm danh mục dùng chung của hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam; danh mục dùng chung của ngành tài nguyên và môi trường và danh mục dùng chung của lĩnh vực môi trường.

Dữ liệu chia sẻ mặc định quy định cho cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh là các dữ liệu chứa các thông tin cơ bản được chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo phương thức chia sẻ mặc định. Dữ liệu chia sẻ mặc định bao gồm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương, dữ liệu danh mục dùng chung, dữ liệu đặc tả và các dữ liệu chia sẻ khác.

Nhìn chung, Luật BVMT năm 2020 và các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật đã bổ sung những quy định về hoạt động cung cấp, công khai

thông tin môi trường. Đồng thời, làm rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở các cấp cũng như các chủ đầu tư, cơ sở trong việc cung cấp thông tin môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và khai thác thông tin môi trường. Đặc biệt, lần đầu tiên, Luật và các văn bản dưới Luật đã quy định khá cụ thể và chi tiết các nội dung, yêu cầu, hướng dẫn kỹ thuật về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, đây là những căn cứ pháp lý rất quan trọng để triển khai xây dựng và quản lý thống nhất hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường từ cấp quốc gia đến cấp Bộ ngành và địa phương, bảo đảm tính đồng bộ, khả năng tích hợp, kết nối, chia sẻ giữa các hệ thống, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn đẩy mạnh chuyển đổi số, Chính phủ số trong các ngành, lĩnh vực nói chung, của ngành môi trường nói riêng. Với các quy định này, hoạt động quản lý, cung cấp thông tin dữ liệu môi trường cũng sẽ từng bước đáp ứng được các yêu cầu về tiếp cận, khai thác thông tin của các đối tượng trong cộng đồng.

Tuy nhiên, để có thể triển khai xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường ở các cấp một cách đồng bộ, khả thi và hiệu quả, các cơ quan được giao chức năng, nhiệm vụ về quản lý thông tin môi trường ở các cấp cần có sự chuẩn bị đầy đủ về hạ tầng công nghệ thông tin, nguồn nhân lực, kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống, đồng thời cần xây dựng lộ trình triển khai và quy chế phối hợp giữa các cơ quan để tổ chức thực hiện■

Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn trong Hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam

GS.TS. LÊ THANH HẢI

Viện Môi trường và Tài nguyên

Hoạt động kinh tế của Việt Nam từ trước đến nay chủ yếu dựa trên cách tiếp cận truyền thống dẫn đến tình trạng suy giảm, thiếu hụt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây ra các tác động ô nhiễm môi trường. Để phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn (KTTH) đang là xu hướng tất yếu của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Nước ta đang dần thay đổi cách tiếp cận, chuyển đổi từ mô hình “kinh tế truyền thống” sang “kinh tế tuần hoàn”. Mặc dù chưa có quy định pháp luật cụ thể và cách tiếp cận một cách hệ thống về triển khai mô hình KTTH, nhưng nhiều chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước đã đề cập đến nhiều nội dung quan trọng của KTTH như: Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải; phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường, cộng sinh công nghiệp... và nhiều mô hình thực tiễn về KTTH cũng đã được triển khai. Chính vì vậy, đây là thời điểm thuận lợi để hệ thống hóa một cách bài bản hơn các vấn đề liên quan đến KTTH, chuẩn bị đưa vào chiến lược phát triển trong thời gian tới của Việt Nam.

1. KHÁI NIỆM KINH TẾ TUẦN HOÀN

Khái niệm KTTH được sử dụng chính thức lần đầu tiên bởi Pearce và Turner [1]. Mô hình kinh tế này dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”, khác hoàn toàn đối với nền kinh tế tuyến tính truyền thống. Tại Hội nghị KTTH năm 2012, tổ chức Ellen MacArthur đã trình bày một định nghĩa về KTTH được thừa nhận rộng rãi cho đến nay. Theo đó, “KTTH là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động” [2].

Khoảng 114 khái niệm về KTTH đã được Kirchherr và cộng sự [3] khảo lược, tóm lại “KTTH là một hệ thống kinh tế phát triển trên nền tảng các mô hình kinh doanh (business models). Trong đó, khái niệm kết thúc vòng đời (end-of-life) được thay thế bằng việc giảm sử dụng (reduce), sử dụng lại (reuse), tái chế (recycle) và phục hồi vật liệu (recover materials) trong quá trình sản xuất, phân bố và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, nó (nền KTTH) sẽ áp dụng ở các cấp độ nhỏ (sản xuất, công ty, người tiêu dùng), vừa (khu công nghiệp sinh thái), lớn (thành phố, vùng, quốc gia và xuyên quốc gia). Nền KTTH hướng đến sự phát triển bền vững trong đó tạo chất lượng môi trường, kinh tế sung túc, công bằng xã hội. Tất cả cùng mang lại lợi ích cho thế hệ hiện tại và tương lai”.

Nền KTTH mô tả một hệ thống kinh tế dựa vào các mô hình kinh doanh thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” bằng việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi các nguyên liệu trong các quá trình sản xuất/phân phối và tiêu dùng ở các cấp

độ vi mô (sản xuất, các doanh nghiệp, người tiêu dùng), cấp độ trung gian (ví dụ như các khu công nghiệp sinh thái), cấp độ vĩ mô (thành phố, vùng, quốc gia và rộng hơn nữa), với mục tiêu đạt được phát triển bền vững với ngụ ý tạo ra chất lượng môi trường, sự thịnh vượng về kinh tế và công bằng xã hội, đáp ứng lợi ích hiện tại và tương lai [4].

Theo Ủy ban Châu Âu: “Một nền KTTH được giải thích là một nền kinh tế mà trong đó giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu và tài nguyên được duy trì trong nền kinh tế càng lâu càng tốt, và tạo ra chất thải tối thiểu” [5]. Nền KTTH có thể là một đòn bẩy quan trọng để đạt được các mục tiêu quan trọng của các nhà hoạch định chính sách như tạo ra tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm tác động môi trường [6].

Tại Việt Nam, Luật BVMT năm 2020 [7] quy định “Kinh tế tuần hoàn” (Điều 142) là “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và được xem là một trong những chính sách ưu đãi, hỗ trợ và phát triển kinh tế môi trường, sẽ góp phần đẩy nhanh

việc phát triển kinh tế tại Việt Nam”. Theo đó, KTTH là mô hình kinh tế, trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Tổng hợp 45 Chiến lược về KTTH và hơn 100 trường hợp trên thế giới, Kalmykova và cộng sự [8] đã rút ra kết luận rằng, về mặt chính sách, hiện nay có hai cách tiếp cận thực hiện KTTH, đó là:

Tiếp cận theo hệ thống nền kinh tế: Nền kinh tế ở đây không chỉ là nền kinh tế của một quốc gia, mà có nhiều cấp độ khác nhau về quy mô. Đó có thể là nền kinh tế ở cấp địa phương (khu công nghiệp, thành phố, tỉnh) hay nền kinh tế ở cấp vùng (liên tỉnh, liên thành phố), cấp quốc gia hoặc thậm chí là cấp liên quốc gia. Về cơ bản, cách thực hiện này là kết nối các hoạt động kinh doanh và sản xuất thành các vòng tuần hoàn vật liệu trong một không gian kinh tế nhất định.

Tiếp cận theo nhóm ngành, sản phẩm, nguyên liệu hoặc vật liệu: Cách tiếp cận này không giới hạn ở phạm vi một không gian hay một hệ thống kinh tế nhất định, mà tập trung theo nhóm ngành, sản phẩm hoặc nguyên vật liệu. Để ngắn gọn, có thể gọi đây là cách tiếp cận theo vật liệu. Theo đó, các quốc gia nên lựa chọn một số vật liệu và từ đó xác định các ngành liên quan tới vật liệu đó làm ưu tiên cho việc thực hiện KTTH.

2. CÁCH TIẾP CẬN KTTH TRONG HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Chủ trương của Đảng

Thuật ngữ “kinh tế tuần hoàn” giai đoạn trước năm 2020 vẫn chưa chính thức được sử dụng trong các văn bản chủ trương của Đảng, nhưng nội hàm vẫn được thể hiện qua các thuật ngữ khác nhau. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với quan điểm “BVMT phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên...”. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011) đưa ra những định hướng lớn về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh: “BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân. Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và BVMT sinh thái. Phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch và tiêu dùng sạch. Coi trọng nghiên cứu, dự báo và thực hiện các giải pháp ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu (BĐKH) và thảm họa thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia”. Đặc biệt là Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 3/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH với nhiệm vụ chung là “Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững”.

Tại Kết luận 56-KL/TW ngày 23/8/2019 kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đã đưa ra nhiệm vụ và giải pháp “quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và BVMT”. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm chỉ đạo là “Phát triển

đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hóa thạch trong nước” và “ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, “Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, BVMT”. Mới đây, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 đó là “xây dựng nền kinh tế xanh, KTTH, thân thiện với môi trường”. Chiến lược Phát triển KT-XH 2021-2030 tầm nhìn 2045 “Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, BVMT và thích ứng với BĐKH”.

Có thể nói, phát triển bền vững đã trở thành quan điểm xuyên suốt trong chủ trương, chính sách của Đảng và đã được lồng ghép trong các Chiến lược, Nghị quyết của Đảng.

Chính sách, pháp luật của Nhà nước

Tương tự chủ trương của Đảng, các chính sách và pháp luật của Nhà nước ta đa số cũng chưa chính thức sử dụng thuật ngữ “Kinh tế tuần hoàn” nhưng cũng đã đề cập đến nhiều nội dung liên quan tới KTTH. Hàng loạt các chính sách, quy định pháp luật liên

quan đến KTTH đã được Nhà nước ta ban hành như Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường, Chiến lược sản xuất sạch hơn, Chiến lược phát triển bền vững, Chiến lược BVMT quốc gia, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, các chương trình hành động cũng như các Nghị quyết về phát triển bền vững với các thuật ngữ được sử dụng như “sử dụng bền vững tài nguyên”, “nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu”, “bảo đảm phát triển bền vững”, “công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường”, “phát triển bền vững”, “Tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên”, “thúc đẩy sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm tái chế, sản phẩm thân thiện với môi trường”, “phát triển công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường”, “thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững theo hướng tiếp cận vòng đời sản phẩm, đẩy mạnh liên kết trong các khâu của vòng đời sản phẩm; ứng dụng, đổi mới công nghệ, cải tiến thiết bị, quy trình quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu phát sinh chất thải và ô nhiễm môi trường; thay đổi hành vi người tiêu dùng trong quá trình mua sắm, sử dụng và thải bỏ sản phẩm”, “tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo”, “quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản”, “quản lý tốt vòng đời của các loại hóa

chất và chất thải”, “tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải”, “quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng”, “cộng sinh công nghiệp”, “khu công nghiệp sinh thái”, “quy trình khép kín”, “đô thị sinh thái”, “đô thị thông minh”, “sản phẩm thân thiện môi trường”, “nhãn xanh Việt Nam”...

Tại Hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững năm 2019, theo Thông báo số 358/TB-VPCP ngày 8/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể “Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng chính sách khuyến khích áp dụng các mô hình KTTH trong sản xuất kinh doanh”. Cũng như trong Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó mô hình KTTH được xác định là một trong những giải pháp quan trọng thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững “Thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu, khuyến khích phát triển các nguồn tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu và sản phẩm thân thiện môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế; thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững trên nền tảng đổi mới, sáng tạo, thực hành và phát triển các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, đẩy mạnh sản xuất và tiêu dùng nội địa bền vững, tạo việc làm ổn định và việc làm xanh, thúc đẩy lối sống bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, hướng đến phát triển nền KTTH ở Việt Nam”. Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020, lần đầu tiên dành riêng một điều khoản cụ thể để quy định về KTTH. Theo đó, khoản 1 Điều 142 đã đưa ra định nghĩa về KTTH “KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường”. Định nghĩa này đã kế thừa quan điểm từ Chương trình Môi trường Liên hợp quốc và Liên minh châu Âu, giúp tạo sự thống nhất khi triển khai thực hiện KTTH tại Việt Nam. Đồng thời, Luật BVMT 2020 cũng nhấn mạnh yêu cầu

Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép KTTH ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải. Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH phù hợp với điều kiện KT-XH của đất nước.

Quá trình chuyển đổi từ kinh tế tuyến tính sang KTTH đòi hỏi nỗ lực của tất cả các ngành và toàn xã hội, không chỉ trong lĩnh vực môi trường. Thời gian qua, Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách riêng theo định hướng KTTH cho nhiều ngành, lĩnh vực như BVMT, sử dụng hợp lý tài nguyên, khoáng sản,... Vấn đề đặt ra là cần phải cụ thể hóa các quy định này để đưa vào thực tiễn nhằm đóng góp vào mặt pháp lý, thực tiễn trong quá trình tiến tới nền KTTH của Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Phát triển KTTH là yêu cầu tất yếu của phát triển bền vững trong bối cảnh mới, là xu hướng tất yếu của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Mặc dù trong giai đoạn vừa

qua, Việt Nam chưa có khung chương trình quốc gia về KTTH nhưng nội dung về KTTH đã được thể hiện trong rất nhiều các chiến lược, chính sách phát triển đất nước. Hiện nay, khái niệm KTTH đã được đưa vào Nghị quyết của Đại hội XIII của Đảng, được thể chế hóa thông qua Luật BVMT 2020 cho thấy tầm quan trọng của KTTH trong việc phát triển KT-XH, là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030. Việc chuyển đổi sang nền KTTH là cơ hội lớn để chuyển đổi và phát triển nền kinh tế một cách bền vững hơn, đóng góp cho các mục tiêu khí hậu và bảo tồn tài nguyên trong khi vẫn tạo việc làm mới, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng và tạo ra lợi thế cạnh tranh. Đây cũng chính là chìa khóa để giải bài toán làm thế nào sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên, ít nguyên vật liệu nhất nhưng sản xuất ra nhiều sản phẩm nhất đồng thời là các sản phẩm thân thiện với môi trường. Vấn đề hiện nay là cần phải cụ thể hóa quy định về KTTH trong phát triển KT-XH và trong bảo vệ tài nguyên môi trường và ứng phó với BĐKH■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D.W. Pearce, R.K. Turner (1990). *Economics of Natural Resources and the Environment*, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf, 378pp.
- [2] <https://www.ellenmacarthurfoundation.org/circular-economy/what-is-the-circular-economy>.
- [3] J. Kirchherr, D. Reike, M. Hekkert (2017). Conceptualizing the circular economy: an analysis of 114 definitions, *Resour. Conserv. Recycl.*, 127, pp.221-232.
- [4] William McDonough. (2018). *Circular Economy in Cities Evolving the model for a sustainable urban future*. Switzerland : World Economic Forum.
- [5] European Commission. (2018). *Communication from the commission to the European parliament, the council, the European economic and social committee and the committee of regions: on a monitoring framework for the circular economy*. Strasbourg: European Commission.
- [6] Andrew Morlet, S. H. (2015). *Delivering the Circular Economy A toolkit for policymakers*. Ellen MacArthur Foundation.
- [7] Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- [8] Y. Kalmykova, M. Sadagopan, and L. Rosado, “Circular economy-From a review of theories and practices to the development of implementation tools,” *Resources, Conservation Recycling*, vol. 135, pp. 190-201, 2018.

Tăng cường công tác tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng

HỒ KIÊN TRUNG - Chánh văn phòng
ĐẶNG QUỐC THẮNG - Phó Chánh văn phòng
Tổng cục Môi trường

Ngày 10/10/2017, Bộ TN&MT đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-BTNMT về việc tăng cường tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (Chỉ thị số 03/CT-BTNMT). Đến nay, việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTNMT đã được 3 năm và đạt được những kết quả nhất định, trở thành kênh thông tin hữu ích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phản ánh các hành vi gây ô nhiễm môi trường, đồng thời giúp cơ quan quản lý nhà nước về BVMT nắm bắt, phát hiện kịp thời các vấn đề, điểm nóng về môi trường phát sinh trên địa bàn để có các biện pháp chỉ đạo xác minh, xử lý vụ việc, góp phần nâng cao hiệu quả công tác BVMT.

1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 03/CT-BTNMT

Ngay sau khi Chỉ thị số 03/CT-BTNMT được ban hành, Tổng cục Môi trường đã phối hợp với Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành Quy trình tiếp nhận, xác minh, xử lý và phản hồi thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng tại Quyết định số 1730/QĐ-TCMT ngày 28/12/2017 để triển khai thực hiện Chỉ thị. Theo đó, Tổng cục Môi trường đã thiết lập, công khai đường dây nóng tiếp nhận, xác minh, xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường từ Trung ương đến cấp tỉnh; quy định cụ thể nội dung 4 bước về tiếp nhận, xác minh, xử lý và phản hồi thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân; xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trực thuộc Tổng cục Môi trường, của Sở TN&MT trong việc tổ chức tiếp nhận, xác minh, xử lý, phản hồi, báo cáo đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền xử lý.

Tính từ khi được đi vào vận hành chính thức (ngày 1/1/2018) đến thời điểm ngày 30/6/2021, hệ thống đường dây nóng của Tổng cục Môi trường và 63 Sở TN&MT đã tiếp nhận 4.149 thông tin phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường (thông tin). Trong đó, đường dây nóng của Tổng cục Môi trường tiếp nhận 1.893 thông tin; đường dây nóng của 60 Sở TN&MT tiếp nhận 2.256 thông tin.

Các thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng chủ yếu tập trung vào các vụ việc xả chất thải trong quá

trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường. Trong đó, phản ánh vụ việc xả khí thải (chủ yếu là mùi) chiếm tỷ lệ 41%; thải nước thải chiếm tỷ lệ 34%; chất thải rắn chiếm tỷ lệ 14%; tiếng ồn chiếm tỷ lệ 6%; các phản ánh, kiến nghị khác chiếm tỷ lệ 5% liên quan đến các điểm bị ô nhiễm chưa được xử lý dứt điểm như các bãi rác, khu vực tập kết rác gần khu dân cư, các vị trí tại các hệ thống sông, kênh, rạch có ô nhiễm môi trường hoặc các điểm gây ô nhiễm môi trường tại các địa phương. Nhìn chung, các vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng đã được tiến hành xác minh với tỷ lệ 98%; còn lại khoảng 2% thông tin đang được các địa phương tiếp tục xác minh.

Đối với công tác xử lý các vụ việc được phản ánh, hầu hết các vụ việc đã được xử lý (93%), các vụ việc còn lại (7%) hiện đang được các địa phương tiếp tục xử lý theo thẩm quyền. Các vụ việc được phản ánh đều thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT địa phương, trong đó chủ yếu là UBND cấp

huyện, cụ thể: Số vụ việc thuộc thẩm quyền xử lý của cấp Trung ương (Tổng cục Môi trường) chiếm tỷ lệ 1%; UBND cấp tỉnh chiếm tỷ lệ 23%; UBND cấp huyện chiếm tỷ lệ 65%; UBND cấp xã chiếm tỷ lệ 11%.

Các vụ việc ô nhiễm môi trường được phản ánh thông qua đường dây nóng trong thời gian qua đa số (khoảng 78%) là các vụ việc liên quan đến các cơ sở có quy mô nhỏ, hộ gia đình (tái chế phế liệu, nuôi heo hộ gia đình...) thuộc thẩm quyền xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch BVMT của UBND cấp huyện hoặc các hành vi xả rác thải sinh hoạt, gây mùi khó chịu, tiếng ồn của các hộ gia đình, cá nhân thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT của UBND cấp xã.

Đến nay, Tổng cục Môi trường và Sở TN&MT các địa phương đã thực hiện phản hồi thông tin cho tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin đối với 85% tổng số vụ việc thông qua các hình thức phù hợp như điện thoại, email và văn bản... Một số vụ việc được Tổng cục Môi trường thực hiện công khai thông tin trên Cổng thông tin

điện tử của Tổng cục Môi trường. Đối với các vụ việc về ô nhiễm môi trường theo phản ánh của các cơ quan báo chí, Tổng cục Môi trường đã nắm bắt thông qua công tác rà soát, điểm tin môi trường và kịp thời chỉ đạo các Cục Bảo vệ môi trường vùng phối hợp với Sở TN&MT nhanh chóng kiểm tra, xử lý và phản hồi thông tin cho cơ quan báo chí theo quy định.

2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Nhìn chung, việc tổ chức thiết lập, vận hành đường dây nóng từ Trung ương đến địa phương cơ bản đã đáp ứng mục đích, yêu cầu đặt ra tại Chỉ thị số 03/CT-BTNMT. Hệ thống đường dây nóng đã được thiết lập, vận hành từ Trung ương đến toàn bộ 63 Sở TN&MT ngay sau khi Chỉ thị được ban hành, dần được mở rộng đến cấp huyện, cấp xã ở một số địa phương. Hiệu quả công tác tiếp nhận, xác minh, xử lý thông tin được phản ánh qua đường dây nóng về ô nhiễm môi trường ngày càng được nâng cao, thể hiện ở tỷ lệ các vụ việc được xác minh, xử lý tăng dần theo thời gian, năm sau đạt kết quả cao hơn năm trước.

Qua một thời gian hoạt động, hệ thống đường dây nóng đã nhận được sự quan tâm, vào cuộc của các tổ chức, cá nhân; tạo bước chuyển biến tích cực về ý thức, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT các cấp, từ Trung ương đến cấp huyện, xã; phát huy vai trò của người dân đối với công tác BVMT, nhất là các vấn đề môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của người dân như rác thải, nước thải, khí thải, tiếng ồn.

Bên cạnh đó, hoạt động của đường dây nóng cũng đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành quy định pháp luật về BVMT của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đặc biệt là các cơ sở, hộ gia đình sản xuất được phản ánh qua đường dây nóng (tỷ lệ các vụ việc được phản ánh và phản ánh nhiều lần qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường giảm dần theo các năm). Qua công tác theo dõi cho thấy, các vấn đề nóng về ô nhiễm môi trường có chiều hướng giảm dần; ý thức, trách nhiệm và xử lý vấn đề môi trường từ cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân tăng lên; đặc biệt lòng tin của người dân đối với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong việc giải quyết các bức xúc, ô nhiễm môi trường tăng lên đáng kể trong những năm qua.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện đường dây nóng vẫn còn một số hạn chế như: Hệ thống

đường dây nóng được thiết lập tại các địa phương chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất đầu mối. Các Sở TN&MT thiết lập nhiều số điện thoại, email khác nhau, gồm cả điện thoại, email của cá nhân và cơ quan để tiếp nhận, xử lý thông tin mà chưa có đường dây nóng ổn định, thống nhất để tiếp nhận thông tin phản ánh riêng cho lĩnh vực môi trường; sự phân công đầu mối chịu trách nhiệm vận hành đường dây nóng còn khác nhau giữa các Sở TN&MT (Văn phòng Sở hoặc Thanh tra Sở hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường). Đa số các vụ việc sau khi tiếp nhận thông tin, Sở TN&MT thực hiện chuyển thông tin đến các đơn vị chuyên môn xác minh hoặc chuyển thông tin bằng văn bản đến UBND cấp huyện xác minh; một số trường hợp UBND cấp huyện tiếp tục giao UBND cấp xã xác minh bằng văn bản (do chưa có hệ thống đường dây nóng cấp huyện và cấp xã dẫn đến việc xác minh, xử lý thông tin, vụ việc còn mất nhiều thời gian hoặc khi đến hiện trường để xác minh, xử lý vụ việc thì không còn dấu vết, chứng cứ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường đã gây ra hậu quả tiêu cực đối với môi trường.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Tiếp tục kiện toàn, mở rộng phạm vi hoạt động của đường dây nóng

Để đảm bảo hoạt động hiệu quả của đường dây nóng về ô nhiễm môi trường, cần thiết phải kiện toàn đường dây nóng (điện thoại và email đường dây nóng) của Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua việc thống nhất thiết lập một đầu số điện thoại di động và email dùng riêng cho đường dây nóng (không sử dụng số điện thoại cố định của cơ quan, điện thoại di động của cá

nhân), đồng thời thực hiện việc công khai đường dây nóng của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng, Cổng thông tin điện tử của cơ quan để đảm bảo việc tiếp nhận thông tin ổn định, thông suốt 24/7, tạo điều kiện thuận lợi cho người cung cấp thông tin cũng như việc chuyển thông tin từ Trung ương đến địa phương (sử dụng tổng đài ảo hoặc dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi) được thông suốt, nhanh chóng, thuận lợi.

Mở rộng đường dây nóng (điện thoại và email đường dây nóng) tối thiểu đến cấp huyện, giao Phòng TN&MT quản lý, vận hành (căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, có thể thiết lập đường dây nóng đến cấp xã) để đảm bảo công tác tiếp nhận, xác minh thông tin được kịp thời, hiệu quả, tránh việc chuyển thông tin để nghị xác minh qua nhiều cấp và thực hiện bằng hình thức văn bản, gây mất thời gian; đồng thời, mở rộng phương thức cung cấp và tiếp nhận thông tin, ngoài cung cấp và tiếp nhận thông tin qua điện thoại và email, sử dụng các phương thức khác để cung cấp và tiếp nhận thông tin như: qua phần mềm được cài đặt trên các thiết bị di động, qua trang thông tin điện tử... giúp người cung cấp thông tin có thể cung cấp thông tin, chứng cứ vi phạm bằng hình ảnh trực tiếp một cách thuận tiện, dễ dàng; đồng thời cán bộ trực đường dây nóng có thể tiếp nhận đầy đủ, kịp thời thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường, giúp nâng cao hiệu quả tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng.

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường thông qua việc xây dựng, vận hành Hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh,

kiến nghị của tổ chức, cá nhân về vi phạm pháp luật tài nguyên và môi trường (Hệ thống thông tin) để hỗ trợ việc tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về vi phạm pháp luật tài nguyên và môi trường (trong đó bao gồm các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường) theo hướng thống nhất từ Trung ương đến địa phương (cấp huyện) nhằm quản lý thống nhất thông tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống thông tin được cài đặt, ứng dụng trên máy tính, trang thông tin điện tử (website) và thiết bị di động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện cung cấp thông tin và giúp cơ quan quản lý nhà nước về môi trường thực hiện việc tiếp nhận, chuyển thông tin, xác minh thông tin và xử lý, báo cáo kết quả xử lý vụ việc được nhanh chóng, thống nhất và hiệu quả.

Nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động, vận hành đường dây nóng

Thống nhất thời gian hoạt động của đường dây nóng từ Trung ương đến địa phương là 24/7 (24h/24h, 07 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) và quy định rõ quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường tại Trung ương và các địa phương;

Phân công, bố trí cụ thể đơn vị, cán bộ chịu trách nhiệm tiếp nhận thông tin, vận hành hệ thống đường dây nóng cấp Trung ương và cấp địa phương;

Bố trí phương tiện, thiết bị, nguồn lực cần thiết để phục vụ hoạt động của đường dây nóng, đảm bảo tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng thông suốt, thống nhất và hiệu quả■

BỘ TN&MT: TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT THẢI NHỰA Ở VIỆT NAM



Ngày 13/12/2021, Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 2436/QĐ-BTNMT thực hiện Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa (CTN) ở Việt Nam.

Quyết định nhằm triển khai thống nhất, đồng bộ và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1316/QĐ-TTg; Phân công nội dung công việc cụ thể cho các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT để trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nội dung của Quyết định. Đồng thời, nâng cao nhận thức của các cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức và người lao động thuộc Bộ trong sử dụng túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt và thải bỏ CTN.

Nội dung thực hiện gồm: Rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề xuất ban hành các văn bản có nội dung liên quan đến quản lý CTN; Triển khai các hoạt động đào tạo, truyền thông và hợp tác quốc tế về quản lý CTN; Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, triển khai mô hình, hoạt động quản lý CTN và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Bộ TN&MT giao Tổng cục Môi trường làm đầu mối tổng hợp chung, có trách nhiệm theo dõi,

hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng những khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình triển khai để kịp thời tháo gỡ.

Về phía Tổng cục Môi trường có nhiệm vụ: Nghiên cứu, đề xuất lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa trong Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020; Rà soát, đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật về nhân sinh thái đối với túi ni lông thân thiện môi trường và các sản phẩm thân thiện với môi trường trong Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020; Rà soát, đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý, điều chỉnh trong danh mục phế liệu nhập khẩu (đối với phế liệu nhựa) cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước. Cùng với đó, nghiên cứu, đề xuất quy định về môi trường đối với các sản phẩm tái chế, hàng hóa chứa vi nhựa và túi ni lông, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học; Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng lộ trình và hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt, CTN tại nguồn nhằm thu hồi, tăng cường tái sử dụng, tái chế CTN tối đa; Nghiên cứu và đề xuất tiêu chí/quy định về giảm thiểu, phân loại, thu gom CTN trong đánh giá, xếp hạng kết quả hoạt động BVMT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

ĐỨC ANH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN KIỂM KÊ, QUAN TRẮC, LẬP BÁO CÁO VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA

Nhằm điều tra, kiểm kê, quan trắc, thiết lập và vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học (ĐDSH) quốc gia để đánh giá hiện trạng, giá trị, diễn biến ĐDSH phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ theo yêu cầu chuyển đổi số, tăng cường hiệu quả quản lý ĐDSH của các Bộ, ngành, địa phương và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của các tổ chức, doanh nghiệp, ngày 8/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2067/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Theo đó, Đề án đặt ra mục tiêu cụ thể, giai đoạn 2022 - 2025, 100% các khu bảo tồn có danh hiệu quốc tế thực hiện chương trình kiểm kê, quan trắc ĐDSH theo bộ chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc; Cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị và năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện điều tra, kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo ĐDSH được củng cố; Cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia được xây dựng, cơ bản hoàn thiện, vận hành trên cơ sở nền tảng quản trị, tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ và khai thác sử dụng dữ liệu TN&MT. Giai đoạn 2025 - 2030: 100% các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn ĐDSH thực hiện chương trình kiểm kê, quan trắc ĐDSH theo bộ chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc; Cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị và năng lực đội ngũ cán bộ được tăng cường, đáp ứng yêu cầu công tác điều tra, kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo ĐDSH; Kiến trúc dữ liệu và chức năng của cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia được nâng cấp, hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu thông tin, báo cáo, hoạch định chính sách quản lý, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; Cơ chế, điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và vận hành cơ sở dữ liệu ĐDSH được xây



dựng và áp dụng thí điểm. Sau năm 2030, Chương trình kiểm kê, quan trắc ĐDSH tại các khu vực ưu tiên được triển khai thực hiện trên toàn quốc; Cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật thực hiện kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và vận hành cơ sở dữ liệu ĐDSH được hoàn thiện nâng cấp; Tiếp tục phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu ĐDSH theo mức độ tăng trưởng, phát triển của yêu cầu quản lý nhà nước, tiến bộ khoa học công nghệ về khoa học dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hiệu quả khai thác, ứng dụng.

Để đạt mục tiêu trên, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như: Xây dựng Chương trình kiểm kê, quan trắc ĐDSH theo bộ chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc; Thí điểm các phương pháp, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, kiểm kê, quan trắc ĐDSH; hoàn thiện, phát triển bộ chỉ tiêu kiểm kê, chỉ thị quan trắc; Hoàn thiện hành lang pháp lý; phương pháp, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia; Xây dựng, vận

hành cơ sở dữ liệu, lập báo cáo ĐDSH thống nhất từ Trung ương tới địa phương. Đồng thời, tăng cường năng lực, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực; Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên về điều tra, kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH và cập nhật thông tin, dữ liệu.

Theo Quyết định, Bộ TN&MT sẽ là cơ quan chủ trì, điều phối thực hiện Đề án, có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, các cơ quan liên quan, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Đề án; Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ tại Đề án này để giao chỉ tiêu cụ thể cho các địa phương, đồng thời hướng dẫn, tổng hợp, đề xuất nguồn lực để thực hiện theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các hoạt động thuộc thẩm quyền; hàng năm cập nhật cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra thực hiện Đề án; tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

NAM VIỆT

Kỹ thuật hiện có tốt nhất - Cách tiếp cận mới trong quản lý môi trường tại Việt Nam

PGS.TS. PHÙNG CHÍ SỸ - Phó Chủ tịch
Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật BVMT năm 2020 gồm 16 Chương, 171 Điều, trong đó có giao cho Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành tại 64 Điều. Một trong những điểm mới của Luật BVMT năm 2020 là quy định “chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình do Chính phủ quy định; cung cấp thông tin theo yêu cầu để phục vụ xây dựng hướng dẫn kỹ thuật, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất” (Khoản 21, Điều 105, Luật BVMT năm 2020).

Kỹ thuật hiện có tốt nhất (Best Available Technology-BAT) là giải pháp kỹ thuật được lựa chọn bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường (Khoản 36, Điều 3, Luật BVMT năm 2020).

Nghị định Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 53) có quy định trước ngày 31/12/2022, Bộ TN&MT trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt kế hoạch thực hiện lộ trình áp dụng BAT tại Việt Nam đối với 5 loại hình sản xuất bao gồm: Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu); Sản xuất giấy, bột giấy; Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi); Sản xuất xi măng. Nghị định cũng khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở không thuộc 5 loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ nêu trên chủ động nghiên cứu, áp dụng BAT tại nhóm các nước công nghiệp phát triển.

Quy định bắt buộc chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thuộc 5 loại hình sản xuất và khuyến khích các loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác áp dụng BAT là cách tiếp cận mới trong quản lý môi trường tại Việt Nam trên cơ sở yêu cầu và tồn tại phải đổi mới công nghệ, nâng cấp biện pháp BVMT để đạt BAT; Dự án mới phải lựa chọn công nghệ nhằm đạt được các tiêu chí BAT.

Bài viết trình bày một số kinh nghiệm áp dụng BAT trên thế giới và đề xuất giải pháp thúc đẩy áp dụng BAT tại Việt Nam.

2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM ÁP DỤNG KỸ THUẬT HIỆN CÓ TỐT NHẤT TRÊN THẾ GIỚI

Khái niệm về BAT đã được đưa vào Luật BVMT đầu tiên tại Mỹ vào những năm 70 của thế kỷ trước. Một thập kỷ sau đó, tại châu Âu bắt đầu phổ cập khái niệm BAT. Tuy nhiên, gần đây nhiều nước trên thế giới (Nga, Hàn Quốc) mới đưa quy định BAT vào Luật BVMT. BAT được quy định trong các văn bản pháp luật về môi trường của một số quốc gia ở các cấp độ ràng buộc pháp lý khác nhau.

BAT là các công nghệ kỹ thuật tiên tiến đã được kiểm chứng về việc phòng ngừa, kiểm soát phát thải công nghiệp và các tác động môi trường mở rộng do hoạt động công nghiệp, các công nghệ này được phát triển ở quy mô cho phép trong các điều kiện khả thi về kinh tế và kỹ thuật [1]. Đến nay, ngày càng có nhiều nước sử dụng BAT hoặc các khái niệm tương tự như một phương tiện để xác định và thiết lập các giá trị giới hạn phát thải (ELV-Emission Limit Value) theo hướng dẫn kỹ thuật và các điều kiện khác có trong giấy phép môi trường của các cơ sở công nghiệp. Ngoài ra, BAT còn

được sử dụng kết hợp với mức độ phát thải (BAT associated Emission Levels- BAT-AELs) và kết hợp với mức độ hiệu quả về môi trường (BAT associated Environmental Performance Levels -BAT-AEPLs).

Các quy định BAT của Liên minh Châu Âu (EU) bắt nguồn từ Chỉ thị năm 1984 về Chống ô nhiễm không khí từ các nhà máy công nghiệp [2], sau đó là Chỉ thị phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm tích hợp (IPPC) được thông qua vào năm 1996 [3], tiếp đến là Chỉ thị phát thải công nghiệp năm 2010 (IED) [4]. Như vậy có thể thấy, EU đã có hơn 30 năm để áp dụng và cải thiện cách tiếp cận với BAT.

Tại Liên bang Nga, chính sách có nền tảng từ BAT để phòng ngừa và kiểm soát phát thải đã được đưa vào năm 2014, trong quá trình sửa đổi Luật Liên bang về BVMT [5] và các đạo luật liên quan khác. Liên bang Nga có một phương pháp chuẩn hóa để xác định BAT dựa trên việc đánh giá và lựa chọn các kỹ thuật phòng ngừa và kiểm soát phát thải công nghiệp. Trong đó, BAT tại Liên bang thì không bị ràng buộc bởi pháp lý nhưng mức phát thải liên quan đến BAT (BAT-AELs) lại bị sự ràng buộc về mặt pháp lý.

Hàn Quốc bắt đầu áp dụng BAT từ năm 1990 khi các đạo luật về tác động môi trường trong hoạt động công nghiệp được ban hành. Đến năm 2015, Đạo luật về phòng ngừa và kiểm soát tích hợp các nguồn



▲ Sản xuất gang thép được áp dụng BAT theo lộ trình do Chính phủ quy định nhằm phòng ngừa và kiểm soát các nguồn ô nhiễm môi trường

phát sinh ô nhiễm hay còn gọi là Đạo luật IPPC được thông qua nhằm tích hợp nội dung từ tất cả đạo luật cơ sở trước đó; thúc đẩy sự phát triển của công nghệ để phòng ngừa và kiểm soát các nguồn ô nhiễm, giảm chất ô nhiễm phát sinh từ các cơ sở kinh doanh bằng BAT. Hàn Quốc có một phương pháp chuẩn hóa để xây dựng BAT cho các môi trường khác nhau (đất, nước, không khí) cũng như các ngành công nghiệp khác [6].

Hoa Kỳ có một số chương trình áp dụng tiêu chuẩn hoạt động dựa trên công nghệ cấp quốc gia, tiểu bang hoặc cấp địa phương, thường dưới dạng các giá trị giới hạn phát thải (ELVs) cho các cơ sở công nghiệp. Các ELV có thể được quy định nhằm cho phép hoặc khuyến khích các kỹ thuật ngăn ngừa ô nhiễm, ví dụ: sử dụng các quy trình hoặc nguyên liệu không gây ô nhiễm, nhiên liệu sạch hoặc các quy trình tiết kiệm năng lượng hơn. Do đó, Hoa Kỳ không có chính sách BAT quốc gia, cũng như không có một quy trình xác định tiêu chuẩn hoạt động dựa trên công nghệ. Tuy không có tài liệu tham chiếu BAT nhưng tiêu chuẩn hiệu suất công nghệ vẫn được thu thập, phân tích, công bố rộng rãi và được hệ thống hóa trong “Bộ luật Quy định Liên bang”. Các tiêu chuẩn này chủ yếu là cho khí thải và nước thải [7].

Tại Ấn Độ không sử dụng khái niệm BAT như các quốc gia và khu vực khác như Liên minh châu Âu, Hàn Quốc, Liên bang Nga. Trong đó, Ấn Độ đã bỏ qua một số quy tắc, tiếp cận và hướng dẫn liên quan đến việc kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm công nghiệp từ đó xây dựng nên tiêu chuẩn phát thải hoặc xả thải dành riêng cho các ngành gọi là Tiêu chuẩn quốc gia tối thiểu (MINAS). Các kỹ thuật phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm hóa chất từ các ngành công nghiệp

(thường được gọi là kỹ thuật tốt nhất cho nền kinh tế có sẵn, thay vì BAT) được coi là một phần của MINAS [8].

Tại Trung Quốc, các công nghệ hiện có phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm (GATPPCs) đóng vai trò là đầu vào kỹ thuật nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn phát thải (ELVs), hiện có sẵn gần 30 lĩnh vực công nghiệp. Cấu trúc của các GATPPC khác nhau tùy theo lĩnh vực, nhưng nhìn chung các GATPPC đều có liên kết với các ELV. Theo đó, 8 trong số 19 GATPPC đã hoàn thiện và sử dụng thuật ngữ BAT, 11 GATPPC còn lại chỉ đơn giản đề cập đến các công nghệ sẵn có [9].

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ÁP DỤNG KỸ THUẬT HIỆN CÓ TỐT NHẤT TẠI VIỆT NAM

Để thúc đẩy áp dụng BAT tại Việt Nam, Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ/cơ quan ngang Bộ có liên quan như Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng... triển khai một số giải pháp sau:

Một là, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt kế hoạch thực hiện lộ trình áp

dụng BAT tại Việt Nam đối với 5 loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao, bao gồm: Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu); Sản xuất giấy, bột giấy; Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi); Sản xuất xi măng.

Thứ hai, xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng BAT đối với 5 loại hình sản xuất có nguy cơ ô nhiễm cao. Để xây dựng được BAT đối với các cơ sở sản xuất đang hoạt động phù hợp với điều kiện Việt Nam, cần xác định được hệ thống các tiêu chí xác định BAT bao gồm: Nhóm tiêu chí kỹ thuật (Định mức tiêu thụ nguyên vật liệu, hóa chất, nhiên liệu, năng lượng, nước... phục vụ cho sản xuất) và nhóm tiêu chí về môi trường (Hệ số phát thải đối từng chất ô nhiễm có trong khí thải, nước thải, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại...). Mỗi nhóm thông số kỹ thuật, môi trường được sử dụng để đánh giá BAT của một dây chuyền công nghệ đang hoạt động cụ thể. Nếu trong một cơ sở sản xuất có nhiều dây chuyền công nghệ, mỗi dây chuyền công nghệ tạo ra nhiều sản phẩm khác nhau thì cần phải xác định từng nhóm thông số cho từng dây chuyền công nghệ, cho từng loại sản phẩm. Quy trình xây dựng BAT đối với cơ sở sản xuất đang hoạt động phù hợp với điều kiện Việt Nam bao gồm 5 bước: (1) Xác định số lượng các cơ sở sản xuất trong một ngành có công nghệ tương tự, lập danh mục các cơ sở cần điều tra, khảo sát thực tế; (2) Lập mẫu phiếu điều tra trong đó có các thông tin chung; thông tin về

công nghệ sản xuất; công suất sản phẩm; các thông số kỹ thuật (tiêu thụ nguyên vật liệu, hóa chất, nhiệt, điện, nước); các thông số môi trường (đặc trưng khí thải, nước thải (lưu lượng, nồng độ), chất thải rắn, chất thải nguy hại); công nghệ xử lý chất thải; các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; (3) Tiến hành điều tra thực tế, đo đạc, lấy mẫu, phân tích theo mẫu phiếu điều tra đã lập ở bước 2 tại các cơ sở sản xuất đã nêu tại bước 1; (4) Tính toán các các thông số kỹ thuật và các thông số môi trường đối với mỗi nhà máy; (5) Lập bảng so sánh để xác định các thông số tương ứng với kỹ thuật thực tế tốt nhất (giá trị thấp nhất của từng thông số được điều tra) của ngành sản xuất.

Thứ ba, xem xét công nhận BAT đã được áp dụng tại nhóm các nước công nghiệp phát triển để áp dụng cho các dự án đầu tư mới tại Việt Nam. Chỉ có thể áp dụng BAT của các nước phát triển như Mỹ, các nước châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc... đối với các dự án đầu tư mới (đặc biệt là các dự án đầu tư nước ngoài) tại Việt Nam.

Thứ tư, định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục BAT bảo đảm phù hợp với thực tế và mức độ phát triển của khoa học và công nghệ. Do các thông số đánh giá BAT sẽ thay đổi theo thời gian theo hướng ngày càng tốt hơn phụ thuộc vào trình độ công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải và trình độ quản lý sản

xuất, quản lý môi trường. Do vậy, BAT sẽ chỉ phù hợp trong một khoảng thời gian nhất định và chỉ phù hợp cho một quốc gia, một vùng lãnh thổ nhất định. Không thể lấy các thông số BAT của 5-10 năm trước để áp dụng cho giai đoạn 2021-2025. Mỗi quốc gia, trong một khoảng thời gian nhất định cần phải thiết lập một bộ các thông số BAT phù hợp với điều kiện thực tế của quốc gia mình.

Thứ năm, ban hành các chính sách, giải pháp về kinh tế nhằm khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở không thuộc 5 loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ nêu trên chủ động nghiên cứu, áp dụng BAT tại nhóm các nước công nghiệp phát triển.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở học tập kinh nghiệm áp dụng BAT tại các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, tác

giả đã đề xuất một số giải pháp thúc đẩy áp dụng BAT tại Việt Nam, bao gồm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt kế hoạch thực hiện lộ trình áp dụng BAT tại Việt Nam, xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật BAT đối với các cơ sở đang hoạt động thuộc 5 loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao; xem xét công nhận BAT đã được áp dụng tại nhóm các nước công nghiệp phát triển để áp dụng cho các dự án đầu tư mới tại Việt Nam; định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục BAT bảo đảm sự phù hợp với thực tế và mức độ phát triển của khoa học và công nghệ; ban hành các chính sách, giải pháp về kinh tế khuyến khích áp dụng BAT.

Kiến nghị Bộ TN&MT, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan sớm hoàn thiện về pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật về BAT đối với 5 nhóm ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. OECD (2018), *Best available techniques (BAT) for preventing and controlling industrial pollution*.
[2]. EU (1984), *Council Directive 84/360/EEC of 28 June 1984 on the combating of air pollution from industrial plants*.
[3]. EU (2000), *Directive 2000/60/EC of the European Parliament and of the Council of 23 October 2000 establishing a framework for Community action in the field of water policy*.
[4]. EU (2010), *Directive 2010/75/EU of the European Parliament and of the Council of 24 November 2010 on industrial emissions (integrated pollution prevention and control)*.
[5]. *Government of the Russian Federation (2014a), "Federal Law No. 219-FZ amending Federal Law No. 7- FZ on environmental protection"*, www.ecolex.org/details/legislation/federal-law-no-219-fzamending-federal-law-no-7-fz-on-environmental-protection-lex-faoc140704/.
[6]. Lee, D., H. Yoo and Y. Kim (2017), "Korea's transition to the IPCC: Introduction of BAT-based Integrated ACT", 19th EGU General Assembly, EGU2017, proceedings from the conference held 23- 28 April, 2017 in Vienna, Austria, p.19402, <http://adsabs.harvard.edu/abs/2017EGUGA..1919402L>.
[7]. EPA (n.d.f), "New Source Performance Standards", www.epa.gov/stationary-sources-air-pollution/newsource-performance-standards.
[8]. EPA (n.d.i), "National Emission Standards for Hazardous Air Pollutants (NESHAP)" www.epa.gov/stationary-sources-air-pollution/national-emission-standards-hazardous-air-pollutantsneshap-9.
[9]. Liu, X. and Z. Wen (2012), "Best available techniques and pollution control: a case study on China's thermal power industry", *Journal of Cleaner Production*, Vol. 23, pp. 113-121.

Vấn đề bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh

PGS.TS. MAI TRỌNG THÔNG

Hội Địa lý Việt Nam

I. THỰC HIỆN QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG (QHMT) NHẪM MỤC ĐÍCH LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀO CÁC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP TỈNH - LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Kinh nghiệm quốc tế về thực hiện QHMT

Mặc dù định nghĩa, quan niệm về QHMT giữa các nước, các tổ chức quốc tế, thậm chí giữa các đơn vị, địa phương trong từng quốc gia có sự khác biệt, tùy thuộc vào nhu cầu mức độ gắn kết môi trường, quy hoạch lãnh thổ, quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) nhưng QHMT đã được luật hóa tại nhiều nước trên thế giới.

Tại Hoa Kỳ, các dự án đầu tư phát triển đều phải có QHMT tuân theo quy định cấp liên bang hoặc cấp bang, hoặc cấp thành phố. Quá trình xem xét về tác động môi trường và khả năng giảm thiểu luôn được thực hiện trong tất cả các quy hoạch.

Đối với mỗi dự án, người lập QHMT có sự thỏa thuận đầy đủ các quy định về môi trường với Cơ quan BVMT của cấp liên bang, cấp tiểu bang và cấp thành phố. Một quy trình nghiêm ngặt về môi trường được thực hiện để kiểm tra tác động và khả năng giảm thiểu đối với bất kỳ dự án xây dựng nào. Tùy thuộc vào quy mô và tác động của dự án, một đánh giá môi trường rộng lớn được biết đến như một tác động môi trường (EIS), và phiên bản ít rộng hơn là đánh giá môi trường (EA). Thủ tục làm theo hướng dẫn của Đạo luật chính sách quốc gia về môi trường (NEPA), Luật Kiểm định chất lượng môi trường (SEQRA) Cơ quan kiểm định chất lượng môi trường (CEQR) của thành phố, các cơ quan liên bang hay tiểu bang khác.

Hiệp hội các Chuyên gia về môi trường (AEP) là một tổ chức phi lợi nhuận bao gồm cả khoa học môi trường, quản lý tài nguyên, quy hoạch môi trường và các ngành nghề khác góp phần vào lĩnh vực này. AEP có ảnh hưởng lớn đến nhiều tổ chức khu vực khác trên khắp nước Mỹ. Nhiệm vụ là cải thiện các kỹ năng kỹ thuật của các thành viên; tổ

chức này là dành riêng cho việc “tăng cường, bảo trì và bảo vệ môi trường thiên nhiên và con người”. Từ khi thành lập vào giữa năm 1970 tổ chức này có liên quan chặt chẽ với việc duy trì Đạo Luật Chất lượng môi trường California (CEQA), do California là một trong những bang của Hoa Kỳ đầu tiên áp dụng một khuôn khổ pháp lý toàn diện để quản lý việc đánh giá môi trường chính sách công và đánh giá dự án.

Philippin, QHMT được đưa vào Luật (Luật Cộng hòa số 10587) với định nghĩa chi tiết, rõ ràng về mục tiêu, nội dung, yêu cầu của lĩnh vực này. Luật đưa ra QHMT như là “một nghệ thuật đa ngành và khoa học phân tích, xác định, làm rõ, hài hòa, quản lý và điều tiết việc sử dụng và phát triển tài nguyên đất và nước, cho sự phát triển của cộng đồng bền vững và các hệ sinh thái”. Đôi khi được gọi là quy hoạch đô thị và khu vực, quy hoạch thành phố, quy hoạch quốc gia, hoặc quy hoạch các khu định cư của con người.

Theo Luật Cộng hòa, nội dung của QHMT là cung cấp dịch vụ, chuyên môn ở dạng tư vấn kỹ thuật về chuẩn bị quy hoạch, nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá các vấn đề sau: (i) Khung phát triển cấp quốc gia, vùng hoặc địa phương và kế hoạch sử dụng đất phù hợp; (ii) Phân vùng và lập cơ sở pháp lý cho phát triển, quản lý và bảo vệ, bảo tồn, phục hồi. Kiểm soát các vấn đề môi trường đất,

nước, không khí và tài nguyên thiên nhiên; (iii) Quy hoạch và phát triển các tỉnh, thành phố, vùng; (iv) Quy hoạch phát triển các điểm có mục đích chuyên dùng như các khu kinh tế, vùng sinh thái, khu du lịch, khu dân cư. Luật cũng quy định người làm QHMT phải được đăng ký và cấp giấy phép. Chính phủ Philippin đã lập Ban QHMT để quản lý về QHMT và cấp phép cho những người làm QHMT. Đơn vị chuyên trách lập QHMT của nước này là Viện các nhà quy hoạch môi trường (PIEP).

Nam Xứ Wales mới, nỗ lực đầu tiên để kết hợp đánh giá và BVMT thành luật quy hoạch bắt đầu vào năm 1974 với việc bổ nhiệm một Ủy ban Kế hoạch và Môi trường để xem xét lại hệ thống sử dụng, đất chủ yếu ở đô thị. Vào năm 1980, QHMT và đánh giá môi trường (Đạo luật EP & A) có hiệu lực. Đạo luật EP & A kết hợp một hệ thống của Nhà nước, khu vực và cấp độ địa phương yêu cầu các cơ quan kiểm soát liên quan xem xét các tác động đến môi trường (cả tự nhiên và xây dựng) đưa ra các đề xuất phát triển hoặc sử dụng đất thay đổi. Trong EP & A, phát triển đòi hỏi phải có về tác động môi trường (SEE) hoặc Đánh giá tác động môi trường (REF) chi tiết các tác động đến cả môi trường tự nhiên và con người. Song song với sự phát triển này là việc thành lập một hệ thống pháp lý (Tòa án Đất đai và Môi trường để phân xử tranh chấp).

Đạo luật EP & A đã được sửa đổi theo thời gian, mang lại cho chính quyền quyền hạn lớn hơn để xác định chính sách của sự phát triển không những đối với các dự án đặc biệt lớn có tầm quan trọng của Nhà nước, mà còn để kết hợp các luật môi trường cụ thể, chẳng hạn như Đạo Luật Bảo tồn Loài bị đe dọa năm 1995.

Ở *Úc*, vào thập kỷ 1960, bảo vệ tài nguyên được quan tâm trong QHMT. Trong giai đoạn 1960-1980, QHMT tập trung vào các vấn đề tài nguyên và môi trường; Giai đoạn 1970-1980, QHMT tập trung vào vấn đề BVMT. Từ năm 1980, QHMT hướng tới lồng ghép quản lý tài nguyên và đến nay QHMT ở *Úc* chú trọng gắn kết sử dụng đất, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hiện tại các bang của *Úc* đều ban hành các Luật về quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch phát triển, trong đó yêu cầu phải gắn kết các vấn đề môi trường vào quy hoạch.

Tại bang Victoria, *Úc*, Luật Quy hoạch và Môi trường năm 1987 (Đạo luật PAE) đã tạo ra một quá trình mà toàn tiểu bang cùng nhau lập kế hoạch. Quy định Kế hoạch Victoria (VPP) có trong các mục tiêu của toàn tiểu bang “bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và nhân tạo và duy trì các quá trình sinh thái và tính đa dạng di truyền”. Để đạt được những mục tiêu này, VPP đã đưa ra một số các khung chính sách tổng thể, bao gồm cả việc xác định các giá trị môi trường quan trọng và tài sản, chẳng hạn như “bảo vệ lưu vực, đường thủy và nước ngầm”, “khu vực ven biển”, “bảo tồn động thực vật bản địa và động vật”. Dưới mức này, đồ án quy hoạch địa phương xác định đất sử dụng qua khu xác định, cũng xác định đất bị ảnh hưởng bởi các tiêu chí khác, được gọi là “lớp”. Lớp phủ bao gồm các thông số môi trường như “Ý nghĩa môi trường”, “Bảo vệ thực vật”, “Quản lý xói mòn” và “Quản lý cháy rừng”.

Trung Quốc, vào năm 2001 Học viện Quy hoạch Môi trường (CAEP) thuộc Bộ BVMT Quốc gia (SEPA) đã được thành lập. Học viện này đã lập các nguồn tài liệu có giá trị về chính sách, nghiên cứu và QHMT. CAEP có nhiệm vụ cung cấp và hỗ trợ dịch vụ về QHMT, chính sách môi trường và tư vấn cho Chính phủ và các doanh nghiệp về quản lý môi trường của các dự án. Từ khi thành lập đến năm 2014, đơn vị này đã thực hiện trên 50 dự án quy hoạch cấp Nhà nước, quy hoạch 30 lưu vực sông và 20 dự án hợp tác quốc tế.

Thực hiện Quy hoạch BVMT ở Việt Nam

Theo Đặng Trung Thuận (2016), vào cuối thập niên 1980, Cục Môi trường thuộc Bộ TN&MT đã đầu tư nghiên cứu về QHMT với các đề tài: (i) Nghiên cứu về phương pháp luận

về QHMT (1998); (ii) QHMT sơ bộ đồng bằng sông Hồng (1999); (iii) Nghiên cứu xây dựng QHMT đồng bằng sông Cửu Long (1999). Trong thời gian này, QHMT TP. Hà Nội được tổ chức JICA Nhật Bản tài trợ đã hoàn thành.

Sang thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, nhiều đề tài, dự án, công trình nghiên cứu về QHMT đã được thực hiện như: Nghiên cứu vấn đề QHMT vùng lãnh thổ, lấy Hạ Long - Quảng Ninh làm ví dụ; Dự án nghiên cứu mẫu QHMT thị xã Bắc Ninh với sự tài trợ của Canada; Nghiên cứu xây dựng QHMT phục vụ cho phát triển bền vững (PTBV) vùng Đông Nam bộ. Các nghiên cứu này đã đặt nền móng về cơ sở khoa học và thực tiễn cho QHMT ở các cấp độ khác nhau tại Việt Nam.

Do yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý, BVMT, đảm bảo PTBV và do tính cấp thiết của vấn đề QHMT, trong chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước 2001-2005 về BVMT và phòng tránh thiên tai đã có hai đề tài về QHMT, đó là: (1) Nghiên cứu xây dựng QHMT phục vụ phát triển KT - XH vùng đồng bằng sông Hồng; (2) Nghiên cứu xây dựng QHMT vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Hai đề tài này đã thu được những kết quả quan trọng mang tính lý thuyết về phương pháp luận QHMT.

Việc triển khai ứng dụng QHMT ở Việt Nam được thực hiện thông qua nhiều đề tài, dự án tại các tỉnh, thành phục vụ phát triển KT - XH địa phương theo hướng PTBV, cụ thể: QHMT TP. Huế, TP. Thái Nguyên, vùng Đông Nam bộ, tỉnh Quảng Ngãi, TP. Hải Dương, TP. Đà Nẵng, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Cà Mau, tỉnh Bến Tre, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Quảng

Ninh, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh An Giang, tỉnh Tiền Giang và TP. Hà Nội.

Theo Tổng cục Môi trường (2019), trong công tác quy hoạch đang thiếu sự lồng ghép các yêu cầu bảo vệ và quản lý môi trường, tài nguyên một cách bài bản trong các quy hoạch phát triển (QHPT), thiếu quy hoạch thống nhất trong công tác BVMT. Các Bộ, ngành và địa phương đã xây dựng các QHPT khác nhau. Tuy nhiên, các quy hoạch này chưa thể hiện rõ các nội dung về quản lý, BVMT tự nhiên, sinh thái, môi trường sống đối với từng vùng, từng lĩnh vực và hoạt động cụ thể.

Theo Bùi Cách Tuyến và nnk (2014), hiện nay các loại hình QHPT chưa có sự gắn kết giữa định hướng phát triển KTXH với các yêu cầu về quản lý và BVMT tự nhiên, sinh thái, môi trường sống và các giá trị bảo tồn văn hóa lịch sử. Trên thực tế đã có sự chồng chéo và mâu thuẫn giữa các QHPT dẫn đến sự phá vỡ cân bằng giữa BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, giá trị lịch sử văn hóa và sự lãng phí, kém hiệu quả trong công tác quy hoạch.

Môi trường là phạm trù không gian quan trọng, mang ý nghĩa mở và không thể chia cắt theo địa giới hành chính. Chính vì vậy, công tác quản lý và BVMT đòi hỏi có sự thống nhất theo không gian và vùng lãnh thổ từ Trung ương đến địa phương. Do vậy, các nội dung về quản lý và BVMT phải được xác lập tổng hợp để thực hiện một cách thống nhất trong cả nước và giữa các ngành, lĩnh vực phát triển làm cơ sở phân tích, đề xuất định hướng, giải pháp phát triển hài hòa lợi ích giữa các địa phương và các ngành, lĩnh vực. Với các phân tích nêu trên, việc thực hiện quy hoạch

BVMT có vai trò rất quan trọng, tạo động lực và hành lang cho các hoạt động phát triển đảm bảo hài hòa 3 trụ cột KT-XH- môi trường.

Quy hoạch BVMT có vai trò quan trọng đối với các quy hoạch phát triển, cụ thể: Tạo cơ sở giúp các quy hoạch phát triển có định hướng phù hợp với QHMT; Đưa ra các định hướng phát triển phù hợp với môi trường nền và diễn biến môi trường trong kỳ quy hoạch; Thực hiện sắp xếp, bố trí các hoạt động, biện pháp BVMT cho các vùng lãnh thổ; Giảm chi phí và thời gian lập quy hoạch phát triển.

Như vậy, quy hoạch BVMT không có mâu thuẫn và chồng chéo với các QHPT. Với các mục tiêu và nội dung của quy hoạch BVMT, việc hỗ trợ và hậu thuẫn làm tăng sự thống nhất giữa các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển ngành trong một vùng quy hoạch trên cơ sở các nội dung và định hướng về quản lý môi trường là rất rõ ràng.

Các quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch vườn quốc gia, rừng phòng hộ cũng đang có những bất cập và tác động ngược trở lại với hiện trạng và định hướng phát triển KT-XH. Vì vậy, cần có phân vùng và định hướng cụ thể các tiêu chí quản lý, bảo vệ và bảo tồn để hài hòa giữa mục tiêu của các quy hoạch bảo tồn, phát triển rừng với thực trạng và QHPT của các ngành, lĩnh vực. Quy hoạch BVMT sẽ làm chức năng kết nối quá trình thực hiện các định hướng, giải pháp phát triển và bảo tồn. Bên cạnh đó, quy hoạch BVMT sẽ đóng vai trò chủ đạo trong việc định hướng các giải pháp khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ, bảo tồn và bố trí hạ tầng xử lý môi trường phù hợp với quá trình thực hiện các phương án phát triển, đảm bảo PTBV.

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ VỀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH BVMT QUỐC GIA, NỘI DUNG BVMT TRONG QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH

Ở Việt Nam, các vấn đề môi trường đã và đang đặt ra sự lựa chọn đầy khó khăn trong quá trình phát triển. Quá trình phát triển KT-XH phải được kế hoạch hóa, trong đó các mục tiêu môi trường phải được ưu tiên hàng đầu nhằm xác định các giải pháp có hiệu quả nhất để KT-XH đạt được mục tiêu PTBV. Vì vậy, vấn đề môi trường đã được luật hóa rất rõ ràng trong các văn bản pháp luật của Nhà nước ta. Cụ thể như:

Luật BVMT năm 1993: Trong Luật BVMT năm 1993, tại Điều 3, Chương I đã quy định: “Nhà Nước thống nhất quản lý BVMT trong phạm vi cả nước, lập quy hoạch BVMT, xây dựng tiềm

lực cho hoạt động BVMT ở Trung ương và địa phương”. Tuy nhiên, việc lập quy hoạch BVMT từ cấp quốc gia đến cấp tỉnh theo Điều 3 của Luật chưa được thực hiện sau khi Luật BVMT chính thức có hiệu lực. Nguyên nhân có thể do các cơ quan quản lý Nhà nước chưa đưa ra được hướng dẫn lập quy hoạch BVMT, nhất là các nội dung của quy hoạch BVMT.

Chỉ thị 36-CT/TW của Bộ Chính trị Ban chấp hành TW Đảng: Tháng 6/1998 Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về “Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Trong Chỉ thị có nội dung quan trọng là phải xây dựng tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch BVMT. Thực hiện nội dung này, Cục Môi trường thuộc Bộ KHCN & MT trước đây đã xây dựng Tầm nhìn đến năm 2020 về BVMT, Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2010 và Kế hoạch hành động BVMT đến năm 2005. Tuy nhiên, kế hoạch BVMT quốc gia cũng chưa được xây dựng.

Luật BVMT năm 2005: Đã có những sự điều chỉnh về quy định hoạt động BVMT, bao gồm: Các nguyên tắc BVMT; các chính sách của Đảng và Nhà nước về BVMT; các hoạt động BVMT được khuyến khích và hoạt động bị nghiêm cấm.

Tại Chương III của Luật đã đưa ra những điều khoản mới về “Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết BVMT”. Đây là những điều khoản mới so với Luật BVMT năm 1993.

Điều 14. Quy định đối tượng phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Điều 16. Quy định nội dung

báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Điều 18. Quy định đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Điều 20. Quy định nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, trong Luật BVMT năm 2005 vẫn đề quy hoạch BVMT vẫn chưa được đưa vào.

Luật BVMT năm 2014: Vào những năm đầu của thế kỷ 20, Bộ TN&MT nhận thấy sự cấp bách cần thực hiện quy hoạch BVMT để đảm bảo phát triển hài hòa trên 3 trụ cột KT - XH - môi trường. Đây cũng là thời điểm chín muồi để luật hóa các nội dung liên quan đến quy hoạch BVMT.

Việc đưa quy hoạch BVMT vào Luật BVMT năm 2014 có vai trò quan trọng trong việc thực hiện quản lý, giám sát, BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học và bố trí hạ tầng xử lý môi trường gắn kết chặt chẽ với thực trạng môi trường và các hoạt động phát triển trong vùng quy hoạch.

Tháng 6/2014, Quốc hội đã thông qua Luật BVMT năm 2014, trong đó có đưa nội dung về quy hoạch BVMT. Quy hoạch BVMT được thực hiện thống nhất trong cả nước do Bộ TN&MT chủ trì có sự tham gia và đồng thuận của các Bộ, ngành, địa phương liên quan làm cơ sở để hài hòa giữa các mục tiêu phát triển và mục tiêu quản lý và BVMT.

Trong Luật BVMT năm 2014 thuật ngữ quy hoạch BVMT được xác định: “Quy hoạch BVMT là việc phân vùng môi trường để bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật BVMT gắn với hệ thống giải pháp BVMT trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH nhằm bảo đảm phát triển bền vững”.

Định nghĩa về quy hoạch BVMT trong Luật BVMT năm 2014 có điểm tương đồng với quan niệm về QHMT của nhiều quốc gia trên thế giới, đó là QHMT để bảo tồn và phát triển, nhằm bảo đảm PTBV. Điểm khác là đã bổ sung thêm yêu cầu thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật BVMT gắn với hệ thống giải pháp BVMT.

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP được ban hành có thêm quy định về quy hoạch BVMT. Trong đó, quy hoạch BVMT được lập phải phù hợp với QHPT KT - XH với kỳ đầu cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040 theo hai cấp độ là quy hoạch BVMT cấp quốc gia và quy hoạch BVMT cấp tỉnh.

Quy hoạch BVMT cấp quốc gia gồm những nội dung chính như: Diễn biến, mục tiêu quản lý môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; thực trạng môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông; mục tiêu và các giải pháp bảo tồn, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông; thực trạng phát thải khí và chất lượng môi trường không khí; mục tiêu và giải pháp quy hoạch đối với các hoạt động phát triển có nguồn phát thải khí lớn; thực trạng suy thoái, ô nhiễm môi trường đất; mục tiêu và các giải pháp phòng ngừa suy thoái, ô nhiễm môi trường đất, phục hồi các vùng đất đã bị ô nhiễm, suy thoái; thực trạng ô nhiễm môi trường nước; mục tiêu và các giải pháp quản lý nước thải và BVMT nước...

Quy hoạch BVMT cấp tỉnh được lập dưới hình thức báo cáo riêng hoặc lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH. Cụ thể, đối với quy hoạch BVMT cấp tỉnh dưới hình thức báo cáo riêng, phải thể hiện được các nội dung chính giống như quy hoạch BVMT cấp quốc gia với yêu cầu chi tiết hơn gắn với vị trí địa lý, điều kiện môi trường tự nhiên, KT - XH đặc thù của địa phương lập quy hoạch. Quy hoạch BVMT dưới hình thức lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH cấp tỉnh cũng có hình thức giống lập theo báo cáo riêng, trong đó, các nội dung về nguồn lực thực hiện quy hoạch BVMT, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch BVMT được lồng ghép vào các nội dung tương ứng của quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH.

Tuy nhiên, trong Nghị định này vẫn chưa có hướng dẫn kỹ thuật cụ thể cho việc lập quy hoạch BVMT nói chung.

Luật Quy hoạch 2017: Tháng 11/2017, Quốc hội đã ban hành Luật Quy hoạch theo Quyết định Luật số 21/2017/QH14. Trong phụ lục I của Luật: Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch BVMT là quy hoạch ngành thứ 38 thuộc mục III BVMT. Trong Nghị định số 37/2019/NĐ-CP “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch”, tại

Điều 25, nội dung quy hoạch BVMT quốc gia được quy định trong 5 khoản, cụ thể: Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và BVMT; Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp BVMT; Định hướng phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường trong kỳ quy hoạch...

Luật BVMT năm 2020: Tại Chương III, Điều 23, Luật BVMT năm 2020 quy định, căn cứ lập quy hoạch BVMT quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và Chiến lược BVMT quốc gia, kịch bản biến đổi khí hậu trong cùng giai đoạn phát triển; nội dung, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch BVMT quốc gia và thời kỳ quy hoạch BVMT quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch; Bộ TN&MT tổ chức lập quy hoạch BVMT quốc gia; chính phủ quy định việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch BVMT quốc gia.

Điều 24, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch; Chính phủ quy định việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh; Bộ TN&MT xây dựng và hướng dẫn nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, tỉnh; cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh xây dựng nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh.

Quyết định số 274/QĐ-TTg về lập quy hoạch BVMT quốc gia: Ngày 18/2/2020, Thủ tướng

Chính phủ đã ký Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ lập “Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Quyết định đã nêu nguyên tắc, mục tiêu, nội dung của quy hoạch BVMT quốc gia như sau:

Nguyên tắc lập quy hoạch BVMT phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quy hoạch, về phát triển KT-XH, BVMT;

Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa đối tượng, nội dung quy hoạch BVMT quốc gia và đối tượng, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; Phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT-XH; chiến lược phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh; chiến lược BVMT quốc gia bảo đảm PTBV đất nước; Đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế; tôn trọng và bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên.

Mục tiêu lập quy hoạch BVMT: Xác định được các mục tiêu cơ bản, có tính chất chủ đạo, xuyên suốt nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên, kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải, quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp và PTBV đất nước.

Mặt khác, quy hoạch này hướng đến mục tiêu quản lý, sắp xếp, tổ chức không gian và sử dụng các thành phần môi trường và các yếu tố tài nguyên phù hợp với chức năng môi trường và điều kiện thiên

nhiên, KT-XH của vùng lãnh thổ theo định hướng PTBV.

Quy hoạch BVMT cấp quốc gia được xây dựng để tổ chức lập các kế hoạch dài hạn xây dựng hệ thống BVMT cấp quốc gia trên cơ sở điều tra, đánh giá môi trường, quản lý môi trường, dự báo xu thế diễn biến môi trường, biến đổi khí hậu; nhu cầu bảo tồn cũng như các nguồn lực có thể sử dụng.

Quy hoạch BVMT quốc gia sẽ là căn cứ thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư của từng vùng phù hợp yêu cầu BVMT, định hướng ưu tiên lĩnh vực, công nghệ đầu tư phù hợp với QHMT.

Kết quả chính của quy hoạch BVMT: Dự kiến Quy hoạch BVMT cấp quốc gia sẽ được phân chia thành 3 vùng Quy hoạch BVMT. Các tiêu chí phân vùng môi trường sẽ được đồng bộ với quy định của Luật BVMT năm 2020.

Cấp độ 1, vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt hoặc có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Cấp độ 2, vùng hạn chế tác động bao gồm vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh quan trọng cần được bảo vệ.

Cấp độ 3 là vùng khác còn lại trên địa bàn quản lý.

III. TRAO ĐỔI, THẢO LUẬN

Lồng ghép những vấn đề môi trường vào quy hoạch phát triển KT - XH các cấp thông qua việc thực hiện Quy hoạch BVMT là một phương thức phổ biến rộng rãi, hợp lý trên thế giới cũng như ở nước ta. Tuy nhiên, đã có sự khác biệt về mục tiêu và nội dung của QHMT giữa các nước, các tổ chức quốc tế, thậm chí giữa các đơn vị, địa phương trong từng quốc gia, tùy thuộc vào yêu cầu mức độ gắn kết vấn đề môi trường với quy hoạch lãnh thổ, quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển KT - XH. Thực tiễn đã chứng minh: Để phát triển KT - XH đạt được sự bền vững và hài hòa với môi trường, trong công tác lập QHPT nhất thiết phải thực hiện QHMT. QHMT nhằm đưa ra những căn cứ khoa học và thực tiễn đúng đắn về điều kiện tự nhiên, sinh thái, môi trường để các nhà hoạch định sử dụng khi lựa chọn các phương án quy hoạch cũng như các giải pháp thực hiện QHPT sao cho phù hợp, hài hòa với 3 trụ cột KT - XH và môi trường của vùng lãnh

thổ quy hoạch. Vì những lý do khách quan nêu trên, công việc lập QHMT trong quá trình lập QHPT đã được Luật hóa ở nhiều nước trên thế giới cũng như tại Việt Nam.

Ở nước ta trong các bộ Luật được Quốc hội ban hành như: Luật Quy hoạch năm 2017, Luật BVMT các năm 1993, 2005, 2014, 2020 các mục tiêu, nguyên tắc, nội dung của QHBVMT không ngừng được bổ sung, hoàn thiện để phù hợp hơn với thực tiễn của đất nước. Đây chính là những căn cứ pháp lý quan trọng về môi trường để công tác lập QHPT các cấp, các ngành đạt hiệu quả cao, đáp ứng được mục tiêu PTBV.

Trong thời gian tới, để các nội dung này trong Luật BVMT năm 2020 được triển khai vào cuộc sống, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn, các cơ quan quản lý Nhà nước cần đưa ra một hành lang pháp lý phù hợp, bao

gồm cả nguồn lực thực hiện, trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát việc thực hiện quy hoạch BVMT của các cấp, các ngành có liên quan. Hành lang pháp lý này được thể hiện thông qua Nghị định của Chính phủ về việc thực hiện các Điều, Khoản chi tiết về quy hoạch BVMT và Thông tư hướng dẫn của Bộ TN&MT về các tiêu chí chung nhằm quản lý thống nhất về môi trường ở cấp quốc gia cũng như cấp địa phương, đưa ra quy trình thực hiện một số quy định mới trong Luật cụ thể: Chính phủ quy định việc xác định phân vùng môi trường trong Quy hoạch BVMT quốc gia; phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh; Bộ TN&MT hướng dẫn xây dựng nội dung BVMT trong quy hoạch vùng; hướng dẫn xây dựng nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hùng Võ, 2019, Quy hoạch BVMT quốc gia sẽ được phân vùng theo 3 cấp độ <https://www.thiennhienviet.net/>
2. Thủ tướng Chính phủ, 2020, Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ lập "Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"
3. Mai Trọng Thông, 2020, Một số vấn đề về quy hoạch BVMT quốc gia và nội dung quy hoạch vùng, tỉnh trong Luật BVMT năm 2020. Tạp chí Môi trường, số 12/2020
3. Đặng Trung Thuận, 2016, Quy hoạch BVMT. Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn, NXB Khoa học và Kỹ thuật
4. Tổng cục Môi trường, 2019, Quy hoạch BVMT phải đi đôi với quy hoạch phát triển. <https://baotainguyenvietnam.vn>
5. Bùi Cách Tuyến, Nguyễn Vũ Trung, Nguyễn Gia Cường, 2014, Quy hoạch BVMT: Sự thống nhất trong quản lý và tiền đề của phát triển bền vững, Nguồn: Tạp chí Môi trường, số 11/2014
6. Beer A 1977 'Environmental Impact Analysis: A Review Article' Town Planning Review 48(4):389
7. Burchell RW and Listokin D 1975 The environmental impact handbook Center for Urban Policy Research, Rutgers, the State University, New Brunswick, N.J.
8. Conacher A & Conacher J., Environment planning & management in Australia, Oxford University Press, 2000
9. Eccles D & Bryant TL., 2007, Statutory planning in Victoria Federation Press,
10. Park H., 2010, NSW Planning Framework: History of Reforms
11. Republic Act No. 10587, Act regulating the Practice of Environmental Planning <https://www.ecolex.org/>

Thực trạng và chính sách phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực rác thải điện tử

PGS. TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ, TS. NGUYỄN TRUNG THẮNG,
ThS. DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH, ThS. NGUYỄN THẾ THÔNG

*Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường,
Bộ TN&MT*

Sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đi cùng với sự đổi mới sáng tạo công nghệ đã khiến việc sản xuất các thiết bị điện, điện tử phát triển mạnh mẽ. Cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội giúp cho đời sống người dân ngày càng được cải thiện, tầng lớp trung lưu, thượng lưu cũng gia tăng dẫn đến nhu cầu thay đổi các sản phẩm điện, điện tử ngày càng lớn. Điều này dẫn đến tuổi đời ngày càng ngắn của các sản phẩm điện, điện tử, có nghĩa là có nhiều rác thải điện tử được sinh ra hơn trong nền văn hóa “nâng cấp và thải bỏ” ngày nay. Việt Nam cũng không ngoại lệ khi mà lượng rác thải điện tử trong nước ngày càng tăng nhanh tạo ra những áp lực đối với công tác xử lý loại chất thải đặc thù này. Luật BVMT năm 2020 đã đưa ra những quy định về phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH), về trách nhiệm tái chế, xử lý các sản phẩm thải bỏ trong đó có rác thải điện tử. Bài viết sau đây tổng quan thực trạng về rác thải điện tử ở Việt Nam, đánh giá các khó khăn vướng mắc trong công tác quản lý từ đó đưa ra các đề xuất để thúc đẩy phát triển mô hình KTTH trong lĩnh vực rác thải điện tử.

1. THỰC TRẠNG RÁC THẢI ĐIỆN TỬ Ở NƯỚC TA

Phát sinh rác thải điện tử

Rác thải điện tử được nhận định là đang gia tăng nhanh chóng ở Việt Nam, tuy nhiên, hiện nay chưa có số liệu thống kê chính thức về tổng lượng rác thải điện tử phát sinh. Theo nghiên cứu của Honda et al., năm 2015, ước tính có 115.000 tấn rác thải điện tử phát sinh ở nước ta với tỉ lệ phát thải trên đầu người là 1,34kg [3]. Theo Forti et al., năm 2019 lượng rác thải điện tử phát sinh tăng lên đạt 257.000 tấn với mức phát sinh bình quân đầu người là 2,7 kg [2]. Ngoài rác thải điện tử truyền thống, các tấm quang điện mặt trời (PV) và pin xe điện (EV) thải đang nổi lên là những thách thức lớn đối với Việt Nam

khi mà điện năng lượng mặt trời và các phương tiện giao thông chạy điện được khuyến khích sử dụng ở nước ta. Bên cạnh đó, một lượng rác thải điện tử được nhập khẩu dưới dạng phế liệu hoặc dưới các dạng máy móc thiết bị đã qua sử dụng [4], đặc biệt lượng chất thải nhập khẩu tăng mạnh hơn kể từ khi lệnh cấm nhập khẩu chất thải của Trung Quốc có hiệu lực từ năm 2018.

Thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý rác thải điện tử

Ở Việt Nam, hoạt động thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý rác thải điện tử có sự tham gia của hai khu vực phi chính thức và chính thức bao gồm nhiều bên liên quan: Nhà sản xuất, nhập khẩu, người tiêu dùng, khu vực thu gom tư nhân, các cửa hàng dịch vụ (sửa chữa, tân trang và mua bán đồ điện-điện tử), cơ sở tháo dỡ, cơ sở tái chế hoặc xử lý. Bên cạnh đó, còn có sự xuất hiện của những người thực hiện công việc xuất, nhập khẩu loại hình chất thải này. Khu vực phi chính thức bao gồm những người thu gom đồng nát, các cơ sở ve chai phế liệu, các cửa hàng dịch vụ, các làng nghề trong khi khu vực chính thức là các cơ sở xử lý chất thải nguy hại (CTNH) được Bộ TN&MT cấp phép hoạt động.

Quá trình thu gom rác thải điện tử tại Việt Nam chủ yếu vẫn dựa trên khu vực phi

chính thức. Các sản phẩm thải bỏ thường được bán hoặc đưa cho khu vực thu gom tư nhân (người thu mua đồng nát, đại lý phế liệu, các cửa hàng dịch vụ: sửa chữa và mua bán đồ điện-điện tử). Các đơn vị tư nhân thu gom các sản phẩm thải bỏ từ người sử dụng và các nguồn khác sẽ kiểm tra, phân loại và bán cho các cửa hàng dịch vụ hay các cơ sở tháo dỡ và tái chế nhằm sửa chữa, tân trang hoặc lắp ráp để tái sử dụng hoặc bán lại với chi phí thấp hơn.

Tại Việt Nam, có nhiều khu vực hoạt động trong lĩnh vực này có thể kể đến như chợ Nhật Tảo (TP. Hồ Chí Minh), Hoàng Cầu và Chùa Vua, Chợ Trời (Hà Nội), làng Búi Dâu (Hưng Yên), Tê Lỗ (Vĩnh Phúc), làng nghề Tràng Minh (Hải Phòng)... Các vật liệu hoặc các thành phần từ chất thải điện tử có thể tái chế được chuyển tới tái chế chủ yếu tại các làng nghề tái chế nhựa (Minh Khai, Hưng Yên); sắt thép (Tê Lỗ, Phù Mỹ - Vĩnh Phúc; Đa Hội, Châu Khê - Bắc Ninh; Chỉ Đạo, Mỹ Hào - Hưng Yên)... Về xử lý, các thành phần không sử dụng, tái chế được của chất thải điện tử được thải ra từ các hộ gia đình, cửa hàng dịch vụ, các cơ sở tháo dỡ, cơ sở tái chế thường được đưa vào dòng chất thải sinh hoạt, thải bỏ bừa bãi tại các điểm tập kết rác tự phát hoặc đốt bỏ để giảm thể tích thải. Một phần khác trong số



▲ Các thành phần của chất thải điện tử không sử dụng tái chế được bị thải bỏ bừa bãi gây nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường

đó được đưa đến các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt do các công ty môi trường đô thị quản lý.

Đối với khu vực chính thức, một số công ty môi trường đô thị tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các đơn vị được cấp phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại trong đó có chất thải điện tử mới chỉ tập trung vào dòng thải từ công nghiệp điện tử. Năm 2020, có 117 cơ sở xử lý CTNH (bao gồm cả rác thải điện tử) được Bộ TN&MT cấp phép xử lý, với công suất khoảng 1.500 nghìn tấn/năm [1].

2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTH TRONG LĨNH VỰC RÁC THẢI ĐIỆN TỬ

Rác thải điện tử là loại hình chất thải được quản lý theo các quy định pháp luật về CTNH, cũng chịu sự điều chỉnh của các quy định về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng và quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ. Các quy định này được đề cập rõ tại Điều 99, 100, 101, Chương VIII trong Luật BVMT năm 2020.

Chính sách phát triển KTTH đã được đề cập trong nhiều văn bản định hướng của Đảng, các chiến lược, đề án của Chính phủ như: Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 55/NQ-TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10

năm 2021 - 2030; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh... [5]

Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020, tại Chương XI, Mục 2, Điều 142 đã đưa ra những quy định riêng về KTTH như: KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối... Ngoài ra, KTTH còn được lồng ghép, định hướng trong các quy định cụ thể của Luật BVMT năm 2020 như trong các công cụ kinh tế (như thuế, phí BVMT, nhãn sinh thái, công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường, mua sắm

xanh, tín dụng xanh...); quy định về quản lý chất thải rắn, nước thải.

Qua các chính sách này cho thấy, KTTH được xem là một trong những nhiệm vụ, giải pháp cần phải thực hiện trong nội dung về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của giai đoạn tới; khuyến khích phát triển mô hình KTTH để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất; xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình KTTH.

3. ĐÁNH GIÁ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Khó khăn, vướng mắc

Thực tế hiện nay, việc xử lý rác thải điện tử ở nước ta vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Nguyên nhân là do bị cạnh tranh bởi khối phi chính thức dẫn đến lượng chất thải đầu vào không đảm bảo tính ổn định về khối lượng và chất lượng, điều này khiến các doanh nghiệp không thể mạnh dạn đầu tư các loại hình công nghệ hiện đại, tận thu các kim loại quý trong rác thải điện tử. Các loại rác thải điện tử mà cơ sở xử lý tiếp nhận thường đã bị nhà cung cấp hoặc cơ sở phi chính thức lấy đi các kim loại dễ tháo dỡ và có giá trị, do đó nếu đầu tư dây chuyền hiện đại sẽ gây lãng phí và không đảm bảo doanh thu để duy trì vận hành công nghệ.

Nhìn chung, hiện trạng tái chế và xử lý chất thải điện tử ở Việt Nam còn đang ở mức độ thấp, mới chỉ tái chế được một phần các vật liệu thông thường như sắt, đồng, chì, thiếc, nhựa bằng các công nghệ cũ, thiết bị lạc hậu gây những tác động

không nhỏ đến môi trường và sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chưa thể tái chế được các kim loại quý, vốn có hàm lượng cao trong chất thải điện tử.

Việc phát thải rác thải điện tử đang thiếu kiểm soát, đặc biệt là việc phát thải từ sinh hoạt hằng ngày của các hộ gia đình. Các thiết bị như: pin, vỏ, xác điện thoại, thiết bị điện tử gia dụng... vẫn được để chung với rác thải sinh hoạt. Nhận thức của người dân về tác hại của rác thải điện tử chưa cao khiến việc phân loại rác tại nguồn không được thực hiện, góp phần không nhỏ dẫn đến ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, Việt Nam đang thiếu hụt các số liệu thống kê chính thức trong kiểm kê và dự báo nguồn và lượng phát sinh chất thải điện tử. Một trong những nguyên nhân là chưa xây dựng được hệ thống, quy trình, cơ sở dữ liệu kiểm kê rác thải điện tử và hạn chế về năng lực thu thập dữ liệu thống kê.

Đề xuất giải pháp thúc đẩy mô hình KTTH trong xử lý rác thải điện tử

Một là, Nhà nước cần ban hành khuyến khích đầu tư áp dụng các mô hình KTTH trong lĩnh vực điện tử thông qua chính sách ưu đãi thuế, phí, lãi suất và đất đai cho các dự án, doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động thúc đẩy KTTH như: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm tái chế, tái sử dụng, phát triển công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường. Để thực hiện được chính sách này cần xây dựng bộ tiêu chí nhận diện, đánh giá các mô hình KTTH trong lĩnh vực điện tử để làm căn cứ áp dụng.

Hai là, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về áp dụng KTTH trong sản xuất điện tử; có cơ chế khuyến khích việc nhập khẩu và ứng dụng các công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường vào trong quá trình sản xuất điện tử nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên nhiên vật liệu và giảm phát thải ra môi trường.

Ba là, đẩy mạnh sản xuất, cung ứng, tiêu thụ các sản phẩm điện tử được sản xuất từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh điện tử đáp ứng tiêu chí của mô hình KTTH thông qua các chính sách về thông tin, truyền thông và quảng bá sản phẩm; hoàn thiện hệ thống cấp nhãn sinh thái (nhất là tiêu chuẩn, tiêu chí đối với các sản phẩm tái chế, tái sử dụng...); chính sách mua sắm xanh (đặc biệt là mua sắm công xanh); thiết lập hệ thống phân phối các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm tái chế, tái sử dụng.

Bốn là, thúc đẩy hình thành cơ chế liên kết trên nền tảng của internet vạn

vật (IOT); phát triển các mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu đô thị sinh thái (đô thị xanh).

Năm là, thay đổi thói quen tiêu dùng, thực hiện lối sống bền vững thông qua các biện pháp: Tuyên truyền, vận động xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức BVMT, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, các-bon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường; tổ chức các kênh thông tin quảng bá sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường tới người tiêu dùng; xây dựng chương trình quảng bá sản phẩm thân thiện với môi trường; giáo dục, đào tạo kiến thức và kỹ năng tiêu dùng bền vững cho người tiêu dùng; nâng cao vai trò và hỗ trợ tổ chức xã hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức tiêu dùng bền vững cho người tiêu dùng; thúc đẩy tiêu dùng trung gian đối với thị trường nguyên liệu thứ cấp; thúc đẩy các mô hình kinh tế chia sẻ...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ, 2021, Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 về công tác bảo vệ môi trường năm 2020

2. Forti V., Baldé C.P., Kuehr R. and Bel G. (2020). The Global E-waste Monitor 2020: Quantities, flows and the circular economy potential. United Nations University (UNU)/United Nations Institute for Training and Research (UNITAR) - co-hosted SCYCLE Programme, International Telecommunication Union (ITU) & International Solid Waste Association (ISWA), Bonn/ Geneva/Rotterdam

3. Shunichi Honda, Deepali Sinha Khatriwal, Ruediger Kuehr (2017), Regional E-waste monitor East and Southeast Asia, United Nations University, Ministry of the Environment, available at: <https://www.researchgate.net/publication/312332531>

4. Tran, C. and Salhofer, S. (2018), Analysis of recycling structures for e-waste in Vietnam, Journal of Material Cycles and Waste Management (2018) 20:110-126

5. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2020), Cơ sở khoa học, thực tiễn đề xuất khung chính sách, lộ trình áp dụng các mô hình KTTH ở Việt Nam

6. <http://baokiemtoannhanuoc.vn/kinh-te---xa-hoi/xay-dung-nganh-cong-nghiep-tai-che-rac-thai-dien-tu-Viet-Nam-can-co-lo-trinh-146606>

Thúc đẩy triển khai thực hiện các hoạt động về bảo tồn và sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước

TS. TRẦN NGỌC CƯỜNG

Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

Ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1975/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 (Kế hoạch). Việc ban hành Kế hoạch là rất cần thiết nhằm góp phần đạt mục tiêu phát triển bền vững đất nước và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu đang diễn ra ngày càng phức tạp ở nước ta.



▲ Khu Bảo tồn ĐNN Láng Sen là một trong 9 khu ĐNN của Việt Nam được công nhận là vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH KẾ HOẠCH

Đất ngập nước (ĐNN) có mặt khắp mọi miền Tổ quốc và có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển thịnh vượng của Việt Nam bởi các dịch vụ hệ sinh thái mang lại cho con người. Tuy nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nhiều vùng ĐNN bị suy thoái về chất lượng và diện tích bởi phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng không hợp lý vùng ĐNN theo đặc tính sinh thái của ĐNN, một số vùng ĐNN nhân tạo gia tăng như các hồ chứa thủy lợi, hồ chứa thủy điện, điều này đã dẫn tới nhiều giá trị quan trọng của vùng ĐNN như cung cấp nguồn lợi thủy hải sản, hỗ trợ điều hòa khí hậu, dự trữ nguồn nước, làm sạch môi trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Nhận thức được vai trò và giá trị của các vùng ĐNN, Việt Nam đã tham gia Công ước về các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar) từ năm 1989. Từ đó đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo tồn các vùng ĐNN, đặc biệt là việc ban hành Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN thay thế cho Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển

bền vững các vùng ĐNN, đã khẳng định sự quan tâm sâu sắc, chỉ đạo kịp thời của Chính phủ trong công tác quản lý các vùng ĐNN và thực thi Công ước Ramsar tại Việt Nam. Nghị định số 66/2019/NĐ-CP được ban hành và triển khai, đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH), quản lý hiệu quả các vùng ĐNN có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, BVMT và ĐDSH trong bối cảnh BĐKH toàn cầu.

Các nội dung của Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã phản ánh bao quát các quy định khung và các chính sách về công tác bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, các yêu cầu của Công ước Ramsar và xu thế chung của quốc tế. Sau khi Nghị định số 66/2019/NĐ-CP được ban hành, Bộ TN&MT đã tổ chức tuyên truyền và phổ biến nội dung của Nghị định thông qua Đài Truyền hình Việt Nam, các phương tiện truyền thông khác; các hội thảo hướng dẫn thực hiện Nghị định tại ba miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Đồng thời, Bộ TN&MT đã ban hành Công văn số 606/BTNMT-TCMT ngày 10/2/2020 về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 66/2019/NĐ-CP nhằm hướng dẫn địa phương trên toàn quốc triển khai hiệu quả Nghị định và đảm bảo tính thực thi của Nghị định trong thực tiễn.

Cùng với áp lực của sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, để tăng cường hiệu quả thực hiện khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP, Kế hoạch chiến lược của Công ước Ramsar, các sáng kiến khu vực về bảo tồn, sử dụng bền vững, phục hồi các giá trị của vùng ĐNN ở quy mô quốc gia và địa phương, ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030. Việc ban hành Kế hoạch là rất cần thiết nhằm góp phần đạt mục tiêu phát triển bền vững đất nước và ứng phó với BĐKH đang diễn ra ngày càng khốc liệt ở nước ta.

Khắc phục các hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Quyết định số 04/2004/QĐ-BTNMT ngày 5/4/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT phê duyệt Kế hoạch hành động về Bảo tồn và phát triển bền vững ĐNN giai đoạn 2004 - 2010, Kế hoạch hành động quốc gia về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN giai đoạn 2021 - 2030 đã xác định các vấn đề cần giải quyết trong công tác quản lý ĐNN có tính liên ngành, liên vùng hiện nay của Việt Nam và định hướng các nhiệm vụ chủ yếu, các dự án ưu tiên phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các địa phương trên cả nước, các khuyến nghị của Công ước Ramsar, Công ước ĐDSH về bảo tồn và phát huy giá trị của dịch vụ hệ sinh thái ĐNN trên toàn quốc. Đặc biệt, nội dung của Kế hoạch sẽ cụ thể hóa các chiến lược, quy hoạch về môi trường, ĐDSH của quốc gia và cam kết quốc tế, đồng thời là kim chỉ nam, tạo động lực cho các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm thúc đẩy triển khai thực hiện các hoạt động về bảo tồn và sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái ĐNN trong quá trình quản lý ngành, lĩnh vực, đáp ứng với yêu cầu phát triển bền vững đất nước theo chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾ HOẠCH

Kế hoạch được xây dựng trên quan điểm bảo tồn ĐDSH; đảm bảo duy trì toàn vẹn cấu trúc, chức năng và đặc tính sinh thái các vùng ĐNN trên toàn quốc; đảm

bảo hài hòa giữa các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn ĐDSH, BVMT, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý các vùng ĐNN của Việt Nam và thích ứng với BĐKH; phát huy các giá trị dịch vụ hệ sinh thái ĐNN phục vụ phát triển bền vững đất nước.

Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch đến năm 2025 là hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng ĐNN trên phạm vi toàn quốc; xác lập được các vùng ĐNN quan trọng, các vùng ĐNN quan trọng có dấu hiệu bị suy thoái và xây dựng được cơ sở dữ liệu về các vùng ĐNN quan trọng; tăng diện tích các vùng ĐNN quan trọng được bảo vệ trên toàn quốc (hiện cả nước có 9 khu ĐNN được công nhận là vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar)); Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam được thiết lập và hoạt động có hiệu quả, trong đó chú trọng các hoạt động, chương trình du lịch sinh thái, du lịch thân thiện với môi trường; 70% các vùng ĐNN quan trọng trên toàn quốc được kiểm soát có hiệu quả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với vùng ĐNN quan trọng được áp dụng tại một số khu Ramsar.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là tất cả các vùng ĐNN quan trọng trên toàn quốc được tổ chức điều tra, đánh giá, quản lý, quan trắc, giám sát theo quy định tại Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN và hướng dẫn của Công ước Ramsar; Cả nước có 15 khu ĐNN được công nhận là khu Ramsar; tăng số lượng các khu bảo tồn ĐNN; Phục hồi được ít nhất 25% vùng

ĐNN quan trọng bị suy thoái; Các vùng ĐNN quan trọng trên toàn quốc được kiểm soát có hiệu quả việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển các hoạt động, chương trình du lịch sinh thái, du lịch thân thiện với môi trường; Chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với vùng ĐNN quan trọng được áp dụng tại khu bảo tồn ĐNN, khu Ramsar; Năng lực và trang thiết bị cho các tổ chức, cá nhân làm công tác bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN quan trọng được tăng cường.

Từ những mục tiêu cụ thể, Kế hoạch cũng đã đề ra các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện với các nội dung cụ thể.

Nhiệm vụ chủ yếu

Thống kê, kiểm kê các vùng ĐNN và điều tra, xác lập Danh mục các vùng ĐNN quan trọng: Tiến hành thống kê, kiểm kê diện tích các vùng ĐNN trên phạm vi toàn quốc; Điều tra, xác lập danh mục, xây dựng bản đồ và công bố các vùng ĐNN quan trọng ở Việt Nam; Điều tra, đánh giá hiện trạng các vùng ĐNN quan trọng trên toàn quốc, bao gồm: hiện trạng tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, ĐDSH; dịch vụ hệ sinh thái; hiện trạng quản lý; các mối đe dọa đến các vùng ĐNN; xác lập các ưu tiên quản lý các vùng ĐNN quan trọng đến năm 2030; Xác định các vùng ĐNN quan trọng dễ bị tổn thương bởi tác động của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các yếu tố môi trường, BĐKH và có chế độ ưu tiên trong việc quản lý, bảo tồn các vùng ĐNN này.

Thành lập mới các khu bảo tồn ĐNN và mở rộng Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam: Điều tra, xác định các vùng ĐNN quan trọng có tiềm năng

thành lập khu bảo tồn ĐNN và triển khai thành lập mới các khu bảo tồn ĐNN trên toàn quốc; Xây dựng hồ sơ, đề cử thành công thêm 06 khu Ramsar và tổ chức hoạt động Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam có hiệu quả; Xây dựng, thực hiện kế hoạch quản lý và kế hoạch tạo nguồn tài chính bền vững cho các khu bảo tồn ĐNN, khu Ramsar; Thực hiện đánh giá hiệu quả quản lý các khu bảo tồn ĐNN, khu Ramsar theo hướng dẫn của Công ước Ramsar và Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghiên cứu xác định, lượng giá các dịch vụ hệ sinh thái tại một số khu bảo tồn ĐNN và đề xuất áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với một số khu Ramsar và khu bảo tồn ĐNN điển hình.

Phục hồi các vùng ĐNN quan trọng bị suy thoái: Điều tra, đánh giá mức độ suy thoái, nguyên nhân và khả năng phục hồi của các vùng ĐNN quan trọng có dấu hiệu bị suy thoái tại Việt Nam; Triển khai phục hồi các vùng ĐNN quan trọng bị suy thoái. Ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái tại các khu bảo tồn ĐNN, khu Ramsar và một số hệ sinh thái rừng tràm, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển; Xây dựng và thực hiện chương trình giám sát các mối đe dọa, đánh giá mức độ tác động đến các vùng ĐNN quan trọng, đặc biệt là các vùng ĐNN quan trọng dễ bị tổn thương.

Xây dựng và triển khai các mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững vùng ĐNN quan trọng: Xây dựng và triển khai các mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững vùng ĐNN quan trọng; tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả của các mô hình đã triển khai và phổ biến rộng rãi; Thí điểm các mô hình đồng quản lý, mô hình quản lý có sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng đối với một số vùng ĐNN quan trọng; Triển khai thực hiện áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng nguồn tài nguyên ĐNN.

Quan trắc, giám sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về các vùng ĐNN: Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc, giám sát các vùng ĐNN quan trọng trên toàn quốc; lồng ghép hoạt động theo dõi biến động, quan trắc, giám sát các vùng ĐNN trong hệ thống giám sát tài nguyên và môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; Xây dựng cơ sở

dữ liệu về các vùng ĐNN và lồng ghép vào cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐDSH; xây dựng báo cáo về các vùng ĐNN trên toàn quốc và báo cáo về các vùng ĐNN cấp tỉnh; Triển khai kiểm soát, nhằm phòng ngừa và khắc phục các hoạt động có ảnh hưởng đến các vùng ĐNN quan trọng, đặc biệt là các vùng ĐNN dễ bị tổn thương và các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng các vùng ĐNN theo quy định của pháp luật.

Giải pháp thực hiện

Hoàn thiện các văn bản chính sách, pháp luật về quản lý các vùng ĐNN: Xây dựng và ban hành các hướng dẫn kỹ thuật về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN trên toàn quốc; Xây dựng tài liệu hướng dẫn cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái tại các vùng ĐNN quan trọng; Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện nội dung về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN trong hệ thống chính sách, pháp luật tài nguyên và môi trường; Xây dựng cơ chế kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các hoạt động có ảnh hưởng tiêu cực đến các vùng ĐNN quan trọng.

Tăng cường hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản lý về ĐNN: Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực thi pháp luật của đội ngũ cán bộ quản lý ĐDSH, ĐNN từ Trung ương tới địa phương; đa dạng hóa phương thức đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực, bồi dưỡng cán bộ làm công tác bảo tồn ĐDSH, ĐNN các cấp; ưu tiên cho cán bộ quản lý khu bảo tồn ĐNN, khu Ramsar, đặc biệt tại các vùng ĐNN quan trọng vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng ĐNN quan trọng trong đô thị nhằm thích ứng với BĐKH;

Tăng cường năng lực Cơ quan đầu mối thực hiện Công ước Ramsar và các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN tại các Bộ, ngành, địa phương; Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu về bảo tồn ĐNN ở trong nước và ngoài nước.

Đa dạng hóa nguồn lực cho bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN: Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho nhiệm vụ bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Xây dựng cơ chế đa dạng hóa nguồn đầu tư cho bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN thông qua các cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái ĐNN, bồi hoàn ĐDSH, cơ chế chia sẻ lợi ích tại các vùng ĐNN quan trọng và các cơ chế tài chính khác; Huy động, sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ quốc tế đầu tư cho các dự án về bảo tồn ĐNN, hoạt động về tuyên truyền cho công tác bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái; Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch thân thiện với môi trường tại các vùng ĐNN.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, tăng cường thực thi pháp luật về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐNN: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN trên phạm vi toàn quốc; Xây dựng chương trình, triển khai các hoạt động giáo

(Xem tiếp trang 57)

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và một số đề xuất về quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy tại Việt Nam theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

NGUYỄN ĐỨC HÙNG - Phó Vụ trưởng
ĐẶNG THÙY LINH, PHAN THỊ TỐ UYÊN
Vụ Quản lý chất lượng môi trường, Tổng cục Môi trường

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, vấn đề môi trường và phát triển bền vững luôn là chủ đề được tất cả các quốc gia trên thế giới quan tâm. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này đang diễn ra theo xu hướng ngày càng sâu rộng, mang lại nhiều lợi ích, đặc biệt là những lợi ích về kinh tế và lợi ích liên quan đến môi trường cho tất cả mọi người dân. Tại Việt Nam, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực môi trường sẽ góp phần thúc đẩy thương mại quốc tế, cụ thể là mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, đồng thời cũng góp phần tích cực trong giải quyết những vấn đề môi trường đang “nóng” ở trong nước hiện nay cũng như các vấn đề môi trường xuyên biên giới ở khu vực. Vì vậy, để đáp ứng hơn nữa những yêu cầu ngày càng cao về BVMT trong quá trình hội nhập quốc tế, điều cần thiết là hoàn thiện pháp luật về môi trường để đáp ứng các kế hoạch hành động vì môi trường trong thời gian tới.

CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY TRONG LUẬT BVMT NĂM 2020

Hiện Việt Nam đã tham gia vào nhiều công ước, cam kết, thỏa thuận quốc tế và là thành viên của nhiều cơ quan, tổ chức quốc tế liên quan đến môi trường và phát triển bền vững, trong đó phải kể đến Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (Persistent Organic Pollutants - POP), Công ước Minamata về thủy ngân, Công ước Rotterdam về các thủ tục thỏa thuận, thông báo trước đối với một số hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật nguy hại trong thương mại quốc tế... Chính vì vậy, cũng như các quốc gia khác, Việt Nam phải có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện các cam kết đối với các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.



▲ Một số công ước quốc tế về BVMT liên quan đến các chất ô nhiễm khó phân hủy

Theo quy định của Luật BVMT năm 2020, công tác BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Điều 69) là một bước phát triển, đột phá so với Luật BVMT năm 2014 (Điều 78).

Theo đó, Luật BVMT năm 2020 lần đầu tiên đã nội luật hóa các quy định của Công ước Stockholm về các chất POP, trong đó khái niệm chất ô nhiễm khó phân hủy và chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) được quy định rõ ràng như sau: “Chất ô nhiễm khó phân hủy là chất ô nhiễm có

độc tính cao, khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học và lan truyền trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người” và “Chất POP là chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các đặc tính trên) được quy định trong Công ước Stockholm về các chất POP”.

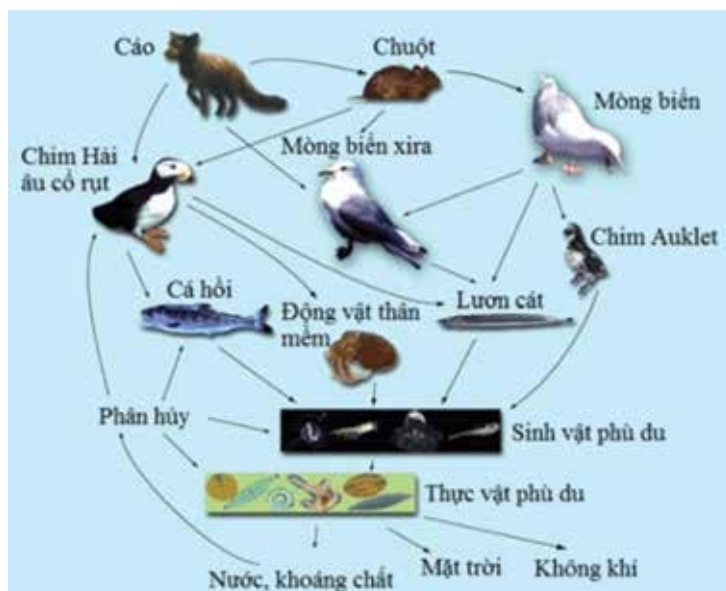
Điều 69 Luật BVMT năm 2020 đã quy định yêu cầu về BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy, cụ thể: Đăng ký miễn trừ đối với các chất POP theo quy định của Công ước Stockholm; kiểm soát nguồn

phát sinh, công bố thông tin, dán nhãn, kiểm tra và đánh giá sự phù hợp; các quy định về điều kiện tái chế và tiêu hủy. Đồng thời, Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của Bộ TN&MT, các Bộ ngành và UBND cấp tỉnh cũng như tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các yêu cầu về BVMT đối với các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

Bên cạnh đó, Luật BVMT năm 2020 cũng quy định việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị (khoản 5 Điều 97) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường này phải bảo đảm mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (khoản 3 Điều 98).

QUẢN LÝ CÁC CHẤT POP, CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC STOCKHOLM VÀ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Theo quy định của Công ước Stockholm, khi các quốc gia thành viên có nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP quy định tại phụ lục A (các chất POP phải loại trừ trong sản xuất và sử dụng) và phụ lục B (các chất POP phải hạn chế sản xuất và sử dụng) thì phải đăng ký miễn trừ với Ban Thư ký Công ước Stockholm để được phép nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP, đặc biệt là các chất POP mới tại quốc gia mình. Bên cạnh đó, Công ước Stockholm cũng quy định việc dán nhãn các chất POP cũng như nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất POP để đánh giá, dự báo và



▲ POP và chất cùng loại luân chuyển, tích tụ trong chuỗi thức ăn

phân loại mức độ nguy hiểm ở cấp quốc gia và quốc tế.

Tương tự Công ước Stockholm khi quy định quản lý các chất POP theo vòng đời sản phẩm, Công ước Minamata về thủy ngân cũng quy định việc quản lý, kiểm soát an toàn, giảm thiểu và dần đến loại bỏ việc sử dụng thủy ngân, hợp chất chứa thủy ngân và sản phẩm chứa thủy ngân theo vòng đời sản phẩm.

Tại các quốc gia châu Âu, Ủy ban châu Âu (EU) đã ban hành quy định thực hiện việc quản lý hóa chất (các chất

ô nhiễm khó phân hủy, bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy, cụ thể như: Chỉ thị hạn chế các chất độc hại (ROSH - Restriction Of Hazardous Substances) trong ngành điện tử đối với các chất: Chì (Pb), Thủy ngân (Hg); Cadimi (Cd), Crom VI (Cr VI), Biphenyl (PBB), PBDE, Bis (2-Ethylhexyl) phthalate (DEHP), Benzyl butyl phthalate (BBP), Dibutyl phthalate (DBP), Diisobutyl phthalate (DIBP); Hệ thống hài hòa toàn



▲ Đèn huỳnh quang 2 cực chứa thủy ngân



▲ Ứng dụng của chất POP trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị

cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS - Globally Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals), trong đó phân loại và ghi nhãn GHS đối với các chất POP, bao gồm Chlordecone, DDT, Endosulfan, Lindane, OctaBDE, PentaBDE, Pentachlorobenzene, PFOS và muối của chúng.

EU cũng quy định ngưỡng giới hạn của một số chất POP và chất ô nhiễm khó phân hủy như: PBB, PBDE, HBCD, PFOS, SCCP, chất chống cháy... trong sản phẩm điện và điện tử, dệt may...; một số chất POP (PFOA, PFOS, PBDE, HBDE, DBDE, PCB...) và một số chất ô nhiễm khó phân hủy (Polybrominated biphenyls (PBB), Bis - Phenol A (BPA), một số kim loại nặng (Cd, Cr...)) trong các sản phẩm, hàng hóa. Đối với các chất POP vẫn đang được sử dụng theo quy định đăng ký miễn trừ, EU quy định phải thực hiện các biện pháp quản lý, bao gồm dán nhãn sản phẩm, hàng hóa. Các thông tin dán nhãn nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất POP bao gồm: Nhà sản xuất; tên chất POP; nồng độ/hàm lượng chất POP; thông tin liên quan đến việc tái chế hoặc thải bỏ/tiêu hủy.

Ngoài ra, còn có một số quy định của các quốc gia khác có liên quan, cụ thể: Quy định của Đức về HBCD, SCCP, PFOS, PBDE trong sản phẩm, hàng hóa; quy định của Thụy Điển về PFAS (PFOS, PFOA); quy định của Nhật Bản trong quản lý an toàn đối với DBDE, SCCP trong sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn về các chất POP trong ngành dệt may và ngành da (STANDARD_100_by_OEKO-TEX). Đối với các sản phẩm dệt may được chứng nhận từ Hiệp hội quốc tế OEKO-TEX thì các sản phẩm này không chứa chất ô nhiễm độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường.

ĐỀ XUẤT NỘI DUNG QUẢN LÝ CÁC CHẤT POP VÀ CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY TẠI VIỆT NAM THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BVMT NĂM 2020

Trước những yêu cầu của Công ước Stockholm, xu hướng quốc tế và kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về quản lý an toàn các chất POP nhằm kiểm soát chặt chẽ các chất độc hại, BVMT và sức khỏe con người hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam cần thiết phải tiếp tục nội luật hóa, hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý các chất POP và các chất ô nhiễm khó phân hủy trong các văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như:

Thứ nhất, đăng ký miễn trừ các chất POP theo quy định của Công ước Stockholm. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước sẽ quản lý và kiểm soát chặt chẽ các chất POP trong hoạt động sản xuất và sử dụng chất POP trong từng ngành nghề, lĩnh vực cụ thể. Đồng thời, với quy định này, các cơ quan quản lý sẽ thuận lợi trong việc tổng hợp thông tin, số liệu thực tế đối với các chất POP được sản xuất và sử dụng tại Việt Nam, làm cơ sở để đăng ký miễn trừ các chất POP này với Ban Thư ký Công ước theo quy định.

Thứ hai, dán nhãn và công bố thông tin nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy. Các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy phải được dán nhãn, gửi thông báo về Bộ TN&MT và công bố thông tin về chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

Thứ ba, kiểm tra và đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy. Với quy định này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất chất ô nhiễm khó phân hủy trước khi dán nhãn, công bố thông tin phải thực hiện kiểm tra, đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng phù hợp

với quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng. Sau đó, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất phải gửi văn bản tới Bộ TN&MT kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy sau khi được thông quan và trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

Thứ tư, quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

Thứ năm, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị trong các ngành nghề, lĩnh vực cụ thể để tăng cường công tác quản lý và kiểm soát nghiêm ngặt các chất ô nhiễm khó phân hủy tại Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy rằng, Luật BVMT năm 2020 đã bổ sung những nội dung về quản lý, kiểm soát các chất ô nhiễm khó phân hủy nhằm đáp ứng yêu cầu thiết thực về BVMT và phát triển bền vững; đồng thời, bắt kịp xu thế quốc tế về quản lý hóa chất, chất POP và thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là quốc gia thành viên của các Công ước■

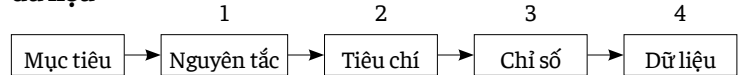
Phương pháp luận xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng

ThS. PHAN THỊ KIM OANH

ThS. VŨ ĐĂNG TIẾP

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và môi trường

Hình 1. Sơ đồ mối liên hệ giữa tiêu chí, chỉ số, mục tiêu và dữ liệu



▲ Nguồn: NRET (2012).

1. KHÁI QUÁT VỀ TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ

Để đánh giá thực trạng hay chính sách, nhà quản lý thường phải sử dụng công cụ như các tiêu chí, chỉ số. Tài liệu hướng dẫn của FAO đã phân tích mối quan hệ logic giữa mục tiêu - nguyên tắc - tiêu chí - chỉ số - dữ liệu.

Tiêu chí và chỉ số cần được hiểu trong một khung liên kết để trở thành bộ công cụ đánh giá. Chỉ số (Indicator) là biến số đo lường việc thực hiện các tiêu chí. Biến số này đại diện cho tập hợp nhiều phần tử dữ liệu với các mối quan hệ được thiết lập nhất định, dưới dạng định tính hoặc định lượng. Sự thay đổi của một chỉ số không thể hiện tình trạng thực hiện mục tiêu đang tốt hay không. Để nhận định cụ thể, các chỉ số này cần được đối chiếu với các tiêu chuẩn (có thể khác nhau tùy khu vực và tùy thời điểm).

Theo nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) về Chỉ thị môi trường, chỉ số (index) là một tập hợp tổng hợp hoặc có trọng số của các thông số (parameters) hoặc chỉ thị (indicator). Chỉ thị là một thông số hoặc một giá trị bắt nguồn từ thông số, nhằm mục tiêu mô tả, cung cấp thông tin về trạng thái của một hiện tượng/môi trường/khu vực. Thông số được hiểu là giá trị được đo đạc (measured) hoặc quan sát (observed).

Chỉ thị môi trường cũng được UNEP định nghĩa, được hiểu là “nhằm tập hợp các thông tin môi trường chi tiết thành các xu hướng dễ hiểu và các biện pháp giúp theo dõi trạng thái của môi trường” (UNEP, 2006).

Ở Việt Nam, Chỉ thị môi trường đã được đề cập trong một số văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 09/2009/TT-BTNMT: “Chỉ thị môi trường là thông số cơ bản phản ánh các yếu tố đặc trưng của môi trường phục vụ mục đích đánh giá, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập báo cáo hiện trạng môi

trường”. Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT, Chỉ thị môi trường bao gồm 1 hoặc nhiều chỉ thị thứ cấp, trong đó Chỉ thị môi trường thứ cấp là một hay một nhóm các thông số môi trường cơ bản, liên quan trực tiếp đến mỗi Chỉ thị môi trường.

Luật Thống kê năm 2015 chỉ đề cập đến “chỉ tiêu thống kê”. Tuy nhiên, trên thực tế, ở nước ta “chỉ thị” cũng được hiểu là “chỉ tiêu”. Theo Luật Thống kê năm 2015, “chỉ tiêu thống kê phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ phổ biến, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu và trị số của chỉ tiêu”.

Để đánh giá mức độ bền vững của hệ sinh thái rừng, các chỉ số sẽ liên tục đo lường việc thực hiện các tiêu chí và giúp các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách đánh giá xem liệu quản lý rừng có đang hướng tới bền vững hay không. Một chỉ số là biến số bất kỳ hay thành phần nào đó của hệ sinh thái rừng, hệ thống quản lý rừng có liên quan. Tất cả các chỉ số này được dùng để nhận định thuộc tính bền vững của rừng đang mức độ nào. Các chỉ số cần cô đọng, ngắn gọn, được

chọn để đại diện, đặc trưng hay tóm tắt các khía cạnh quan trọng về một thực trạng môi trường, các xu hướng thay đổi của môi trường hoặc những vấn đề xã hội liên quan.

2. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ LỰA CHỌN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẾN HỆ SINH THÁI RỪNG

2.1. Nguyên tắc xây dựng

Về cơ bản, nguyên tắc để xây dựng các tiêu chí sàng lọc và bộ chỉ số cần dựa trên chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, mục tiêu của nhà quản lý về công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhằm kiểm soát các dự án tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng ở mức độ cao. Tuy nhiên, một số nguyên tắc chung cần được đảm bảo như sau: (1) Đảm bảo căn cứ khoa học, hợp logic; (2) Phù hợp với quy định pháp luật và thực trạng ở Việt Nam; (3) Các tiêu chí, chỉ số phản ánh được những nội dung cơ bản và các khía cạnh đặc trưng của các tác động tiêu cực từ dự án tới hệ sinh thái rừng; (4) Đảm bảo tính khả thi thực hiện, bao gồm sự khả thi trong thu thập thông tin dữ liệu, tính toán và được đồng thuận của các bên liên quan; (5) Có ý nghĩa quản

lý, nhằm phục vụ công tác thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM đối với các dự án có sử dụng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; (6) Có thể thay đổi và cập nhật được để phù hợp với thực tế.

2.2. Nguyên tắc lựa chọn các tiêu chí, chỉ số

Có tính khả thi để triển khai thực hiện: Các tiêu chí, chỉ số phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt theo tinh thần Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Mang tính đại diện, nổi cộm, đặc trưng; đặc biệt chú trọng các chỉ số liên quan tới các tác động đến khu vực nhạy cảm môi trường rừng ở mức độ cao.

Có căn cứ để xác định được ngưỡng từng chỉ số và có thể tính toán được.

Thể hiện được tính đúng đắn, tương thích và phù hợp với mục tiêu đã thống nhất.

Có ý nghĩa thực tiễn đối với nhà quản lý, các bên liên quan và cộng đồng.

Kịp thời (cung cấp những cảnh báo sớm và các vấn đề tiềm năng).

3. KHUNG LOGIC XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẾN HỆ SINH THÁI RỪNG

Theo hướng dẫn xây dựng các chỉ số tổng hợp của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), các chỉ thị đánh giá thường được xây dựng theo chủ đề hoặc vấn đề trong một khung logic bao gồm chủ đề, các vấn đề và các chỉ thị. Các tiêu chí được phát triển từ các chủ đề, các chỉ thị được rà soát và liệt kê nhằm phản ánh hết các khía cạnh của tiêu chí.

Để xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng, việc xây dựng khung logic (khung lý thuyết) là rất quan trọng. Khung

logic phải thể hiện được mối liên hệ giữa chỉ số tổng hợp (composite index) với các chỉ số thành phần (sub-index) và các chỉ thị (indicators). Bên cạnh đó, khung logic cũng cần được xây dựng dựa trên mục tiêu và cách tiếp cận mà bộ chỉ số cần hướng tới.

Đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình P-S-R (áp lực - hiện trạng - đáp ứng), trên cơ sở rút gọn mô hình D-P-S-I-R (động lực - áp lực - hiện trạng - tác động - đáp ứng) nhằm xây dựng khung logic cho bộ chỉ số. Việc rút gọn này vẫn thể hiện được đầy đủ các yếu tố của mô hình ban đầu và đã được nhiều tổ chức áp dụng, bởi trên thực tế khi áp dụng mô hình D-P-S-I-R khó có thể phân biệt rạch ròi giữa áp lực, hiện trạng và tác động.

Mô hình P-S-R thường được sử dụng cho các đánh giá về môi trường và đánh giá đa dạng sinh học ở trên thế giới, vì nó đạt được hiệu quả trong việc đánh giá một cách toàn diện. Mô hình này có thể xác định, phân tích và đánh giá các chuỗi quan hệ nguyên nhân - kết quả: nguyên nhân gây ra các tác động đến hệ sinh thái rừng, hậu quả của chúng và các biện pháp giảm thiểu cần thiết. Mô hình này giúp cho việc đánh giá được tổng thể, toàn diện hơn, vì nó khá hữu ích trong việc khái quát

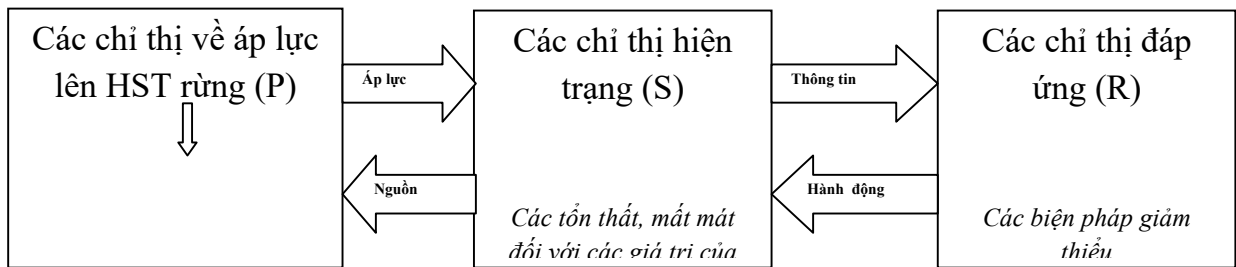
hóa các phần khác nhau trong chuỗi nguyên nhân, tác động/hậu quả và các phản ứng/đáp ứng.

Bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng chính là đánh giá được các giá trị mất đi của hệ sinh thái rừng sau khi bị tác động bởi các yếu tố khác nhau từ việc triển khai dự án và đưa ra các giải pháp giảm thiểu phù hợp, chi tiết được mô tả theo hình dưới:

Bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng bao gồm 3 chỉ số thành phần (nhóm chỉ số): (1) chỉ số về áp lực lên hệ sinh thái rừng; (2) chỉ số về hiện trạng hệ sinh thái rừng; (3) chỉ số về đáp ứng trước các áp lực lên hệ sinh thái rừng (các biện pháp giảm thiểu). Bộ Chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng chính là tổng hợp của các giá trị biểu thị các áp lực lên hệ sinh thái rừng, các giá trị mất đi của hệ sinh thái rừng và các đáp ứng đối với các áp lực lên hệ sinh thái rừng. Ngoài ra, việc đánh giá tác động xã hội liên quan cũng cần được xem xét lựa chọn, bởi đó có thể trở thành những tác động tiềm ẩn, gián tiếp tới hệ sinh thái rừng.

Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã rà soát và đối chiếu với các quy định pháp

Hình 2. Mô hình P-S-R



luật, đặc biệt Luật Lâm nghiệp, Luật BVMT, Luật Đa dạng sinh học, Luật Đầu tư... và các văn bản hướng dẫn khác, để đề xuất ra các chỉ số và tiêu chí đánh giá phù hợp, có căn cứ. Một số chỉ số cần thiết phải có, mang tính đại diện, đặc trưng nhưng không có đủ căn cứ pháp lý để xác định được ngưỡng đánh giá, nhóm nghiên cứu dựa trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực tế và xin ý kiến chuyên gia lĩnh vực đó.

Do đó, Bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng có thể được sử dụng là một phần căn cứ hỗ trợ cho cơ quan quản lý môi trường trong quá trình thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM.

4. QUY TRÌNH XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẾN HỆ SINH THÁI RỪNG

Trên cơ sở quy trình chung cho xây dựng các bộ chỉ số, quy trình xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng được thực hiện như sau:

- Xác định mục tiêu xây dựng bộ chỉ số;
- Phân định phạm vi đánh giá;

- Xác định các vấn đề trọng tâm dựa trên phân tích mối tương quan giữa các tác động của các dự án đầu tư phát triển đến hệ sinh thái rừng và biện pháp giảm thiểu;

- Thiết kế và lựa chọn các chỉ số đối với từng nhóm tiêu chí;

- Xác định các tiêu chí đánh giá đối với từng chỉ số, từng vấn đề trọng tâm;

- Xây dựng phương pháp tính toán cho bộ chỉ số;

- Đánh giá tính khả thi của việc triển khai bộ chỉ số bao gồm: sự sẵn có và chất lượng của hệ thống dữ liệu, thông tin; chi phí thực hiện tính toán các chỉ số mới; sự đồng thuận của các bên liên quan;

- Tham vấn chuyên gia, các đối tượng mục tiêu và các bên liên quan về bộ chỉ số;

- Báo cáo và diễn giải bộ chỉ số;

- Duy trì và điều chỉnh bộ chỉ số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. FAO (2011). *Assessing forest degradation Towards the development of globally applicable guidelines*;
2. Luật Thống kê năm 2015;
3. Namkoong G., Boyle T., El-Kassaby Y. A. (2002). *Criteria and Indicators for Sustainable Forest Management: Assessment and Monitoring of Genetic Variation*;
4. OECD (2003). *Environmental Indicators - Development, measurement and use*;
5. Một số Thông tư của Bộ TN&MT.

Thúc đẩy triển khai thực hiện...

(Tiếp theo trang 51)

dục, nâng cao nhận thức về vai trò, giá trị, chức năng của các vùng ĐNN và quy định quản lý ĐNN trên toàn quốc; kết nối và cập nhật thường xuyên thông tin về các hoạt động bảo tồn, sử dụng bền vững các vùng ĐNN trên trang điện tử Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam; Đa dạng hóa các hình thức, biện pháp tuyên truyền phù hợp với các đối tượng khác nhau; nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; nhân rộng các mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác, sử dụng các vùng ĐNN quan trọng.

Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu về bảo tồn và sử dụng bền vững tài

nguyên ĐNN: Xây dựng và thực hiện các chương trình nghiên cứu về tài nguyên, môi trường, giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội của các vùng ĐNN trên toàn quốc; thúc đẩy hoạt động phối hợp nghiên cứu ĐNN với các quốc gia trong khu vực và quốc tế; Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; tập trung nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình du lịch sinh thái, mô hình cộng đồng, doanh nghiệp tham gia quản lý khu bảo tồn ĐNN, mô hình phối hợp quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên và chia sẻ hài hòa lợi ích tại các vùng ĐNN quan trọng trên toàn quốc; Nghiên cứu triển khai các biện pháp khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH các vùng ĐNN.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN: Chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Tăng cường học tập, trao đổi kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Xây dựng cơ chế hợp tác, trao đổi thông tin, kinh nghiệm và tham vấn kỹ thuật với các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức và chuyên gia quốc tế hoạt động ở Việt Nam, khu vực và thế giới về xây dựng chính sách, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN; Tăng cường các hoạt động hợp tác xuyên biên giới về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN, đặc biệt tại lưu vực sông Mê Công■

Nestlé Việt Nam vinh danh doanh nghiệp bền vững nhất Việt Nam năm 2021 trong lĩnh vực sản xuất



▲ Công ty TNHH Nestlé Việt Nam nhận vinh danh doanh nghiệp bền vững nhất Việt Nam năm 2021

Hội đồng Doanh nghiệp Vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vừa bình chọn Nestlé Việt Nam là doanh nghiệp bền vững nhất Việt Nam năm 2021 trong lĩnh vực sản xuất. Đây là năm thứ ba liên tiếp Nestlé Việt Nam nằm trong nhóm ba doanh nghiệp bền vững nhất và là năm đầu tiên đơn vị được vinh danh là doanh nghiệp bền vững nhất tại Việt Nam.

Từ hơn 600 doanh nghiệp, Ban Tổ chức đã lựa chọn ra 100 doanh nghiệp tiêu biểu nhất, đi đầu trong thực hiện phát triển bền vững. Để đạt được sự ghi nhận cao quý này, Nestlé Việt Nam đã đáp ứng Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững năm 2021 với 119 chỉ số bao gồm các chỉ số đo đếm về hiệu quả kinh doanh, quy trình quản trị, bảo vệ môi trường (BVMT) và các chỉ số về xã hội.

Nhân dịp này, Hội đồng đã phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF); Mạng lưới doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ phát triển quyền năng phụ nữ (VBCWE) tổ chức đánh giá và tôn vinh Nestlé Việt Nam là doanh nghiệp tiêu biểu có cam kết về bình đẳng giới tại nơi làm việc.

Nguyên tắc bình đẳng giới được thể hiện qua việc xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển nhân sự, từ tuyển dụng, hoạch định vị trí kế thừa, thăng chức. Tỷ lệ nữ giới nắm giữ các vị trí quản lý cấp cao, lãnh đạo đã không ngừng tăng lên. Nestlé cũng mở rộng cam kết ra toàn chuỗi giá trị và ra cộng đồng.

Từ năm 2020, Công ty hợp tác cùng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện Chương trình “Nestlé đồng hành cùng phụ nữ” và định hướng cho các hoạt động trong thời gian tới. Với các hoạt động về truyền thông dinh dưỡng cũng như xây dựng mô hình hỗ trợ phụ nữ làm chủ kinh tế, chỉ sau hơn một năm thực hiện, Chương trình đã thu hút hơn 4.000 hội viên tại 700 xã trên 10 tỉnh/thành phố tham gia,

tạo ra những tác động và thay đổi tích cực cho cuộc sống ở các khu vực mà Chương trình tiếp cận.

Phát biểu tại Lễ công bố, ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI cho biết: “Bên cạnh sự hưởng ứng tích cực của doanh nghiệp thì Bộ chỉ số CSI và Chương trình cũng nhận được sự ghi nhận to lớn của Chính phủ về tính hiệu quả và tác động tích cực trong việc thúc đẩy phát triển bền vững doanh nghiệp. Phải xác định thực hiện phát triển bền vững, xây dựng văn hóa phát triển bền vững như là giải pháp sự phục hồi và phát triển trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Những doanh nghiệp có sự cam kết mạnh mẽ, bền bỉ, kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển bền vững trong nhiều năm qua đã tự tạo ra được “kháng thể” trước đại dịch, duy trì ổn định hoạt động và tăng trưởng trong kinh doanh, hỗ trợ đắc lực cho Chính phủ, các cơ quan quản lý và cộng đồng trong việc thực hiện mục tiêu kép.”

Ông Binu Jacob, Tổng Giám đốc của Nestlé Việt Nam, đồng Chủ tịch VBCSD, chia sẻ niềm vinh dự được bình chọn là doanh nghiệp bền vững nhất: “Trong tất cả hoạt động Nestlé đều hợp tác chặt chẽ với các đối tác tại Việt Nam để “Tạo giá trị chung”, là đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội trong khi vẫn đảm bảo sự thành công lâu dài trong kinh doanh và các mục tiêu đó nếu muốn bền vững phải gắn với

một tầm nhìn vào tương lai. Hơn thế, chúng tôi tin rằng, phát triển bền vững là không đủ mà chúng ta có thể can thiệp để có những tác động tích cực nhằm tái tạo lại hệ sinh thái, từ đó duy trì khả năng tự phục hồi và tái sinh của tự nhiên, góp phần tích cực trong nỗ lực chống biến đổi khí hậu và bảo tồn nguồn tài nguyên cho tương lai. Đây chính là cách tiếp cận mới được chúng tôi định hướng và gắn liền trong các chương trình và sáng kiến phát triển bền vững của Công ty.”

Từ 2020, Chiến lược phát triển bền vững của Nestlé được xác định không chỉ dừng lại ở mục tiêu và hành động bền vững mà phải hướng tới cách tiếp cận toàn diện tập trung vào các mục tiêu nhằm “tái tạo” và “tái sinh” cho hệ sinh thái tự nhiên (Regeneration). Theo đó, các cam kết về phát triển bền vững cho các mục tiêu giúp cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc hơn; giúp phát triển các cộng đồng thịnh vượng và vững mạnh; quản lý tài nguyên cho các thế hệ mai sau, sẽ được gắn kết chặt chẽ để cùng hướng tới mục tiêu bảo tồn tài nguyên cho thế hệ tương lai.

Nhằm chung tay ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu, Tập đoàn Nestlé đã xây dựng lộ trình cắt giảm phát thải carbon theo từng giai đoạn, tiến tới phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào 2050 thông qua giảm thiểu lượng phát thải carbon trong toàn bộ hoạt động và chuỗi cung ứng. Tại Việt Nam, Nestlé đi tiên phong xây dựng nông nghiệp tái sinh thông qua dự án NESCAFÉ Plan.

Kể từ khi được triển khai tại Việt Nam trong hơn 10 năm qua, dự án NESCAFÉ Plan đã gắn kết chặt chẽ với nông dân khu vực Tây Nguyên nhằm nâng cao chất lượng hạt cà phê, cải thiện phương pháp canh tác, tái canh cây cà phê già cỗi, và gia tăng thu nhập cho các nông hộ. Cụ thể, dự án đã phân phối hơn 53 triệu cây giống kháng bệnh năng suất cao tới người nông dân và cải tạo 53.000 hecta diện tích cà phê già cỗi tại khu vực Tây Nguyên. Bên cạnh đó, dự án cũng tổ chức trên 246.000 khóa tập huấn về kỹ thuật canh tác cà phê bền vững cho 300.000 nông dân, giúp cho 21.000 nông dân đạt chứng chỉ cà phê quốc tế 4C.

Nestlé Việt Nam khẳng định cam kết tiếp tục đồng hành cùng nông dân thúc đẩy xây dựng nền nông nghiệp tái sinh, để có những tác động tích cực nhằm tái tạo lại hệ sinh thái, chống biến đổi khí hậu và bảo tồn nguồn tài nguyên cho tương lai.



▲ Toàn cảnh buổi Tọa đàm tổng kết Chương trình “Nestlé đồng hành cùng phụ nữ”

Nestlé Việt Nam cũng là một trong những doanh nghiệp đi tiên phong trong các hoạt động BVMT. Ngày 8/12/2021, Nestlé tại Việt Nam công bố Cam kết Trung hòa nhựa đến năm 2025. Cụ thể, 100% bao bì của Nestlé sẽ có thể tái chế hoặc tái sử dụng đến năm 2025. Cam kết này song hành với tầm nhìn “Không bao bì nào của Nestlé, kể cả bao bì nhựa, bị chôn lấp hoặc trở thành rác thải”.

Cùng ngày cũng diễn ra Lễ công bố thỏa thuận hợp tác giữa Tổng cục Môi trường (Bộ Tài Nguyên & Môi trường) và Nestlé Việt Nam với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về BVMT và thúc đẩy các hoạt động về quản lý bao bì bền vững cũng như góp phần thực thi có hiệu quả Luật BVMT năm 2020.

Đối với các hoạt động thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn, tất cả các nhà máy của Nestlé tại Việt Nam đều được thiết kế và xây dựng nhằm đáp ứng những tiêu chuẩn cao nhất về chất lượng thống nhất trong cả tập đoàn. Năm 2018, các nhà máy Nestlé Việt Nam đã đạt mục tiêu “Không xả thải ra môi trường trong sản xuất” thông

qua hoạt động tái chế, tái sử dụng nước thải, chất thải, góp phần thực hiện nền kinh tế tuần hoàn. Công ty tiếp tục nỗ lực để đạt mục tiêu “Đến 2030, không tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất”.

Công ty Nestlé Việt Nam được thành lập từ năm 1995 và liên tục mở rộng đầu tư, đa dạng hóa các sản phẩm phục vụ nhu cầu thực phẩm, dinh dưỡng với mục tiêu tối ưu hóa vai trò của thực phẩm để nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người, hôm nay và những thế hệ mai sau. Qua nhiều lần mở rộng và tăng vốn đầu tư, tổng số vốn đầu tư tại Việt Nam của Nestlé là đạt 730 triệu USD. Công ty tuyển dụng 2.200 lao động và vận hành 4 Nhà máy và được Bộ Tài chính vinh danh Top 30 đơn vị nộp thuế tiêu biểu.

Ngoài ra, mỗi năm Công ty thu mua từ 20 - 25% tổng sản lượng cà phê của Việt Nam phục vụ sản xuất và xuất khẩu, đóng góp vào nền kinh tế quốc gia khoảng 700 triệu USD/năm thông qua các hoạt động này. Với thành tích nói trên, Nestlé Việt Nam đã được Bộ Công Thương trao chứng nhận “Nhà xuất khẩu uy tín năm 2020”.

NAM HƯNG

Một số điểm mới của việc lồng ghép bình đẳng giới trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

ThS. ĐÀM THỊ VÂN THOA, Trưởng Ban
ThS. CAO MINH QUÍ
Ban Chính sách - Luật pháp, Trung ương Hội LHPN Việt Nam



▲ Quang cảnh Hội thảo “Phụ nữ Việt Nam tham gia hành động ứng phó BĐKH và giảm thiểu rủi ro thiên tai” do Hội LHPN Việt Nam phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng (CECR) tổ chức theo hình thức trực tuyến, tại Hà Nội, ngày 9/11/2021

Vấn đề giới và môi trường nói chung, phụ nữ, môi trường và biến đổi khí hậu (BĐKH) nói riêng, là một trong những nội dung xuyên suốt, những mục tiêu quan trọng được đề cập trong các chiến lược phát triển quốc gia và chính sách phát triển ngành của nước ta. Nhận thức rõ điều này, Luật BVMT năm 2020 đã có những điểm mới mang tính đột phá, trong đó có một số quy định liên quan đến vấn đề giới cũng như vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam trong công tác BVMT.

1. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRỞ THÀNH MỘT TRONG NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA BVMT

Luật BVMT năm 2014 mặc dù đã có quy định nội dung “thúc đẩy giới và phát triển” trong nguyên tắc về BVMT (Khoản 2, Điều 4), tuy nhiên, vấn đề giới trong các quy định của Luật và hệ thống văn bản hướng dẫn cũng như trong triển khai thi hành vẫn còn khá mờ nhạt, mang tính hình thức, chưa phản ánh được nhu cầu, nguyện vọng và khả năng tham gia của từng giới trong công tác BVMT. Do đó, trong quá trình xây dựng Luật, Hội LHPN Việt Nam đã tập trung nghiên cứu, đề xuất đưa vấn đề bình đẳng giới

vào nguyên tắc của Luật BVMT (sửa đổi) và đã được tiếp thu tại Khoản 3, Điều 4 Luật BVMT năm 2020. Như vậy có thể nói, việc sửa đổi nội dung từ “thúc đẩy giới và phát triển” thành “bình đẳng giới” trong nguyên tắc BVMT thể hiện cách nhìn mới, cách tiếp cận mới đối với công tác BVMT; qua đó lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các nội dung điều Luật và hệ thống văn bản thi hành Luật BVMT năm 2020.

2. LẦN ĐẦU TIÊN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐƯỢC QUY ĐỊNH LÀ MỘT CHỦ THỂ TRONG CÔNG TÁC BVMT

Thời gian qua, cộng đồng dân cư đã thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong công tác BVMT, tiêu biểu nhất là thông qua việc hình thành các mô hình cộng đồng tham

gia BVMT hiệu quả, thiết thực. Tuy nhiên, các quy định pháp luật hiện hành chưa quy định cộng đồng dân cư là một chủ thể trong công tác BVMT, do đó, chưa phát huy được vai trò quan trọng của cộng đồng dân cư. Vì vậy, Luật BVMT lần này đã bổ sung cụm từ “cộng đồng dân cư” ngay vào phạm vi điều chỉnh (Điều 1) và đối tượng áp dụng (Điều 2) nhằm khẳng định vị trí, vai trò của nhóm đối tượng quan trọng này trong công tác BVMT cũng như thực hiện một trong những mục tiêu xuyên suốt là bảo vệ sức khỏe người dân, bảo đảm người dân được sống trong môi trường trong lành. Lần đầu tiên cộng đồng dân cư được quy định là một chủ thể trong công tác BVMT.

Ngoài ra, Luật BVMT năm 2020 cũng giải thích thuật ngữ “cộng đồng dân cư” để thống nhất cách hiểu trong thực thi Luật, cụ thể “Cộng đồng dân cư là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Khoản 28, Điều 3). Về nguyên tắc BVMT, Luật quy định quyền, nghĩa vụ của cộng đồng dân cư nhằm khẳng định vị trí, vai trò của nhóm đối tượng quan trọng này trong công tác BVMT: “BVMT là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân” (Khoản 1, Điều 4).

Nhằm tạo thuận lợi cho cộng đồng dân cư phát huy vai trò trong công tác BVMT, quy định tại Điều 159 đã xác lập, thể hiện rõ quyền, trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong BVMT và các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với cộng đồng dân cư tham gia BVMT. Đặc biệt, đã bổ sung quy định “Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về BVMT”. Người dân có thể tham gia giám sát thông qua công nghệ thông tin, qua các ứng dụng trên điện thoại.

Đặc biệt, để ghi nhận, tôn vinh cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động BVMT, Luật cũng đã bổ sung chính sách về “Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động BVMT; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường” (Khoản 6, Điều 5).

Bên cạnh đó, Luật BVMT năm 2020 đã từng bước đưa hoạt động tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trở nên thực chất hơn nhằm phát huy tính dân chủ của cộng đồng dân cư, cá nhân, tổ chức liên quan, đồng thời góp phần thực hiện nguyên tắc bình đẳng giới trong Luật. Trước đó, Luật BVMT năm 2005 và Luật BVMT năm 2014 đã quy định việc tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện ĐTM, tuy nhiên sau nhiều năm thực hiện, việc tham vấn cộng đồng dân cư chỉ được nhìn nhận như là một thủ tục “hình thức” nhằm “hợp thức hóa” quy trình ĐTM. Để khắc phục tình trạng này, Luật BVMT năm 2020 không chỉ quy định chi tiết về đối tượng tham vấn (gồm cộng đồng dân cư, cá nhân và các tổ chức liên quan), trách nhiệm thực hiện tham vấn, nội dung tham vấn, mà còn mở rộng hình thức tham vấn thông qua việc đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc qua hình thức tổ chức họp lấy ý kiến và lấy ý kiến bằng văn bản. Đồng thời, Luật cũng quy định kết quả tham vấn là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu, đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo ĐTM. Xét dưới góc độ bình đẳng giới, việc mở rộng cách thức và hình thức tham vấn cộng đồng dân cư trong ĐTM đã tạo cơ hội tiếp cận thông tin về dự án đầu tư cho các nhóm đối tượng trong cộng đồng, cá nhân, bao gồm cả phụ nữ và nam giới, qua đó mỗi giới được thể hiện quan điểm, nguyện vọng, nhu cầu của mình.

3. TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG, ĐẶC BIỆT LÀ PHỤ NỮ TRONG VIỆC GIÁM SÁT VÀ PHÂN LOẠI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Những nỗ lực nhằm thực thi có hiệu quả việc phân loại, thu gom, tái chế chất thải được quyết định bởi chính cộng đồng và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các vai trò giới. Ở cấp độ hộ gia đình, phụ nữ hầu hết là người quyết định mua những thực phẩm nào và xử lý chất thải hộ gia đình ra sao. Bằng các cách thức quản lý và công cụ kinh tế phù hợp, các cơ quan quản lý hoặc các đơn vị chịu trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý chất thải có thể hỗ trợ, khuyến khích phụ nữ và gia đình họ trong việc phân loại, tái sử dụng rác thải, thu hồi sản phẩm thải bỏ... Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong việc thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn, Luật BVMT năm 2020 đã nhấn mạnh công tác vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Đồng thời, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở trong đó có Hội LHPN Việt Nam có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân. “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân” (Khoản 7 Điều 72).

4. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG BDKH VÀ GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI

BĐKH là một trong những nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Luật. Trong đó, bổ sung quy định mới về thích ứng với BĐKH, gồm trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ/ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân trong xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các hoạt động thích ứng với BĐKH và nội dung thích ứng với BĐKH bao gồm đánh giá tác động, tình trạng dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các lĩnh vực, khu vực và đối tượng người dân dựa trên cơ sở kịch bản BĐKH và dự báo phát triển kinh tế - xã hội; đúc kết và nhân rộng các mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng, tự nhiên và hệ sinh thái. Cụ thể, “Triển khai hoạt động thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị” (Điều 90). Với quy định này, vấn đề BĐKH, giới và vai trò của cộng đồng tiếp tục được khẳng định, nêu rõ ở cấp độ Luật, tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển các chính sách, chiến lược, chương trình lồng ghép về giới, cộng đồng và BĐKH cả ở quy mô quốc gia, ngành, vùng và địa phương.

5. QUY ĐỊNH RÕ QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI LHPN VIỆT NAM CÁC CẤP TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ BVMT

Thông qua các quy định của Luật BVMT năm 2020, các tổ chức chính trị - xã hội trong đó có Hội LHPN Việt Nam từ Trung ương đến cơ sở đã có

thêm căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức. Cụ thể, thông qua chương trình phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT, các cấp Hội thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT; chủ trì tổ chức các hoạt động Hội và vận động hội viên, phụ nữ tích cực tham gia BVMT theo quy định; chủ trì/tham gia giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật về BVMT và góp ý xây dựng pháp luật về BVMT.

Cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền, trách nhiệm theo quy định của Luật. Tại cấp Trung ương, Bộ TN&MT là cơ quan quản lý nhà nước về BVMT có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT, giám sát hoạt động về BVMT.

Có thể nói, Luật BVMT năm 2020 với những nội dung sửa đổi, bổ sung mang tính toàn diện đã thể hiện được ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và các tầng lớp nhân dân trong công tác BVMT nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam đã cam kết với quốc tế đến năm 2030. Là tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của các tầng lớp phụ nữ, hoạt động vì bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, các cấp Hội LHPN Việt Nam cần tiếp tục chủ động, tích cực phát huy quyền và trách nhiệm của tổ chức mình, đặc biệt trong tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, phụ nữ và cộng đồng dân cư thực hiện tốt công tác BVMT theo phương châm của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; tham gia góp ý, phản biện xã hội, xây dựng pháp luật và giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách về BVMT, góp phần đưa các quy định của Luật BVMT năm 2020 vào cuộc sống■

Đánh giá đa dạng sinh học tại Việt Nam - Phân tích tác động từ một số lĩnh vực kinh tế

Sáng kiến “Thúc đẩy cam kết đa dạng sinh học” - BIODDEV2030 đã được triển khai thí điểm tại 16 quốc gia, trong đó Việt Nam là quốc gia châu Á duy nhất được lựa chọn tham gia. Nghiên cứu khoa học đầu tiên của Sáng kiến vừa khép lại với một số kết quả đạt được như đánh giá những tác động của nền kinh tế đối với đa dạng sinh học (ĐDSH) tại Việt Nam và xác định các lĩnh vực kinh tế có tác động lớn nhất. Qua đó làm cơ sở cho đánh giá tiếp theo hiện đang được Sáng kiến triển khai với mục tiêu xây dựng các mô hình cam kết tự nguyện chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng giảm thiểu tác động tiêu cực đối với ĐDSH, góp phần vào tiến trình chấm dứt suy giảm ĐDSH vào năm 2030 và phục hồi ĐDSH vào năm 2050. Nhân dịp này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Vương Quốc Chiến - Quản lý Chương trình BIODDEV2030



Ông Vương Quốc Chiến - Quản lý Chương trình BIODDEV2030

★Xin ông cho biết mục tiêu và ý nghĩa của Sáng kiến khi được triển khai ở Việt Nam?

Ông Vương Quốc Chiến: Sáng kiến “Thúc đẩy cam kết đa dạng sinh học” - BIODDEV2030 là một trong rất nhiều những hoạt động nhằm tăng cường các nỗ lực bảo tồn ĐDSH, tiến tới phục hồi thiên nhiên, đã và đang được thực hiện tại nhiều quốc gia trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, Sáng kiến BIODDEV2030 bắt đầu được thực hiện từ tháng 7/2020 dưới sự hợp tác của Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-

Việt Nam) và Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT. Một trong những mục tiêu quan trọng của Sáng kiến là xây dựng các mô hình cam kết tự nguyện chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng cường tác động tích cực đối với ĐDSH của ít nhất 2 lĩnh vực kinh tế, góp phần vào tiến trình chấm dứt suy giảm ĐDSH vào năm 2030 và phục hồi ĐDSH vào năm 2050.

Sáng kiến khi được triển khai tại Việt Nam, một mặt sẽ giúp



▲ Nhóm chuyên gia của Chương trình làm việc tại Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh

chúng ta hiểu biết về hiện trạng và nguyên nhân suy thoái ĐDSH; tác động của các hoạt động kinh tế đối với ĐDSH. Bên cạnh đó, những phân tích về bối cảnh thể chế, chính sách của quốc gia sẽ cung cấp những căn cứ quan trọng để các bên liên quan (bao gồm Chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, các doanh nghiệp và cộng đồng) thực hiện đối thoại nhằm xây dựng các mô hình cam kết tự nguyện phù hợp hướng đến giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với ĐDSH và dần phục hồi thiên nhiên. Cuối cùng, các kết quả đạt được từ các mô hình cam kết tự nguyện này sẽ cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn quý báu để giúp nhân rộng các mô hình cam kết tại Việt Nam; chia sẻ với các quốc gia tham gia Sáng kiến và với các quốc gia khác thông qua các sự kiện quốc tế quan trọng trong thập kỷ Phục hồi Hệ sinh thái của Liên Hợp Quốc (2021-2030).

★ Ông có những đánh giá gì về ĐDSH ở Việt Nam hiện nay?

Ông Vương Quốc Chiến: Nhiều nghiên cứu đã khẳng định Việt Nam là một trong các quốc gia có giá trị ĐDSH cao trên thế giới. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng suy giảm ĐDSH với tốc độ báo động. Theo Báo cáo Hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020, tài nguyên biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững. Ước tính, cỏ biển trên toàn vùng biển nước ta từ Quảng Ninh đến Hà Tiên đã mất khoảng 40 - 60%; rừng ngập mặn mất đến 70% và khoảng 11% các rạn san hô đã bị phá hủy hoàn toàn, không có khả năng tự phục hồi. Trong vòng hơn 20 năm qua, Việt Nam đã mất 12% số rạn san hô; 48% số rạn san hô khác đang trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng.

Diện tích các rạn san hô bị mất, tập trung chủ yếu ở các vùng có dân cư sinh sống như vịnh Hạ Long, các tỉnh ven biển miền Trung và một số đảo có người sinh sống nhiều nơi độ phủ giảm trên 30%. Sự suy giảm diện tích và những tổn thương của nhiều rạn san hô làm suy giảm ĐDSH, sinh thái và chất lượng môi trường biển.

Hệ sinh thái trên cạn và đặc biệt là hệ sinh thái rừng cũng đang bị suy thoái trầm trọng. Những cánh rừng nguyên sinh còn lại ở Việt Nam là ngôi nhà của nhiều loài động thực vật quý hiếm đang bị đe dọa, từ voi châu Á cho đến những loài có nguy cơ tuyệt chủng cao như sao la. Kết quả nghiên cứu thứ nhất của Sáng kiến BIODIV2030 đã chỉ ra rằng, trong giai đoạn 1992-2015, kích thước quần thể của rất nhiều loài thú, chim, bò sát, lưỡng cư và cá đang suy giảm, đặc biệt là các loài thú (chiếm tới 33% số loài đã biết), chim (46% số loài đã biết), và lưỡng cư (61% số loài đã biết). Nghiên cứu này cũng cho thấy, trong số 9.925 loài thực vật đã liệt kê và được chấp nhận ở Việt Nam có 269 loài bị đe dọa ở cấp toàn cầu (trong đó có 122 loài sắp nguy cấp, 101 loài nguy cấp và

46 loài cực kỳ nguy cấp) theo sách đỏ IUCN (2021). Việc sử dụng tài nguyên sinh vật được xem là mối đe dọa lớn nhất, tiếp theo là các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Các ngành kinh tế khác có ít tác động hơn, gồm xây dựng các khu thương mại, dân cư, hành lang vận chuyển và dịch vụ; sản xuất và khai thác năng lượng.

★ Từ những hoạt động của Sáng kiến được triển khai tại Việt Nam, ông có đánh giá gì về tác động của một số lĩnh vực kinh tế đối với ĐDSH ở nước ta hiện nay?

Ông Vương Quốc Chiến:

Kinh tế luôn là trụ cột phát triển của mỗi một quốc gia. Hoạt động phát triển kinh tế vì thế luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của bất kỳ quốc gia nào, nhất là đối với các nước nghèo và các nước đang phát triển. Việt Nam là một đất nước đang phát triển, vì vậy nhu cầu phát triển kinh tế là một trọng tâm ưu tiên. Với khoảng gần 600.000 doanh nghiệp bao gồm lớn, vừa và nhỏ (theo sách trắng doanh nghiệp Việt Nam – VCCI, 2019), hoạt động sản xuất kinh tế trong nhiều lĩnh vực đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam đang dựa vào việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên để phát triển sản xuất. Thực trạng này tạo ra áp lực rất lớn đối với ĐDSH nói riêng và thiên nhiên nói chung. Đáng chú ý là hoạt động nông nghiệp (bao gồm nông, lâm, thủy sản) dù đóng góp GDP cả nước thấp hơn so với các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nhưng lại đang khai thác và sử dụng lượng tài nguyên thiên nhiên rất lớn để tạo ra sản phẩm.



▲ Chuyên gia của Chương trình phỏng vấn người dân tại Quảng Ninh

Trong giai đoạn từ 2000 đến 2018, nhiều cánh rừng tự nhiên đã bị khai thác để phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế. Nhiều ha rừng ngập mặn đã được chuyển đổi thành diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc nhiều ha rừng tự nhiên đã được chuyển đổi sang trồng cây cao su, sắn, cà phê. Báo cáo nghiên cứu thứ nhất của Sáng kiến BIODEV2030 chỉ ra từ năm 2000 đến năm 2018, diện tích rừng ngập mặn giảm đến hơn 68%; rừng hỗn giao giảm hơn 30% và rừng ngập mặn giảm hơn 11%. Còn theo Giám sát Rừng Toàn cầu (Global Forest Watch – GFW), từ năm 2001 đến năm 2018, Việt Nam đã mất đi hơn 2,6 triệu héc-ta rừng, tương đương với giảm 16% diện tích rừng so với năm 2000. Những cánh rừng Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ. Xuất khẩu gỗ của Việt Nam đang bùng nổ, tăng trưởng gấp đôi với kim ngạch đạt 9 tỉ đô-la Mỹ trong giai đoạn 2012-2018. Mặc dù tạo thêm được việc làm và cải thiện cuộc sống của hàng nghìn chủ hộ rừng lớn nhỏ cùng các cộng đồng địa phương, ngành công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam đã ảnh hưởng rõ rệt đến việc quản lý và bảo vệ rừng không chỉ đối với Việt Nam, mà còn đối với các quốc gia láng giềng như Lào và Campuchia. Thêm vào đó, sự phát triển của nông nghiệp cũng đe dọa các khu rừng nguyên sinh bên trong và xung quanh các khu vực bảo tồn, phá hủy sinh cảnh quan trọng của các loài hoang dã và làm suy thoái giá trị các hệ sinh thái quý giá của chúng ta như nước ngọt và không khí sạch.

★ Ông có những đề xuất giải pháp gì để những kết quả của Sáng kiến tiếp tục được triển khai, công tác bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam được tăng cường và triển khai hiệu quả?

Ông Vương Quốc Chiến: Có nhiều cách tiếp cận khác nhau để giải quyết vấn đề suy thoái ĐDSH. Mỗi cách tiếp cận đều có những điểm mạnh, điểm yếu và có khả năng đóng góp cho ĐDSH rất khác nhau, ở mỗi thời điểm

khác nhau. Hiện tại các quốc gia trên toàn thế giới đang đề cao cách tiếp cận tổng thể, liên ngành để giải quyết vấn đề suy thoái ĐDSH. Trong đó cách tiếp cận được WWF ưu tiên khuyến cáo đó là tiếp cận dựa trên quyền và tiếp cận dựa vào các giải pháp tự nhiên; không chỉ chú trọng giải quyết các nguyên nhân trực tiếp dẫn đến suy thoái ĐDSH, mà còn phải tập trung xử lý các nguyên nhân gián tiếp; với sự tham gia của tất cả các bên liên quan và sự chuyển đổi của tất cả các khu vực, bao gồm cả nhà nước, tư nhân, các tổ chức xã hội dân sự và toàn cộng đồng.

Đối với Sáng kiến BIODEV2030 tại Việt Nam, hiện tại mới vừa thực hiện xong nghiên cứu thứ nhất – chỉ ra được một số hiện trạng ĐDSH tại Việt Nam và phân tích sơ bộ các tác động của một số lĩnh vực kinh tế đối với ĐDSH, ví dụ như chuyển đổi đất rừng sang nuôi trồng thủy sản hay trồng cây nguyên liệu, cây lâu năm; hay cho xây dựng nhà máy thủy điện... Để Sáng kiến đóng góp được nhiều hơn cho công tác bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam thì cần tiếp tục có những nghiên cứu sâu hơn về tác động của những lĩnh vực kinh tế này và những lĩnh vực kinh tế khác mà có ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ đối với ĐDSH.

Hiện tại, Chương trình đang nghiên cứu các mô hình sản xuất bền vững và thân thiện với môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Nghiên cứu này đang ở trong giai đoạn tổng quan tài liệu. Tiếp theo đó, Chương trình sẽ tiến hành khảo sát thực địa tại một số địa bàn có hoạt động nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp để thu thập số liệu thực tế giúp phân tích và tổng hợp. Trên cơ sở đó, Chương trình sẽ đề xuất một số mô hình cam kết tự nguyện và tiếp tục thí điểm với một số doanh nghiệp tiềm năng cũng như vận động để thay đổi chính sách ở cấp vĩ mô.

Từ những nghiên cứu này, Chương trình sẽ đề xuất những mô hình chuyển đổi nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với ĐDSH và dần chuyển sang các mô hình sản xuất bền vững, mang lại cả lợi ích kinh tế và lợi ích tích cực cho thiên nhiên nói chung, cho ĐDSH nói riêng. Trong đó cần xác định rõ vai trò của các doanh nghiệp, bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ là nhân tố trung tâm, có khả năng đóng góp quan trọng nhất giúp quá trình chuyển đổi này đạt được thành công. Muốn vậy, Nhà nước cần tạo chính sách phù hợp, khuyến khích sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi. Bên cạnh đó các doanh nghiệp cần được đào tạo để nâng cao hiểu biết về các giá trị của ĐDSH đối với phát triển bền vững, tự nguyện chuyển đổi các mô hình sản xuất theo hướng bền vững và tích cực cho thiên nhiên.

★ Xin trân trọng cảm ơn ông!
NGUYỄN HẰNG (Thực hiện)

Bốn quốc gia phân loại rác thải hiệu quả nhất ở châu Âu

Việc phân loại rác tại nguồn là nét văn hóa nổi bật của nhiều thành phố (TP) châu Âu, từ lâu đã "ăn sâu" vào tiềm thức của mọi người dân nơi đây và trở thành thói quen hàng ngày của họ. Bốn TP dưới đây được đánh giá là những đô thị thành công nhất ở châu lục này về phân loại, tái chế rác thải, giúp môi trường TP trở nên Xanh - Sạch - Đẹp.

LJUBLJANA (SLOVENIA)

Khoảng 15 - 16 năm trước, tất cả rác thải sinh hoạt (RTSH) phát sinh mỗi ngày tại Thủ đô Ljubljana (Slovenia) đều được thực hiện bằng phương pháp chôn lấp. Do nhu cầu sinh hoạt và phát triển của người dân TP đã kéo theo lượng rác thải ngày càng tăng, các bãi chôn lấp dần bị quá tải, diện tích đất dành cho chôn lấp ngày một hạn hẹp. Tuy nhiên, đến năm 2014, Ljubljana lại chính là TP đầu tiên của châu Âu cam kết tiến tới "không rác thải" và đề ra mục tiêu vào năm 2025, 75% lượng RTSH của TP sẽ được tái chế. Vậy bằng cách nào mà Ljubljana lại tự tin và quyết tâm như thế?

Theo Tạp chí The Guardian (Anh), chiến dịch "TP không rác thải" của Ljubljana được bắt đầu từ năm 2002 thông qua việc chính quyền TP cho đặt nhiều thùng rác khác nhau trên vỉa hè các tuyến phố và chia thành các ngăn để phân loại rác (gồm giấy, thủy tinh, bao bì). Việc này được chính quyền TP giao cho Công ty Voka Snaga (công ty vệ sinh môi trường của TP) phụ trách. Hàng ngày, công nhân của Công ty đi bộ trên các đường phố để thu gom rác và dùng máy quét rửa đường. Sau khi thu gom, công nhân Công ty sẽ tiến hành kiểm tra xem đồ vật nào còn dùng được thì làm sạch, sau đó bán lại với giá rẻ. Ở trung tâm TP - "nơi đất chật, người đông", Công ty cho lắp đặt 67 thùng rác dưới lòng đất và người dân được Công ty phát thẻ đồ rác, thùng rác chỉ mở nắp khi người dân quét thẻ. Hàng tuần, Công ty đều tổ chức hội thảo hướng dẫn người dân cách sửa chữa vật dụng hỏng hóc trong nhà.

Bốn năm sau, Công ty tiếp tục lắp đặt các thùng thu gom rác hữu cơ (thực phẩm, rau



▲ Rác thải được xử lý tại Nhà máy xử lý rác sinh học ở Ljubljana

xanh) trước cửa nhà của các hộ gia đình và đến năm 2013, tất cả các ngôi nhà trong TP đều được nhận thùng rác riêng để đựng bao bì, giấy thải. Ngoài ra, Công ty Voka Snaga còn có các sáng kiến khác như xây dựng cửa hàng "không rác thải" trên khắp đất nước, nơi Công ty có hệ thống đóng gói các mặt hàng nhu yếu phẩm bằng vật liệu không phải là bao bì; hoặc cơ quan chính quyền sử dụng giấy vệ sinh sản xuất từ vỏ hộp sữa và nước trái cây tái chế; giảm ½ tần suất thu gom rác mỗi ngày... Bên cạnh đó, chính quyền TP cũng áp dụng các chế tài khác để buộc người dân phải phân loại rác kỹ càng và khuyến khích người dân ủ rác hữu cơ tại nhà. Từ những việc làm trên đã giúp thay đổi ý thức, thói quen phân loại rác của người dân Ljubljana, đồng thời, giảm được lượng rác chôn lấp đến 60%, góp phần tăng cường tái sử dụng và tái chế rác thải.

Không chỉ vậy, TP còn xây dựng 2 trung tâm tái chế rác thải thu gom từ các hộ gia đình

- nơi người dân có thể trực tiếp đến đó để vứt các đồ vật cũ. Ước tính, mỗi ngày, 2 trung tâm tiếp nhận rác của hơn 1.000 lượt người dân. Hiện TP đang dự định xây thêm ít nhất 3 trung tâm như vậy, cùng với 10 cơ sở tái chế nhỏ tại các khu vực đông dân cư. Nhờ thế, từ một TP có tỷ lệ tái chế rác ở mức "khiêm tốn" nhất châu Âu năm 2008 (29,3%), đến nay, Ljubljana đã nằm trong top đầu các TP tái chế rác hiệu quả nhất châu Âu, với tỷ lệ 68% và lượng rác chôn lấp cũng giảm được 80%.

Đặc biệt, từ năm 2015, TP đưa Nhà máy xử lý rác thải RCERO vào vận hành đã giúp xử lý gần ¼ lượng RTSH tại Slovenia. RCERO được đánh giá là Nhà máy xử lý chất thải sinh học hiện đại nhất châu Âu hiện nay, với công nghệ sử dụng khí ga tự nhiên, tạo ra nhiệt và điện. Nhà máy có thể chế biến 95% rác phế phẩm thành vật liệu tái chế và nhiên liệu rắn, sản xuất phân bón chất lượng cao từ rác hữu cơ. Nhờ những nỗ lực trên, năm

2016, TP đã được Liên minh châu Âu bầu chọn là “Thủ đô xanh” của châu lục.

PARMA (Ý)

Parma là một TP ở miền Bắc nước Ý, thuộc vùng Emilia Romagna. Nhiều năm trước, Parma cũng là một trong những nơi phát sinh RTSH cao nhất của châu Âu, khoảng 636 kg/người (năm 2014), nhiều hơn 160 kg so với mức trung bình của Liên minh châu Âu, trong đó, chỉ ½ lượng rác thải này được tái chế, số còn lại đem đi chôn lấp, hoặc đốt. Để giải quyết bài toán rác thải của TP, chính quyền Parma đã triển khai nhiều biện pháp như: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân về cách phân loại, thu gom rác hữu cơ, thủy tinh và bao bì nhựa riêng biệt; Áp dụng chính sách thuế, khuyến khích các hộ gia đình tạo ra ít chất thải thì sẽ nộp thuế ít hơn; Xây dựng nhà máy đốt rác hiện đại, với công suất 180.000 tấn MSW/năm.

Mặc dù, đến tháng 11/2012, TP đã có các thùng rác trên các tuyến phố và phân loại RTSH tại nơi công cộng. Tuy nhiên, khi đó, việc phân loại rác tại các hộ gia đình, cũng như tái chế chất thải hữu cơ vẫn chưa được quan tâm thực hiện tại Parma. Trong khi, chi phí xử lý rác lại cao, doanh thu từ việc tái chế thấp và hệ thống thu gom rác còn một số bất cập cần cải thiện. Vì thế, để thực hiện chiến lược “TP không rác thải”, chính quyền Parma đã quyết định cải thiện hệ thống quản lý rác thải theo hướng tổ chức phân loại rác thải tại hộ gia đình trên địa bàn toàn TP, với 4 loại chất thải chính: rác hữu cơ, giấy và bìa cứng, bao bì nhẹ (túi ni lông, chai lọ, bao bì bằng kim loại) và các loại rác khác.

Năm 2014, việc cải tiến cách thức phân loại, thu gom rác bắt đầu được thực hiện ngay tại hộ gia đình, trong đó tách riêng các loại rác là thủy tinh và bao bì nhẹ thành 2 thùng khác nhau. Tuy nhiên, việc thu gom rác được điều chỉnh theo từng địa bàn. Cụ thể, tại trung tâm TP, chất thải hữu cơ chỉ được chứa trong các thùng rác nhỏ, thể tích khoảng 50l và được thu gom thường xuyên hơn so với các nơi khác, nhưng ở ngoại ô, chất thải hữu cơ được chứa trong các thùng rác lớn hơn (dung tích 120l) và có bánh xe. Ngoài ra, tại trung tâm TP, việc thu gom rác được tiến hành vào ban đêm, còn ở các khu vực khác, hoạt động này thường diễn ra vào buổi sáng.

Cùng với đó, chính quyền TP còn đưa ra một số chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích người dân thực hiện phân loại rác đúng quy định, cụ thể là các hộ gia đình sẽ được giảm 12% phí thu

gom rác, nếu tự ủ phân hữu cơ tại nhà. Đồng thời, TP còn xây dựng các trạm sinh thái (một ki-ốt với 8 cửa sổ và 8 thùng rác khác nhau ở bên trong) là nơi lưu trữ rác thải tái chế và các loại rác thải khác, được điều hành thông qua máy vi tính và nếu muốn truy cập phải có thẻ. Những loại rác thải có thể tái chế được thu gom miễn phí, trong khi các loại chất thải khác bị tính phí khoảng 0,7€/40l. Vào năm 2016, Parma đã lắp đặt 8 trạm sinh thái ở ngoại ô TP và những vùng lân cận. Nhờ việc phân loại rác và ủ rác hữu cơ tại các hộ gia đình được triển khai mạnh mẽ, đã giúp TP giảm đáng kể lượng rác thải phải xử lý (110 kg/người/năm) và nâng tỷ lệ tái chế chất thải từ 49% (năm 2012) lên 76% (năm 2016), chi phí xử lý chất thải hàng năm cũng giảm gần 3,5 triệu Euro.

THỊ TRẤN SĂLACEA (ROMANIA)

Năm 2016, tỷ lệ tái chế rác thải ở Romania chỉ đạt 13% tổng lượng rác phát sinh, đây là mức thấp nhất trong lĩnh vực tái chế rác ở châu Âu vào thời điểm đó. Đến năm 2018, thị trấn Sălacea (quận Bihor, Romania) nhỏ bé, với dân số chỉ 3.000 người đã quyết định cải cách hệ thống quản lý rác thải của địa phương và thiết lập hệ thống thu gom rác có chọn lọc (tách riêng rác hữu cơ, bao bì thủy tinh và nhựa) để đảm bảo việc phân loại rác hiệu quả. Trước khi cải tạo hệ thống thu gom rác, tỷ lệ thu gom và tái chế rác của Sălacea dưới 1%, trong số 1.000 hộ dân, chỉ có 84 hộ thực hiện phân loại rác thải tại nhà, khi đó chính quyền Romania vẫn chưa có các biện pháp khuyến khích người dân thu gom và tái chế rác.

Bắt tay vào thực hiện chương trình “TP không rác thải”, chính quyền thị trấn Sălacea đã đưa ra một bản kế hoạch tổng thể với các yêu cầu, mục tiêu, trách nhiệm và chỉ tiêu cụ thể nhằm nâng cấp hệ thống phân loại, thu gom rác tại địa phương. Theo đó, Sălacea đã dỡ bỏ tất cả các thùng rác trên đường phố và thay thế bằng việc đặt các thùng rác khác nhau trước cửa mỗi hộ gia đình, trong đó phân chia thành 5 loại rác, bao gồm cả rác thải hữu cơ. Trên mỗi thùng rác đều có dán nhãn màu sắc để dễ dàng phân biệt các loại rác và có túi chứa riêng từng loại chất thải. Sau khi phân loại, số rác thải thu gom từ các hộ gia đình được vận chuyển đến trạm phân loại rác tại địa phương (thuộc Ave Bihor) để xử lý, đảm bảo không còn chất ô nhiễm và vật liệu tái chế đạt được chất lượng cao hơn. Chất thải hữu cơ sau khi thu gom được xử lý và ủ phân ngoài trời tại trạm Eco Bihor.

Để cải thiện hệ thống thu gom rác của địa phương, chính quyền Thị trấn đã huy động sự tham gia hợp tác của nhiều bên liên quan, đặc biệt là 2 Công ty Eco Bihor và Ave Bihor để thay đổi toàn bộ hệ thống phân loại rác thải hiện có của địa phương. 2 đơn vị này đã cùng phối hợp với nhau để tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân phân loại rác tại nguồn, lợi ích của hoạt động này, cách sản xuất phân hữu cơ tại nhà... Công tác tuyên truyền được tiến hành thường xuyên, liên tục với cách thức sinh động, dễ hiểu, dễ nhớ, người dân được phát các vật dụng thu gom riêng gồm thùng chứa và túi, hơn 400 thiết bị ủ phân hữu cơ tại nhà và các tài liệu hướng dẫn để triển khai hệ



▲ Besançon (Pháp) - một trong những mô hình “TP không rác thải” thành công của châu Âu

thống thu gom rác mới. Tuy nhiên, trên hết là sự quan tâm, chia sẻ của lãnh đạo địa phương và sự gắn kết với cộng đồng là yếu tố then chốt dẫn đến thành công của chương trình. Tỷ lệ người dân tham gia các buổi tuyên truyền tăng từ 8,4% lên 97%. Qua đó, người dân đã tích cực thực hiện phân loại rác tại hộ gia đình, giúp giảm lượng chất thải phát sinh từ 106,7 tấn xuống 47,93 tấn (giảm 55%), gia tăng tỷ lệ rác thải có thể tái chế (trước đây chỉ 3%) và lượng rác thải không thể tái chế giảm đáng kể từ 109 kg/người/năm xuống còn 19 kg/người/năm.

BESANÇON (PHÁP)

Trước năm 2008, RTSH phát sinh của Besançon được xử lý bằng lò đốt, tuy nhiên, trong số 2 nhà máy đốt rác của TP có 1 nhà máy được xây dựng từ năm 1975, nên công nghệ cũ, lạc hậu. Vì thế, TP đã quyết định dừng việc đốt rác và đóng cửa nhà máy này, đồng thời, tập trung tái chế rác thải thành phân hữu cơ. Ở Besançon, công tác quản lý chất thải được tổ chức thực hiện bởi 3 nhóm tự quản và 3 nhóm cùng hợp tác để lập nên một cơ sở mới, chịu trách nhiệm xử lý chất thải của TP, đó là SYBERT.

Để giải quyết những thách thức rác thải tại Besançon, SYBERT đã tiến hành hơn 40 giải pháp khác nhau, từ nâng cao nhận thức đến cung cấp cốc nhựa miễn phí cho các bữa tiệc; tăng cường các hoạt động giảm thiểu chất thải thực phẩm; làm việc với các hộ gia đình để thúc đẩy lối sống “không lãng phí” rác thải; phát động chiến dịch “những ngôi nhà hoàn hảo”; khuyến khích người dân ủ phân hữu cơ tại nhà;

thông qua các tổ chức đoàn thể của địa phương để hướng dẫn người dân sản xuất phân hữu cơ, cách làm phân tròn quế có thùng thông hơi ngay tại bếp nhà mình; đặc biệt là hỗ trợ và cung cấp máy ủ phân. Theo thống kê của SYBERT, chỉ trong năm 2016, đã có khoảng 100.778 người dân trên địa bàn TP sử dụng phương pháp này để giải quyết rác thải hữu cơ của gia đình. Tuy nhiên, trước khi SYBERT hỗ trợ thì ở Besançon, cũng đã có 70% khu dân cư trên địa bàn TP có máy ủ riêng, hoặc trong vùng có trạm ủ phân hữu cơ công cộng, khoảng 50% người dân đã và đang thực hiện phương pháp này. Dù vậy, các hoạt động của SYBERT cũng góp phần đẩy mạnh sản xuất phân compost tại nhà, qua đó, giúp giảm lượng rác thải hữu cơ còn khoảng 150 kg/người/năm, đồng thời, tiết kiệm chi phí xử lý rác cho TP và BVMT.

Bên cạnh đó, TP cũng áp dụng chính sách “xả rác phải trả tiền” (người dân phải trả tiền tùy theo lượng chất thải tạo ra), lắp đặt các điểm phân trộn cộng đồng; tăng cường

thu gom rác thải; tổ chức sản xuất phân compost từ rác thải ngay dưới chân các tòa nhà và được quản lý bởi cư dân của tòa nhà đó, tuy nhiên, SYBERT sẽ giám sát và hỗ trợ cài đặt các bước đầu tiên.

Với các loại rác thải khác như thủy tinh và giấy, TP cũng hướng dẫn và yêu cầu người dân phân loại cẩn thận, không được thu gom chung vào một thùng; thiết lập các điểm thu mua rác tái chế; xây dựng các trang bán hàng tái chế trên mạng và có gắn huy hiệu để đảm bảo kiểm soát lượng chất thải nhập, xuất. Các thương gia và doanh nghiệp phải trả tiền theo khối lượng rác thải phát sinh và được gắn nhãn để phân loại chất thải phù hợp.

Với những giải pháp hiệu quả trên, mô hình quản lý chất thải ở Besançon đã được nhân rộng tại nhiều địa phương của Pháp trong thời gian qua, giúp Pháp trở thành một trong những quốc gia có tỷ lệ tái chế rác thải cao nhất châu Âu hiện nay.

PHƯƠNG LINH

(Theo Zero Waste Europe)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA PHƯƠNG ĐÔNG

ĐỊA CHỈ: KCN ĐẤT ĐỎ 1, XÃ PHƯỚC LONG THỌ, HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÁU
ĐT: 0254 3663 511 – FAX: 0254 3663 499



Chúc Mừng Năm Mới

An Khang - Thịnh Vượng